

Từ việc tổ chức “lao động hấp dẫn” phải có kế hoạch kết hợp những người lao động thành những tốp. Những người lao động đó được gọi là “cộng đoàn” (có tài liệu gọi là công xã).

Có người gọi tổ chức “cộng đoàn” của Fourier như một khách sạn hợp tác, một khách sạn đủ tiện nghi với sự tiêu thụ chung, ở đó người ta phục vụ lẫn nhau không phải trả tiền. Nhà bếp tập thể được Fourier nói rất chi tiết.

Fourier chủ trương xây dựng hợp tác xã toàn diện. “Cộng đoàn” vừa là hợp tác xã sản xuất vừa là hợp tác xã tiêu thụ. Nó được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần. Tiền lời thu được sẽ được phân phối như sau:

Lao động	5/12
Tư bản	4/12
Tài năng (quản lý)	3/12

Mỗi thành viên vừa là chủ sở hữu, vừa là người lao động và có quyền tham gia quản lý. Mỗi người sẽ vừa là người sản xuất vừa là người tiêu thụ.

Thực tế ông đã tổ chức một số Pha-lăng-giơ nhưng không thành công.

Trong lý luận của Fourier vẫn còn có sai lầm như: ông đã coi động lực phát triển của xã hội không phải do lực lượng sản xuất mà do sự ham thích; vẫn chủ trương duy trì chế độ tư hữu dưới chủ nghĩa xã hội. Ông cũng còn sai lầm là coi động lực cơ bản của các cộng đoàn không phải là công nghiệp mà là nông nghiệp.

Trong biện pháp còn ảo tưởng hơn. Ông cho rằng chỉ cần xây dựng những Pha-lăng-giơ hoàn hảo làm kiểu mẫu để thu hút nhiều người đến xem là có thể truyền bá được dự án của mình ra toàn xã hội và như thế có thể thực hiện bước chuyển biến sang xã hội mới.

Theo ông, nâng cao năng suất lao động là sự hăng say lao động của con người mới trong xã hội mới, từ đó mới có khả năng xóa bỏ nhà nước, quân đội, cảnh sát và các cơ quan quyền lực khác.

6.2.3. Quan điểm kinh tế của Robert Owen:

- Phê phán chủ nghĩa tư bản:

Ông đã đả kích một cách gay gắt chế độ tư hữu, coi đó là nguyên nhân của mọi tai họa trong xã hội tư bản, bởi vì nó đẻ ra lòng ích kỷ, chủ nghĩa cá nhân, sự cạnh tranh, tình trạng vô chính phủ trong sản xuất và phân phối. Trong xã hội tư bản, đồng tiền là mục đích cao nhất.

Những thảm họa do chủ nghĩa tư bản gây nên (ngày lao động bị kéo dài, tăng cường độ lao động, thất nghiệp, sự lạm dụng lao động phụ nữ và trẻ em...) là do con người và lao động của họ bị mất giá, là do đồng tiền dưới chủ nghĩa tư bản gây ra.

Trong lĩnh vực phân phối, ông cho rằng: phân phối qua đồng tiền và thương nghiệp là có hại cho xã hội; tham gia vào việc phân phối này có rất nhiều người trung gian như thương nghiệp, chủ ngân hàng, kẻ đầu cơ... Tất cả họ đều làm ra giá trị, song họ lại làm tăng nó vì những chi phí đủ loại. Ông đi đến đề cao trao đổi bằng hiện vật trực tiếp.

- Dự án về xã hội tương lai:

Cơ sở của chế độ sở hữu công cộng trong xã hội tương lai là “tiền lao động” và “trao đổi công bằng”; và điều kiện cho việc thực hiện chế độ này là sự dồi dào về sản phẩm.

Theo ông, việc trao đổi công bằng các sản phẩm được sản xuất ra đem trao đổi tại cửa hàng trao đổi công bằng, ở đây đồng tiền không còn làm chức năng thước đo giá trị nữa mà thay thế cho nó là “lao động chi phí”. Đồng tiền đã bị loại bỏ khỏi lưu thông, trao đổi và “tiền lao động” xuất hiện. Thực chất của “tiền lao động” cũng là một thứ phiếu chứng nhận lao động chi phí vào việc sản xuất hàng hóa, từ đó mà người lao động nhận được những thứ hàng hóa mà họ cần cho tiêu dùng.

Theo ông, không cần tiền tệ vì nó chỉ đem lại điều tai hại. Trên cơ sở đó, ông xây dựng dự án về “tiền lao động” và “cửa hàng trao đổi công bằng”.

Mô hình lý thuyết của Owen = H – “Tiền lao động” – H’

Trong đó “Tiền lao động” chính là phiếu lao động ghi rõ số giờ lao động sản xuất hàng hóa.

Với mô hình này, ông hi vọng gạt bỏ sự trung gian, đảm bảo việc làm cho người lao động và thủ tiêu khủng hoảng thừa. Ông đã dựa theo Ricardo, lấy lao động chi phí để quy định giá trị hàng hóa.

Chế độ “trao đổi công bằng” không đem lại kết quả, không thể thủ tiêu được tiền tệ trong khi còn sản xuất và lưu thông hàng hóa.

Dự án kế hoạch xây dựng hợp tác xã: Ông chủ trương xây dựng thị trấn công bằng mang tính chất hợp tác xã. Mỗi thị trấn cộng đồng là một đơn vị kinh tế, là tổ chức cơ sở của xã hội mới tương lai.

Ông coi nông nghiệp là cơ sở của các cộng đồng, nhưng sự tiến bộ của công nghiệp, khoa học kỹ thuật sẽ là nét chủ yếu của xã hội tương lai. Trong xã hội tương lai, không có sự đối lập giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động chân tay và lao động trí óc.

Theo ông, việc chuyển lên “một tương lai xán lạn, hấp dẫn, có tổ chức và hạnh phúc”, không phải bằng những biện pháp bạo lực mà bằng “phương pháp hòa bình và hợp lý”.

Theo Ăng-ghe-n, chủ nghĩa cộng sản của Owen mang tính chất hướng về thực tiễn, mỗi thành tựu của giai cấp công nhân Anh đều gắn với tên tuổi của Owen.

Theo Mác: Owen đã “mở đầu cho chủ nghĩa cộng sản Anh”, học thuyết của ông đã xuất phát từ hệ thống công nghiệp, công xưởng, người cha của hợp tác xã công nhân.

6.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG:

6.3.1. Tích cực:

- Các nhà kinh tế theo chủ nghĩa xã hội không tưởng ở Tây Âu đầu thế kỷ XIX đều có sự phê phán chủ nghĩa tư bản một cách gay gắt, mạnh mẽ, quyết liệt giống như các nhà kinh tế học tư sản. Nhưng họ đi theo một quan điểm hoàn toàn khác là xuất phát từ lĩnh vực kinh tế trong quá trình sản xuất, phân phối, tiêu dùng, tức là theo quan điểm về lợi ích kinh tế. Họ cho rằng: nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là một nền sản xuất vô chính phủ, chạy theo lợi nhuận tối đa bằng mọi thủ đoạn bóc lột tàn bạo nhất. Vì vậy họ đi đến khẳng định: Chủ nghĩa tư bản đã kìm hãm sự phát

Chương VI: Học thuyết kinh tế chủ nghĩa xã hội không tưởng thế kỷ XIX

triển của sản xuất, nên cần phải loại bỏ nó đi, xây dựng một nền sản xuất xã hội mới có hiệu quả hơn, đó là chủ nghĩa xã hội. Họ vạch rõ tính chất tạm thời trong lịch sử của chủ nghĩa tư bản và chống lại những quan điểm cho rằng chủ nghĩa tư bản tồn tại vĩnh viễn.

- Các nhà kinh tế theo chủ nghĩa xã hội không tưởng đã có những phỏng đoán về chủ nghĩa xã hội trong tương lai là hoàn toàn tốt đẹp. Họ đã đưa ra dự án về xã hội tương lai tốt đẹp ấy bằng việc hình dung tạo lập ra mô hình kinh tế - xã hội trong thực tiễn bằng khả năng của họ.

- Để thiết lập được một chế độ xã hội mới trong tương lai tốt đẹp, họ đã phát hiện được cần phải xóa bỏ dần (Fourier), đi đến xóa bỏ hẳn (Owen) về chế độ tư hữu tư nhân về tư liệu sản xuất.

6.3.2. Hạn chế:

- Các nhà kinh tế theo chủ nghĩa xã hội không tưởng không tìm ra được lối thoát thật sự mà còn nằm trong vòng bế tắc, vì họ không phát hiện ra được những quy luật kinh tế khách quan vận động trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Do đó họ không vạch ra được con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Mặt khác, họ không thấy được vai trò của giai cấp công nhân và quần chúng nhân dân lao động. Đây là một lực lượng to lớn có khả năng tiêu diệt chủ nghĩa tư bản và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

- Họ chủ trương xây dựng xã hội mới bằng con đường không tưởng như việc tuyên truyền, chờ mong vào lòng từ thiện của những nhà tư bản và sự giúp đỡ của nhà nước tư sản. Họ kêu gọi các nhà tư bản, những người giàu có thực hiện những kế hoạch mà họ đề ra: kế hoạch công cộng hoặc dựa vào chế độ tôn giáo, coi tư tưởng về chủ nghĩa xã hội là tôn giáo mới.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày những tiền đề ra đời của CNXH không tưởng? Những đặc điểm chung của CNXH không tưởng thế kỷ thứ XIX?
2. Phân tích những quan điểm kinh tế chủ yếu của Saint Simon, Charles Fourier, Robert Owen?
3. Phân tích những mặt tích cực, hạn chế của CNXH không tưởng thế kỷ XIX?
4. Phân tích để chỉ rõ hạn chế trong mô hình xã hội tương lai mà Saint Simon, Charles Fourier, Robert Owen đưa ra?

VẤN ĐỀ THẢO LUẬN

Luận giải nhận định: Sự phê phán chủ nghĩa tư bản, phân tích các vấn đề kinh tế - xã hội của các nhà kinh tế chính trị XHCN không tưởng xuất phát từ lĩnh vực kinh tế trong quá trình sản xuất, phân phối, tiêu dùng, tức là theo quan điểm về lợi ích kinh tế.

TÀI LIỆU HỌC TẬP VÀ THAM KHẢO

1. Tài liệu học tập:

Tập bài giảng lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, năm 2009

2. Tài liệu tham khảo:

- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Đại học kinh tế quốc dân biên soạn – NXB thống kê, năm 2003
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện chính trị quốc gia HCM – NXB chính trị quốc gia, năm 2002
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện báo chí và tuyên truyền – NXB chính trị quốc gia, năm 2000
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Phân viện Hà Nội – NXB chính trị quốc gia, năm 2000
- + GS, TS Mai Ngọc Cường – Lịch sử các học thuyết kinh tế: cấu trúc hệ thống, bổ sung, phân tích và nhận định mới – NXB lý luận chính trị, năm 2006
- + Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin – Bộ giáo dục và đào tạo, năm 2007

3. Tài liệu đọc thêm:

- + K.Marx: Tư bản QI, II, III, IV.
- + Steven Pressman – 50 nhà kinh tế tiêu biểu, NXB lao động, năm 1999
- + Hướng dẫn nghiên cứu và ôn tập môn lịch sử các học thuyết kinh tế - Nguyễn Văn Trình - Đại học Cần Thơ
- + Lịch sử tư tưởng kinh tế, Phan Quế Anh, NXB KHKT, HN, 1992

CHƯƠNG VII

HỌC THUYẾT KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN

Mục đích, yêu cầu:

- Nắm được: hoàn cảnh ra đời của kinh tế chính trị Mác - Lênin, những đặc điểm cơ bản của học thuyết, quá trình hình thành và phát triển kinh tế chính trị học Mác – Lênin, những nội dung cơ bản và những phát minh của học thuyết kinh tế Mác, quá trình bổ sung và phát triển của Lênin đối với học thuyết kinh tế chính trị Mác

- Qua nội dung những nội dung cơ bản của học thuyết kinh tế chính trị Mác – Lênin, để thấy được tính chất khoa học, hệ thống, ý nghĩa nghiên cứu, vị trí lịch sử của kinh tế chính trị học Mác - Lênin.

Tóm tắt

Về hoàn cảnh ra đời của kinh tế chính trị Mác - Lênin:

Kinh tế chính trị Mác – Lênin ra đời vào những năm 40 của thế kỷ XIX thời kỳ mà phương thức sản xuất TBCN đã khẳng định được sự chiến thắng của nó đối với phương thức sản xuất phong kiến.

- Về kinh tế: Đây là giai đoạn phát triển của nền đại công nghiệp cơ khí ở các nước tư bản

- Về chính trị - xã hội: Đại công nghiệp cơ khí ra đời dẫn tới sự xuất hiện một giai cấp mới - giai cấp vô sản. Do bị áp bức và bị bóc lột nặng nề nên giai cấp vô sản đã từng bước đứng lên đấu tranh với giai cấp tư sản. Nhưng tất cả những phong trào này đều mang tính tự phát, nên một yêu cầu khách quan phải có một lý luận khoa học để dẫn đường, nhằm đưa phong trào đấu tranh của công nhân từ tự phát lên tự giác.

- Về tư tưởng: Cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19 có nhiều phát minh khoa học làm cơ sở lý luận cho việc lý giải các hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy. Đặc biệt có ba trào lưu tư tưởng lớn: Triết học cổ điển Đức, kinh tế chính trị Anh, chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp.

Những nội dung cơ bản của kinh tế chính trị Mác - Lênin:

- Kinh tế chính trị Mác - Lênin vạch ra những mâu thuẫn nội tại của chủ nghĩa tư bản, đã đưa ra những luận chứng kinh tế có tính chất quá độ lịch sử về chủ nghĩa tư bản, chỉ ra sứ mệnh của giai cấp vô sản và sự tất yếu của cách mạng xã hội chủ nghĩa để chuyển lên chủ nghĩa cộng sản.

- Trong điều kiện CNTB chuyển từ giai đoạn tự do cạnh tranh sang giai đoạn độc quyền, Lênin tiếp tục bảo vệ và phát triển lý luận kinh tế của Mác.

7.1. HOÀN CẢNH LỊCH SỬ RA ĐỜI VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA HỌC THUYẾT KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN

7.1.1. Hoàn cảnh lịch sử ra đời

a, Về kinh tế

Hoàn thành cuộc cách mạng công nghiệp ở một loạt nước tư bản chủ nghĩa, mở đầu là ở nước Anh vào những năm 70 của thế kỷ XVIII và kết thúc vào những năm 20 của thế kỷ XIX, khi nền đại công nghiệp cơ khí được xác lập. Nó đem lại cho chủ nghĩa tư bản những kết quả sau:

- Biến lao động thủ công thành lao động máy móc và làm cho chủ nghĩa tư bản chuyển từ giai đoạn công trường thủ công lên giai đoạn đại công nghiệp cơ khí.

- Làm cho chủ nghĩa tư bản chiến thắng hoàn toàn xã hội phong kiến và cho giai cấp vô sản phải phụ thuộc vào giai cấp tư sản cả về kinh tế lẫn kỹ thuật.

- Làm cho chủ nghĩa tư bản phát triển trên cơ sở vật chất - kỹ thuật của chính bản thân nó. Do vậy đến đây chủ nghĩa tư bản bộc lộ đầy đủ những mâu thuẫn và bản chất cơ bản của nó như khủng hoảng, thất nghiệp...

b, Về chính trị - xã hội

Đại công nghiệp cơ khí ra đời dẫn tới sự xuất hiện một giai cấp mới - giai cấp vô sản (giai cấp công nhân công nghiệp). Giai cấp này cùng với giai cấp tư sản hình thành nên hai giai cấp cơ bản trong xã hội tư bản. Giai cấp tư sản là giai cấp nắm toàn bộ tư liệu sản xuất, nắm quyền thống trị xã hội; giai cấp vô sản là giai cấp không còn tư liệu sản xuất, đi làm thuê cho giai cấp tư sản, cùng với sự phát triển của nền đại công nghiệp, giai cấp công nhân phát triển cả về mặt số lượng và mặt chất lượng.

Do bị áp bức và bị bóc lột nặng nề nên giai cấp vô sản đã từng bước đứng lên đấu tranh với giai cấp tư sản và đã trở thành những phong trào rộng lớn: phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân ở Lyon (Pháp); phong trào hiến chương ở Anh... Nhưng tất cả những phong trào này đều mang tính tự phát, nên một yêu cầu khách quan phải có một lý luận khoa học để dẫn đường, nhằm đưa phong trào đấu tranh của công nhân từ tự phát lên tự giác.

c, Về mặt tư tưởng

Cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX có nhiều phát minh khoa học làm cơ sở lý luận cho việc lý giải các hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy. Đặc biệt có ba trào lưu tư tưởng lớn: Triết học cổ điển Đức, kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh, chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp. Đây là những trào lưu có nhiều thành tựu khoa học để các nhà kinh tế học mácxít kế thừa và phát triển.

Đối với triết học cổ điển Đức: Trong phép biện chứng duy tâm của F.Hegel, chủ nghĩa duy vật siêu hình của Feuerbach, các nhà kinh tế mácxít đã khắc phục mặt duy tâm và siêu hình, đồng thời kế thừa phép biện chứng và chủ nghĩa duy vật của các ông để xây dựng nên phương pháp luận khoa học của mình, đó là phép duy vật biện chứng.

Đối với kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh: các nhà kinh tế học mácxít đã kế thừa những thành tựu khoa học của trường phái tư sản cổ điển về lý luận giá trị, tiền tệ, tiền công, lợi nhuận, địa tô... Đồng thời khắc phục những hạn chế, từ đó bổ sung, phát triển làm cho những lý luận trở lên hoàn chỉnh và khoa học.

Đối với chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp: các nhà kinh tế học mácxít đã khắc phục tính không tưởng của họ là dựa vào nhà nước tư sản và lòng từ thiện của các nhà tư sản để xóa bỏ chủ nghĩa tư bản, xây dựng xã hội mới. Từ đó đưa chủ nghĩa xã hội không tưởng thành khoa học.

Tóm lại, trên cơ sở kế thừa tinh hoa của nhân loại, kết hợp với thực tiễn của chủ nghĩa tư bản và với tài năng trí tuệ của mình Mác, Ăngghen và Lênin đã sáng lập và phát triển kinh tế chính trị mácxít.

7.1.2. Đặc điểm kinh tế chính trị Mác - Lênin

a, Học thuyết kinh tế Mác - Lênin là sự kế thừa những tinh hoa của nhân loại

Những tư tưởng kinh tế xuất hiện rất sớm, ngay từ thời cổ đại và nó không ngừng được phát triển, đến chủ nghĩa tư bản những tư tưởng này phát triển trở thành những học thuyết kinh tế: trọng thương, trọng nông, tư sản cổ điển, tiểu tư sản, không tưởng... những học thuyết này có nhiều thành tựu đồng thời cũng có nhiều hạn chế. Mác, Ăngghen, Lênin đã kế thừa những thành tựu của họ và khắc phục những hạn chế để xây dựng nên học thuyết kinh tế chính trị Mác - Lênin.

b, Học thuyết kinh tế Mác - Lênin dựa trên phương pháp luận khoa học

Phương pháp sử dụng trong nghiên cứu kinh tế chính trị mácxít là phương pháp biện chứng duy vật, đồng thời còn sử dụng một loạt các phương pháp khác như: phương pháp trừu tượng hóa khoa học, logic và lịch sử, phân tích, tổng hợp...

Với những phương pháp nghiên cứu như trên đã khắc phục được những hạn chế của các phương pháp nghiên cứu của các nhà kinh tế đi trước (quan sát, duy tâm khách quan, duy tâm chủ quan...) và đi vào nghiên cứu các hiện tượng, các quá trình kinh tế từ trong quá trình sản xuất vật chất, quá trình vận động phát triển, và trong mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau.

c, Học thuyết kinh tế Mác - Lênin là sự khái quát thực tiễn sinh động của chủ nghĩa tư bản

Những nhà kinh tế trước Mác sống trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản đang trên đà phát triển theo chiều hướng tiến bộ chưa bộc lộ những mâu thuẫn và chưa bộc lộ đầy đủ bản chất của nó nên những học thuyết của họ còn nhiều mặt hạn chế. Đến Mác, Ăngghen, Lênin thì chủ nghĩa tư bản đã hoàn thành cách mạng công nghiệp và quá trình công nghiệp hóa. Thực tiễn đó đã cho phép Mác và tiếp đó là Lênin đã phân tích một cách sâu sắc và đầy đủ về bản chất và quá trình vận động của chủ nghĩa tư bản.

d, Học thuyết kinh tế Mác - Lênin là nội dung căn bản của chủ nghĩa Mác - Lênin

Chủ nghĩa Mác - Lênin gồm ba bộ phận cấu thành: Triết học Mác-Lênin; Kinh tế chính trị Mác-Lênin; Chủ nghĩa xã hội khoa học.

Mỗi bộ phận có vị trí, vai trò và nội dung riêng, trong đó kinh tế chính trị là môn khoa học nghiên cứu mặt xã hội của quá trình sản xuất.

7.1.3. Tiểu sử của C.Mác và Ph. Ăngghen.

a, Tiểu sử của C.Mác

C.Mác sinh ngày 05-05-1818 tại nước Đức, mất ngày 14-03-1883 trên chiếc ghế bành làm việc của mình. Xuất thân từ gia đình sống phong lưu và có học thức.

Năm 1835, C.Mác tốt nghiệp trường phổ thông trung học và vào học Luật tại trường Đại học Berlin. Năm 1841, học xong và bảo vệ luận án tiến sĩ về triết học. Năm 1843, C.Mác cưới Jenny. Năm 1844 ông gặp Ph. Ăngghen và hai ông kết bạn với nhau. Đây là tình bạn thân thiết nhất. Năm 1847, hai ông gia nhập tổ chức "Đồng minh những người cộng sản" và trở thành những người lãnh đạo của tổ chức này, sau này đổi tên thành Quốc tế cộng sản. Năm 1849 C.Mác bị trục xuất khỏi nước Đức và sang Anh sống đến cuối đời.

C.Mác không chỉ là nhà lý luận mà ông còn là một nhà hoạt động thực tiễn, là linh hồn của Quốc tế I và Quốc tế II, đặc biệt là Quốc tế I. Ông đã hiến trọn cả đời mình cho sự nghiệp cách mạng của giai cấp vô sản và quần chúng lao động trên toàn thế giới.

b, Tiểu sử của Ph. Ăngghen

Ph. Ăngghen sinh ngày 28-11-1820 ở nước Đức, mất ngày 05-08-1895. Xuất thân từ một gia đình tư sản.

Năm 1838 khi học xong trung học ông đã đi làm tại văn phòng thương mại của cha mình. Năm 1839 ông đã bắt đầu nghiên cứu những tác phẩm của Hegel. Năm 1841 tham gia binh đoàn pháo binh ở Berlin, ở đây ông đã tham gia nhóm Hêghen và Feuerbach trẻ và chịu ảnh hưởng tư tưởng của hai ông. Năm 1844, ông kết bạn cùng C.Mác và cùng với C.Mác trở thành lãnh đạo của Quốc tế cộng sản I và II. Năm 1849, Ph. Ăngghen bị trục xuất khỏi nước Đức và sang sống ở Anh. Tại đây ông cùng C.Mác viết nhiều tác phẩm và giúp C.Mác hoàn thành bộ Tư bản.

7.2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA HỌC THUYẾT KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN:

7.2.1. Quá trình hình thành và phát triển học thuyết của Mác - Ăngghen

*** Giai đoạn 1843 - 1848**

Đây là giai đoạn hình thành cơ sở triết học và phương pháp luận của C.Mác và Ăngghen để đi vào nghiên cứu kinh tế chính trị. Lúc đầu các ông là những người dân chủ cách mạng, tích cực tham gia phong trào đấu tranh vì tự do dân chủ, bảo vệ lợi ích của nông dân, đòi tự do báo chí và bắt đầu tìm hiểu những vấn đề về kinh tế. Các ông đã xây dựng thế giới quan phương pháp luận khoa học - Phương pháp duy vật biện chứng. Đồng thời các ông chuyển từ lập trường dân chủ sang lập trường chủ nghĩa cộng sản.

Trong giai đoạn này, các ông viết một số tác phẩm sau:

"Bản thảo kinh tế - triết học" (1844); "Lược thảo phê phán khoa kinh tế chính trị" (1844); "Tình cảnh giai cấp lao động ở Anh" (1844); "Hệ tư tưởng Đức" (1846); "Sự khốn cùng của triết học" (1847); "Lao động làm thuê và tư bản" (1849); "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản" (1848).

Trong những tác phẩm trên, Tuyên ngôn của Đảng cộng sản được coi là mốc mở đầu của thời đại mới trong lịch sử đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân quốc tế. Đây là tác phẩm trình bày một cách súc tích nhất những tư tưởng, quan điểm về: triết học, kinh tế chính trị học và chủ nghĩa cộng sản khoa học của C.Mác và Ph.Ăngghen. Thể hiện cụ thể như sau:

- Các ông đã khẳng định cơ sở kinh tế là nhân tố quyết định chính trị, tư tưởng của thời đại, sản xuất vật chất là nhân tố quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người. Đặc biệt khi xã hội có giai cấp, thì lịch sử xã hội là lịch sử đấu tranh giai cấp và đấu tranh giai cấp là động lực phát triển của xã hội loài người (các ông đã vượt khỏi tư tưởng duy tâm và siêu hình).

- Các ông đã xác định được đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị là nghiên cứu mặt xã hội của quá trình sản xuất và trao đổi những của cải vật chất nhất định của một xã hội., đồng thời các ông đi vào nghiên cứu các khái niệm, phạm trù, quy luật của phương thức sản xuất tư bản chủ

Chương VII: Học thuyết kinh tế chính trị Mác - Lênin

nghĩa: hàng hóa, tiền tệ, tư bản, giá trị, sở hữu... và đi đến kết luận: những người cộng sản có nhiệm vụ xóa bỏ chế độ tư hữu.

- Các ông khẳng định phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải là phương thức tồn tại vĩnh viễn, nó tất yếu sẽ bị tiêu vong và được thay thế bằng một phương thức phát triển cao hơn - đó là phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa. Sứ mệnh lịch sử này là do giai cấp công nhân đảm nhận.

*** Giai đoạn 1848 - 1867**

Đây là giai đoạn xây dựng và hoàn thành học thuyết kinh tế của C.Mác và Ph.Ăngghen, hạt nhân là bộ Tư bản.

Từ 1848 - 1856, các ông chuyển việc nghiên cứu từ lĩnh vực triết học sang lĩnh vực kinh tế chính trị, trước hết là đi vào tìm hiểu tình hình chính trị, xã hội của thế giới và đã viết một số tác phẩm: "Đấu tranh giai cấp ở Pháp" (1848-1850); "Ngày mười tám Sương mù của Loui Bonaparte"; "Cách mạng và phản cách mạng ở Đức" (1851-1852).

Từ 1857 - 1858, C.Mác viết bản thảo kinh tế đầu tiên (không được xuất bản). Ở đây, C.Mác trình bày những quan điểm của mình về đối tượng, phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị; về hàng hóa, tiền tệ, tư bản, lợi nhuận, lợi tức và về tuần hoàn, chu chuyển của tư bản.

Đến năm 1859, C.Mác viết tác phẩm Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị. Trong tác phẩm này ông tiếp tục trình bày những tư tưởng của mình về duy vật lịch sử, về hàng hóa, giá trị, tiền tệ.

Từ 1861 - 1863 C.Mác viết bản thảo kinh tế thứ hai gồm 23 quyển với 1472 trang và lấy tên là "Tư bản". trong bản thảo này, ông trình bày quá trình chuyển hóa của tiền thành tư bản, giá trị thặng dư tuyệt đối và tương đối, lợi nhuận bình quân, và sơ đồ tái sản xuất tư bản xã hội.

Từ 1864 - 1865 C.Mác viết bản thảo thứ ba và chuẩn bị tư liệu cho bản thảo thứ tư. Trong bản thảo thứ ba, ông trình bày về các loại hình tư bản.

Như vậy, C.Mác dự kiến bộ Tư bản của ông gồm 4 quyển:

Quyển I: Quá trình sản xuất của tư bản.

Quyển II: Quá trình lưu thông của tư bản.

Quyển III: Toàn bộ quá trình sản xuất của tư bản chủ nghĩa.

Quyển IV: Phê phán lịch sử lý luận giá trị thặng dư.

Năm 1867, Quyển I bộ Tư bản được xuất bản bằng tiếng Đức, sau đó được tái bản bằng nhiều thứ tiếng khác nhau. Do điều kiện phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và sức khỏe, ông thế tiếp tục xuất bản những quyển tiếp theo.

*** Giai đoạn 1967 – 1895**

Là giai đoạn tiếp tục hoàn thiện kinh tế chính trị học mácxít cùng với sự đấu tranh bảo vệ tư tưởng và đề xuất nhiều luận điểm quan trọng làm cơ sở cho kinh tế chính trị xã hội chủ nghĩa. Đặc biệt là vai trò quan trọng của Ăngghen.

Sau khi C.Mác mất, Ăngghen kế tục sự nghiệp của ông. Ăngghen chỉnh lý và cho xuất bản 2 quyển tiếp theo vào những năm: 1885 và 1894.

Ăngghen cùng Mác viết tác phẩm Phê phán cương lĩnh Gôta, khi Mác mất ông đã viết tác phẩm Chống Duyrinh để bảo vệ và phát triển học thuyết kinh tế của Mác. Thông qua tác phẩm này Ăngghen đã khái quát bộ chủ nghĩa Mác thành ba bộ phận: Triết học mácxít; Kinh tế chính trị mácxít; Chủ nghĩa xã hội khoa học.

Theo Lênin: “Không thể hiểu chủ nghĩa Mác và không thể trình bày chủ nghĩa Mác một cách hoàn chỉnh nếu không chú ý đến tất cả những tác phẩm của Ăngghen”.

7.2.2. Những đóng góp của Mác và Ăngghen trong kinh tế chính trị:

Một là, đã đưa ra quan niệm mới về đối tượng và phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị.

Hai là, đã đưa ra quan điểm lịch sử về sự phát triển kinh tế vào việc phân tích các phạm trù và quy luật kinh tế.

Ba là, thực hiện một cuộc cách mạng về học thuyết giá trị lao động.

Bốn là, xây dựng học thuyết giá trị thặng dư, hòn đá tảng trong học thuyết kinh tế Mác. Đây là công lao to lớn nhất của Mác.

Năm là, nghiên cứu phát triển, bổ sung và hoàn thiện một loạt các lý luận kinh tế khác như: tích lũy tư bản, tuần hoàn chu chuyển của tư bản, tái sản xuất tư bản xã hội, lợi chuẩn bình quân và giá cả sản xuất, ...

Sáu là, đưa ra những dự đoán khoa học về nội dung của xã hội tương lai.

Cùng với triết học mácxít và chủ nghĩa xã hội khoa học, học thuyết kinh tế chính trị của Mác đã trở thành hệ tư tưởng của giai cấp vô sản.

7.2.3. Những nội dung cơ bản và phát minh khoa học của trong bộ “Tư bản”

*** Quyền I: Quá trình sản xuất của tư bản.**

Để nghiên cứu quá trình sản xuất trực tiếp, C.Mác đã trừu tượng quá trình lưu thông nhằm vạch rõ bản chất cơ bản của chủ nghĩa tư bản và các phạm trù, các quy luật kinh tế của nó. Từ đó C.Mác đi vào nghiên cứu ba lý luận: lý luận giá trị, lý luận giá trị thặng dư và lý luận tích lũy tư bản.

Lý luận giá trị được coi là cơ sở để nghiên cứu các lý luận khác, do đó làm cho học thuyết kinh tế của C.Mác mang tính chất nhất quán, lôgic và khoa học.

Lý luận giá trị thặng dư được coi là trung tâm, là viên đá tảng trong học thuyết kinh tế của C.Mác. Từ lý luận giá trị thặng dư mà toàn bộ bí mật của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa được vạch trần (bản chất và quá trình vận động, phát triển của nó).

Lý luận tích lũy là sự bổ sung, phát triển lý luận giá trị thặng dư, vạch rõ sự tất yếu diệt vong của chủ nghĩa tư bản.

Các phát minh khoa học của C.Mác trong Quyền I:

- Xác định rõ đối tượng và phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị: Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị là mối quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất và trao đổi; phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị là: Phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, phương pháp trừu tượng hóa khoa học (phương pháp đặc thù của kinh tế chính trị), phương pháp lôgic và lịch sử, phương pháp phân tích và tổng hợp...

- Phát hiện ra tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa. C.Mác là người đầu tiên phát hiện ra. Đó là lao động cụ thể và lao động trừu tượng. Qua đó vạch rõ chất lượng, hình thức biểu hiện và quy luật vận động của giá trị, giá trị thặng dư, tích lũy tư bản...

- Vạch rõ nguồn gốc bản chất của tiền: Tiền là một hàng hóa đặc biệt, đóng vai trò vật ngang giá chung cho tất cả các hàng hóa khác; sự xuất hiện của tiền là do quá trình phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hóa.

- Phát hiện ra lý luận giá trị thặng dư: Với phát minh này C.Mác đã vạch rõ được bản chất cơ bản của chủ nghĩa tư bản, đó là quan hệ bóc lột của tư bản đối với lao động làm thuê, đồng thời vạch ra quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản, đó là quy luật giá trị thặng dư.

- Phân biệt giữa lao động và sức lao động: Người công nhân bán cho nhà tư bản sức lao động chứ không phải bán lao động, lao động không phải là hàng hóa, nên nó không có giá trị. Do vậy tiền lương là giá cả và giá trị của sức lao động chứ không phải của lao động. Qua đó C.Mác đã vạch rõ hơn nguồn gốc, bản chất của giá trị thặng dư.

*** Quyển II: Quá trình lưu thông tư bản**

C.Mác trừu tượng hóa quá trình sản xuất để nghiên cứu quá trình lưu thông, vạch rõ quan hệ bóc lột của tư bản trong quá trình vận động của nó. Quá trình lưu thông được C.Mác nghiên cứu ở đây được hiểu theo nghĩa rộng, có nghĩa là quá trình chuyển hóa các hình thái của tư bản công nghiệp làm cho tư bản ngày càng phát triển. Và lưu thông được xem xét trên hai phương diện:

Lưu thông của tư bản cá biệt hay là quá trình tuần hoàn và chu chuyển của tư bản.

Lưu thông của tư bản xã hội hay là quá trình tái sản xuất tư bản xã hội.

Các phát minh khoa học của C.Mác trong quyển II:

- Phát hiện ra lý luận tuần hoàn và chu chuyển của tư bản: Tuần hoàn và chu chuyển của tư bản chính là quá trình vận động của tư bản qua ba giai đoạn, mang ba hình thái, thực hiện ba chức năng để trở về hình thái ban đầu với một khối lượng lớn hơn, và quá trình này được lặp đi lặp lại một cách có định kỳ.

- Bổ sung và hoàn thiện lý luận tái sản xuất tư bản xã hội: C.Mác đã chia nền sản xuất tư bản thành hai khu vực: Khu vực I - sản xuất tư liệu sản xuất và Khu vực II - sản xuất tư liệu tiêu dùng; tính tổng sản phẩm trên cả 2 mặt: Mặt giá trị gồm: $c + v + m$. Mặt hiện vật gồm: tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng; rút ra các quy luật hay điều kiện thực hiện tổng sản phẩm xã hội của tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng; vạch ra tính chất chu kỳ, tính tất yếu của khủng hoảng kinh tế và thất nghiệp trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

*** Quyển III: Toàn bộ quá trình sản xuất và lưu thông tư bản chủ nghĩa**

Sau khi xem xét từng mặt của quá trình sản xuất và lưu thông của tư bản, đến đây C.Mác tổng hợp lại để nghiên cứu toàn bộ quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa nhằm tiến tới hiện thực biểu hiện bề ngoài của xã hội tư bản. Quyển III, C.Mác nghiên cứu lý luận lợi nhuận, lợi nhuận bình quân, giá cả sản xuất và các hình thức tư bản như: tư bản thương nghiệp, tư bản cho vay, tư bản kinh doanh ruộng đất cùng với các hình thức lợi nhuận tương ứng với các loại hình tư bản đó.

Các phát minh khoa học của C.Mác trong quyển III:

- Phân biệt giữa giá trị thặng dư và lợi nhuận: Đây là hai phạm trù có chung một nguồn gốc là do lao động của công nhân tạo ra, nhưng lại biểu hiện những quan hệ khác nhau. Giá trị thặng dư biểu hiện quan hệ bóc lột của tư bản đối với lao động làm thuê. Lợi nhuận biểu hiện quan hệ giữa vốn và lời. Giá trị thặng dư là nội dung bên trong, lợi nhuận là hình thức biểu hiện bên ngoài. Từ đó C.Mác còn phân biệt giữa tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận.

- Phát hiện ra lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất: Theo C.Mác từ giá trị thặng dư và giá trị biểu hiện thành lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất là cả một quá trình chuyển hóa các khâu trung gian do cơ chế cạnh tranh quyết định. Trong giai đoạn tự do cạnh tranh, quy luật giá trị thặng dư biểu hiện thành quy luật lợi nhuận bình quân, còn quy luật giá trị biểu hiện thành quy luật giá cả sản xuất. Cho nên nó đã che lấp hoàn toàn quan hệ bóc lột của chủ nghĩa tư bản.

- Phát hiện ra địa tô chênh lệch II và địa tô tuyệt đối: Theo C.Mác, địa tô không phải là tặng vật của tự nhiên, mà nó là lợi nhuận siêu ngạch ngoài lợi nhuận bình quân do công nhân nông nghiệp tạo ra và bị nhà tư bản chiếm không và nộp cho địa chủ. Địa tô tư bản chủ nghĩa được biểu hiện ở hai hình thức: địa tô chênh lệch (địa tô chênh lệch I và địa tô chênh lệch II) và địa tô tuyệt đối.

*** Quyển IV: Lịch sử các học thuyết về giá trị thặng dư**

Lần đầu tiên học thuyết giá trị thặng dư theo nghĩa rộng được Mác đề cập tới, khắc phục hạn chế của các nhà kinh tế tư sản cổ điển. Vấn đề học thuyết giá trị thặng dư đã được tái tạo một cách có hệ thống.

Như vậy, trong bộ Tư bản, C.Mác đã vạch rõ bản chất và quá trình vận động phát triển của chủ nghĩa tư bản. Trên cơ sở đó C.Mác khẳng định chủ nghĩa tư bản không phải là một xã hội tồn tại vĩnh viễn, mà tất yếu sẽ được thay thế bằng một xã hội mới cao hơn, tốt đẹp hơn, đó là chủ nghĩa cộng sản.

7.2.4. Sự bổ sung và phát triển của Lênin

a, Tiểu sử của V.Lênin:

V.I.Lênin sinh ngày 22-04-1870 mất ngày 28-01-1924. Xuất thân trong một gia đình trí thức ở nước Nga.

Ngay từ thuở niên thiếu, V.I.Lênin đã nghiên cứu sâu sắc chủ nghĩa Mác và bước vào con đường đấu tranh cách mạng chống chế độ chuyên chế Sa hoàng, và bị đuổi ra khỏi trường đại học.

Năm 1897, ông bị đày 3 năm ở Xibêri. Từ đó đến trước Cách mạng Tháng Mười, ông bị tù đày nhiều lần và phải sống lưu vong ở nước ngoài.

Ông đã lãnh đạo cuộc Cách mạng Tháng Mười thành công và đánh dấu bước ngoặt lịch sử của nhân loại. V.I.Lênin là học trò trung thành và triệt để nhất của C.Mác và Ph.Ăngghen. Ông đã nâng chủ nghĩa Mác lên một trình độ mới, cao hơn bằng những phát minh mới có ý nghĩa thế giới vô cùng to lớn. Do đó có thể khẳng định: chủ nghĩa Lênin là chủ nghĩa Mác trong thời đại chủ nghĩa đế quốc và cách mạng vô sản.

b, Bối cảnh lịch sử:

Điều kiện mới:

Về kinh tế: Vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, đây là thời kỳ diễn ra cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật lần thứ hai - Phát minh ra năng lượng điện. Cơ khí hóa chuyển thành điện khí hóa làm thay đổi cơ cấu kinh tế của chủ nghĩa tư bản: công nghiệp nặng chiếm vị trí hàng đầu, đẩy mạnh quá trình tập trung sản xuất, cạnh tranh mạnh mẽ, khủng hoảng kinh tế... Từ đó xuất hiện các công ty, các xí nghiệp khổng lồ, xuất hiện các tổ chức độc quyền. Biến chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh thành chủ nghĩa đế quốc.

Về chính trị: Chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh chuyển thành chủ nghĩa đế quốc làm xuất hiện chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914 - 1918) để phân chia lại thị trường thế giới giữa các cường quốc đế quốc. Sau năm 1895, Ph. Ăngghen mất, Quốc tế II đi vào con đường phản bội chủ nghĩa Mác, xuất hiện yêu cầu cần phải bảo vệ chủ nghĩa Mác.

c, Quá trình hình thành và phát triển lý luận của V.Lênin:

+ *Giai đoạn trước Cách mạng Tháng Mười năm 1917.*

Đây là giai đoạn V.I.Lênin tiếp tục phát triển các lý luận về chủ nghĩa tư bản của C.Mác và Ph.Ăngghen, ông đi vào nghiên cứu giai đoạn mới của chủ nghĩa tư bản - chủ nghĩa đế quốc.

Ông viết một số tác phẩm: "Vấn đề dân tộc trong cương lĩnh của chúng ta" (1908); "Chiến tranh và phong trào dân chủ - xã hội Nga" (1914); "Sự phá sản của Quốc tế II" (1915); "Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản" (1916).

Tác phẩm nổi bật nhất là "Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản". V.I.Lênin đã trình bày được bản chất kinh tế - chính trị của chủ nghĩa đế quốc, đồng thời vạch ra được xu hướng vận động của chủ nghĩa đế quốc. đây là tác phẩm kế tục trực tiếp bộ Tư bản của C.Mác, là sự phát triển của chủ nghĩa Mác trong giai đoạn độc quyền.

+ *Giai đoạn sau cách mạng Tháng Mười năm 1917 đến năm 1924.*

Đây là giai đoạn V.I.Lênin tiếp tục bổ sung, phát triển lý luận về chủ nghĩa đế quốc và đồng thời ông đi vào nghiên cứu mô hình chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ.

Ông đi vào viết một số tác phẩm: "Về bệnh ấu trĩ "tả khuynh" và tính tiểu tư sản" (1918); "Những nhiệm vụ trước mắt của chính quyền Xôviết" (1918); "Kinh tế chính trị trong thời đại chuyên chính vô sản" (1919); "Bàn về thuế lương thực" (1921); "Về tác dụng của vàng hiện nay và sau khi chủ nghĩa xã hội hoàn thành thắng lợi" (1922); "Bàn về chế độ hợp tác xã" (1922)...

d, Những lý luận cơ bản của V.Lênin:

+ *Lý luận về tái sản xuất tư bản xã hội:*

Trên cơ sở lý luận tái sản xuất tư bản xã hội của C.Mác, V.I.Lênin đã bổ sung thêm một số điểm cho sát với hiện thực của xã hội tư bản trong giai đoạn phát triển mới của nó. Ông chia khu vực I - khu vực sản xuất tư liệu sản xuất thành hai khu vực nhỏ: Khu vực sản xuất tư liệu sản xuất để sản xuất tư liệu sản xuất và khu vực sản xuất tư liệu sản xuất để sản xuất tư liệu tiêu dùng; đồng thời ông cho cấu tạo hữu cơ c/v thay đổi, qua thực tiễn 4 năm, ông đã rút ra quy luật ưu tiên phát triển tư liệu sản xuất (thực chất là phát triển công nghiệp nặng). Do đó quy luật này chỉ phát huy tác dụng trong điều kiện nền đại công nghiệp cơ khí.

+ *Lý luận về chủ nghĩa đế quốc:*

Chủ nghĩa đế quốc không phải là một chính sách, mà là một giai đoạn phát triển cao của chủ nghĩa tư bản, là kết quả của quá trình vận động phát triển dưới sự tác động của các quy luật kinh tế nội tại của nó, đặc biệt là quy luật cạnh tranh tự do đưa tới tập trung sản xuất. Tập trung sản xuất phát triển đến một mức độ nhất định thì dẫn tới độc quyền.

Chủ nghĩa đế quốc có 5 đặc điểm kinh tế nổi bật: Tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền; Tư bản tài chính và đầu sỏ tài chính; Xuất khẩu tư bản; Các tổ chức độc quyền phân chia thị trường thế giới; Các nước đế quốc phân chia lãnh thổ thế giới.

Chủ nghĩa đế quốc là một giai đoạn lịch sử đặc biệt của chủ nghĩa tư bản. Tính đặc biệt thể hiện ở: Chủ nghĩa đế quốc là chủ nghĩa tư bản độc quyền, là giai đoạn phát triển cao của chủ nghĩa tư bản; Chủ nghĩa đế quốc là chủ nghĩa tư bản ăn bám, thối nát.

V.I.Lênin cũng vạch rõ tính quy luật của việc chuyển chủ nghĩa tư bản độc quyền thành chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước (chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự dung hợp, lệ thuộc của nhà nước vào các tổ chức độc quyền và nhà nước trở thành tư bản khổng lồ tham gia vào quá trình bóc lột công nhân).

V.I.Lênin đã rút ra quy luật phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản. Do đó, Cách mạng vô sản có thể nổ ra ở một số nước, thậm chí ở một nước kinh tế kém phát triển.

+ *Lý luận về xây dựng chủ nghĩa xã hội:*

Dựa trên những tư tưởng của C.Mác và Ph.Ăngghen và chủ nghĩa xã hội, sau Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917, V.I.Lênin đã vận dụng vào xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Nga thông qua hai mô hình:

- Mô hình chính sách cộng sản thời chiến:

Đây là mô hình xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ có chiến tranh. Nội dung của mô hình:

Tiến hành xóa bỏ sở hữu tư bản tư nhân về tư liệu sản xuất bằng cách quốc hữu hóa tài sản của giai cấp tư sản: ngân hàng, công nghiệp, thương nghiệp... để xác lập chế độ công hữu về tư liệu sản xuất.

Tiến hành trưng thu lương thực thừa của nông dân để cung cấp cho quân đội và công nhân (nhà nước bắt nông dân phải thực hiện, lúc đầu là lúa mỳ, sau đó là tất cả các sản phẩm khác).

Tiến hành quân sự hóa nền kinh tế, tức là chuyển việc sản xuất hàng tiêu dùng sang việc sản xuất hàng quân sự.

Nhờ chính sách cộng sản thời chiến mà nước Nga non trẻ đã giữ vững được chính quyền, đánh thắng thù trong (phản kháng của giai cấp tư sản), giặc ngoài (14 nước đế quốc). Nhưng khi chấm dứt chiến tranh, chính sách cộng sản thời chiến đã đẩy nước Nga lâm vào tình trạng khủng hoảng kinh tế: kìm hãm sản xuất, triệt tiêu động lực phát triển kinh tế làm cho đời sống của nhân dân gặp không ít khó khăn. Trước bối cảnh đó V.I.Lênin phải thay đổi mô hình chính sách kinh tế cộng sản thời chiến bằng chính sách kinh tế mới.

- Mô hình chính sách kinh tế mới - NEP:

Chương VII: Học thuyết kinh tế chính trị Mác - Lênin

Là sự đổi mới của V.I.Lênin cả về phương diện lý luận cả về chỉ đạo thực tiễn về xây dựng mô hình chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ. Nội dung của mô hình:

Về thời kỳ quá độ: Đối với những nước có nền kinh tế kém phát triển đi lên chủ nghĩa xã hội phải trải qua một bước quá độ và tất yếu phải bắc một chiếc cầu trung gian, đó là chủ nghĩa tư bản nhà nước (liên doanh liên kết).

Về sở hữu và các thành phần kinh tế: Sự tồn tại của các hình thức sở hữu và các thành phần kinh tế là khách quan, phải duy trì và sử dụng nó để tạo ra một cơ cấu kinh tế thống nhất, lúc đó ở Nga có 5 thành phần kinh tế: Nông dân kiểu gia trưởng; sản xuất hàng hóa nhỏ; chủ nghĩa tư bản tư nhân; chủ nghĩa tư bản nhà nước; chủ nghĩa xã hội.

Về phát triển kinh tế hàng hóa: Cần phải đẩy mạnh tự do trao đổi để phục hồi chủ nghĩa tư bản, đây là nội dung cơ bản của NEP; đẩy mạnh mối quan hệ giữa Nhà nước với nông dân, công - nông trên nguyên tắc bình đẳng; cần phải có vai trò của kiểm kê, kiểm soát của nhà nước đối với toàn bộ nền kinh tế (cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước).

Về xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội: Cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội là nền đại công nghiệp cơ khí. Chủ nghĩa xã hội bằng chính quyền Xô viết cộng với điện khí hóa toàn quốc. Trong điều kiện chiến tranh tàn phá phải tập trung phát triển công nghiệp vừa và nhỏ chứ không thể đi ngay vào phát triển đại công nghiệp cơ khí vì tiểu thủ công nghiệp chưa cần vốn lớn và dự trữ lương thực lớn ở địa vị trung tâm; chính tiểu thủ công nghiệp tác động trực tiếp đến lực lượng sản xuất nông nghiệp và phát triển lực lượng sản xuất nông nghiệp.

Về mô hình hợp tác xã: đây là con đường duy nhất, đúng đắn nhất và đơn giản nhất mà nông dân dễ tiếp thu để đi vào sản xuất lớn trên nguyên tắc tự nguyện của người nông dân.

Như vậy, V.I.Lênin là người bổ sung, phát triển học thuyết kinh tế của C.Mác và Ph.Ăngghen, hình thành nên học thuyết kinh tế Mác - Lênin.

CÂU HỎI ÔN TẬP:

1. Phân tích những tiền đề ra đời của kinh tế chính trị Mác - Lênin?
2. Trình bày những phát minh khoa học trong bộ tư bản của Mác? Mác đã có những đóng góp gì đối với lý luận giá trị - lao động?
3. Trình bày những đóng góp của Lênin đối với kinh tế chính trị học Mác trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền?
4. Trình bày những nội dung cơ bản trong mô hình chính sách kinh tế mới của Lênin? Nội dung đó có ý nghĩa gì đối với việc phát triển kinh tế hàng hóa ở nước ta hiện nay?
5. Nghiên cứu học thuyết kinh tế chính trị Mác - Lênin có ý nghĩa lý luận và thực tiễn gì?

VẤN ĐỀ THẢO LUẬN

Sự kế thừa và phát triển của học thuyết kinh tế chính trị Mac-Lênin đối với các tư tưởng kinh tế của nhân loại.

TÀI LIỆU HỌC TẬP VÀ THAM KHẢO

1. Tài liệu học tập:

Tập bài giảng lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, năm 2009

2. Tài liệu tham khảo:

- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Đại học kinh tế quốc dân biên soạn – NXB thống kê, năm 2003
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện chính trị quốc gia HCM – NXB chính trị quốc gia, năm 2002
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện báo chí và tuyên truyền – NXB chính trị quốc gia, năm 2000
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Phân viện Hà Nội – NXB chính trị quốc gia, năm 2000
- + GS, TS Mai Ngọc Cường – Lịch sử các học thuyết kinh tế: cấu trúc hệ thống, bổ sung, phân tích và nhận định mới – NXB lý luận chính trị, năm 2006
- + Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin – Bộ giáo dục và đào tạo, năm 2007

3. Tài liệu đọc thêm:

- + A.Smith: Bàn về nguyên nhân và bản chất sự giàu có của các dân tộc
- + D. Ricardo: Những nguyên lý của kinh tế chính trị và vấn đề thuế khóa.
- + K.Marx: Tư bản QI, II, III, IV.
- + Steven Pressman – 50 nhà kinh tế tiêu biểu, NXB lao động, năm 1999
- + Hướng dẫn nghiên cứu và ôn tập môn lịch sử các học thuyết kinh tế - Nguyễn Văn Trình - Đại học Cần Thơ
- + Lịch sử tư tưởng kinh tế, Phan Quế Anh, NXB KHK, HN, 1992

CHƯƠNG VIII

HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA TRƯỜNG PHÁI CỔ ĐIỂN MỚI

Mục đích yêu cầu:

Nắm được hoàn cảnh lịch sử ra đời và những đặc điểm cơ bản của trường phái cổ điển mới để thấy được vị trí vai trò của trường phái này.

Hiểu và nhận thức đúng tư tưởng nội dung cơ bản của trường phái cổ điển mới thông qua các đại biểu tiêu biểu với các lý thuyết kinh tế chủ yếu.

Trong quá trình nghiên cứu phải đặt trong mối quan hệ với các học thuyết khác đặc biệt là học thuyết của trường phái tư sản cổ điển và của Mác.

Tóm tắt

Trong chương này cần nắm được các vấn đề cơ bản sau:

Trường phái cổ điển mới là trường phái bao gồm các lý thuyết kinh tế ủng hộ tự do kinh doanh, là sự tiếp tục tư tưởng cổ điển đề cao “bàn tay vô hình”. Những nhà kinh tế thuộc trường phái cổ điển mới tin tưởng vào sức mạnh của nền kinh tế thị trường và sự hoạt động của các quy luật kinh tế. Theo họ, sự điều tiết của “bàn tay vô hình” sẽ đảm bảo cho quá trình tái sản xuất phát triển bình thường.

Về hoàn cảnh ra đời:

Cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX: chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh chuyển sang chủ nghĩa tư bản độc quyền, những khó khăn về kinh tế và những mâu thuẫn vốn có của chủ nghĩa tư bản tăng lên gay gắt Sự xuất hiện chủ nghĩa Mác chỉ ra xu hướng vận động tất yếu của xã hội loài người. Kinh tế tư sản cổ điển tỏ ra bất lực trong việc bảo vệ chủ nghĩa tư bản và khắc phục những khó khăn về kinh tế, đòi hỏi phải có sự phân tích kinh tế mới, lý thuyết mới thay thế.

Đặc điểm chủ yếu của trường phái cổ điển mới là:

+ Dựa vào tâm lí chủ quan để giải thích các hiện tượng và quá trình kinh tế, đưa ra thuyết giá trị chủ quan hay giá trị - ích lợi. đưa ra những khái niệm mới như: ích lợi giới hạn, năng suất giới hạn, sản phẩm giới hạn, ... (Vì vậy còn gọi là trường phái giới hạn)

+ Dùng phương pháp phân tích vi mô: chủ trương từ sự phân tích kinh tế trong các xí nghiệp để rút ra những kết luận chung cho toàn xã hội. Chuyển sự nghiên cứu kinh tế sang lĩnh vực lưu thông, trao đổi và nhu cầu. Tích cực áp dụng toán học vào phân tích kinh tế

+ Chủ trương chia kinh tế chính trị thành: kinh tế thuần túy, kinh tế xã hội và kinh tế ứng dụng, đưa ra khái niệm kinh tế thay cho kinh tế chính trị.

Trường phái cổ điển mới có những nội dung chủ yếu sau:

+ Đưa ra khái niệm “sản phẩm kinh tế” thay cho phạm trù “hàng hóa”.

+ Đưa ra lí thuyết giá trị - ích lợi (giá trị - chủ quan), phủ nhận lí thuyết giá trị - lao động của kinh tế tư sản cổ điển và của Mác.

Chương VIII: Học thuyết kinh tế của trường phái cổ điển mới

+ Nền kinh tế ở trạng thái cân bằng tổng quát (sự cân bằng tổng quát giữa các thị trường) thực hiện thông qua dao động tự phát của cung cầu và giá cả trên thị trường trong điều kiện tự do cạnh tranh.

+ Chú trọng nghiên cứu giá cả và quan hệ cung cầu, sự va chạm cung - cầu hình thành nên giá cả cân bằng (giá cả thị trường) .

Về đánh giá khái quát:

Trường phái cổ điển mới có những phân tích cụ thể hơn về nền kinh tế thị trường song cơ bản vẫn còn hạn chế, không vượt qua được các nhà kinh tế tư sản cổ điển và Mác. Đó là:

- + Sự xa rời lý luận giá trị của kinh tế tư sản cổ điển
- + Tìm cách bác bỏ học thuyết kinh tế Mác về giá trị, giá trị thặng dư, tư bản và các kết luận của Mác về mâu thuẫn tư sản và công nhân, về sự sụp đổ của chủ nghĩa tư bản.
- + Xây dựng trên cơ sở chủ nghĩa duy tâm chủ quan. Mưu toan biến kinh tế chính trị thành môn khoa học kinh tế thuần túy.

8.1. HOÀN CẢNH RA ĐỜI VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TRƯỜNG PHÁI CỔ ĐIỂN MỚI

8.1.1. Hoàn cảnh ra đời

- Cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX: CNTB tự do cạnh tranh chuyển sang CNTB độc quyền, những khó khăn về kinh tế và những mâu thuẫn vốn có của CNTB tăng lên gay gắt (khủng hoảng kinh tế chu kì bắt đầu từ 1825) nhiều hiện tượng kinh tế và mâu thuẫn kinh tế mới xuất hiện đòi hỏi phải có sự phân tích kinh tế mới .

- Sự xuất hiện chủ nghĩa Mác chỉ ra xu hướng vận động tất yếu của xã hội loài người vì thế nó trở thành đối tượng phê phán mạnh mẽ của các nhà kinh tế học tư sản.

- Kinh tế tư sản cổ điển tỏ ra bất lực trong việc bảo vệ CNTB và khắc phục những khó khăn về kinh tế, đòi hỏi phải có hình thức mới thay thế.

8.1.2. Đặc điểm của học thuyết kinh tế của trường phái cổ điển mới

- Ủng hộ tự do cạnh tranh, chống lại sự can thiệp của nhà nước vào kinh tế, tin tưởng cơ chế thị trường sẽ tự điều tiết nền kinh tế thăng bằng cung cầu và có hiệu quả .

- Dựa vào tâm lí chủ quan để giải thích các hiện tượng và quá trình kinh tế (Ủng hộ thuyết giá trị chủ quan : theo đó cùng một hàng hóa, với người này cần hơn hay ích lợi nhiều thì giá trị lớn và ngược lại, người không cần hay ích lợi ít thì giá trị thấp)

- Đối tượng nghiên cứu là các đơn vị kinh tế riêng biệt (chủ trương từ sự phân tích kinh tế trong các xí nghiệp để rút ra những kết luận chung cho toàn xã hội). Sử dụng phương pháp phân tích vi mô.

- Chuyển sự nghiên cứu kinh tế sang lĩnh vực lưu thông, trao đổi và nhu cầu.

- Tích cực áp dụng toán học vào phân tích kinh tế, sử dụng các công cụ toán học: công thức, đồ thị, hàm số, mô hình,... phối hợp phạm trù kinh tế với phạm trù toán học để đưa ra những khái niệm mới như: ích lợi giới hạn, năng suất giới hạn, sản phẩm giới hạn, ... (Vì vậy còn gọi là trường phái giới hạn)

Chương VIII: Học thuyết kinh tế của trường phái cổ điển mới

- Muốn tách kinh tế khỏi chính trị xã hội, chủ trương chia kinh tế chính trị thành: kinh tế thuần túy, kinh tế xã hội và kinh tế ứng dụng, đưa ra khái niệm kinh tế thay cho kinh tế chính trị.

8.2. CÁC HỌC THUYẾT KINH TẾ CHỦ YẾU

8.2.1. Thuyết “Ích lợi giới hạn” của trường phái thành Viên (Áo)

(Được phát triển từ tư tưởng của nhà kinh tế học người Đức Herman Gossen (1810-1858) đưa ra định luật nhu cầu và tư tưởng về ích lợi giới hạn) từ đó phát triển thành lý thuyết kinh tế “ích lợi giới hạn”.

• Lý thuyết sản phẩm kinh tế:

(Các đại biểu: Carl Menger, B.Bawerk, V. Wiser)

+ Đưa ra khái niệm “sản phẩm kinh tế” thay cho phạm trù “hàng hóa”. Sản phẩm phải có đủ 4 tính chất để được coi là sản phẩm kinh tế:

- Có khả năng thỏa mãn nhu cầu hiện tại của con người (Nhu cầu không còn thì sản phẩm mất đặc tính kinh tế, hoặc sản phẩm hỏng không thỏa mãn nhu cầu thì cũng không là sản phẩm kinh tế)

- Công dụng của nó con người phải biết rõ (vì sản phẩm trong tự nhiên rất nhiều)

- Phải ở trong tình trạng có khả năng sử dụng được (không ở dạng tiềm năng)

- Số lượng của nó có giới hạn (ở tình trạng khan hiếm, nếu vật phẩm quá dư thừa sẽ không phải là sản phẩm kinh tế)

+ Sản phẩm kinh tế có hai đặc tính “Ích lợi giới hạn” và “Giá trị giới hạn”, cơ sở xây dựng lý thuyết “ích lợi giới hạn và giá trị”.

• Lý thuyết ích lợi giới hạn và giá trị:

+ Ích lợi giới hạn :

- Ích lợi là đặc tính cụ thể của vật , có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người, có nhiều loại :

Ích lợi kết quả: ích lợi vốn có của vật chất (VD: củi đốt thì nóng lên)

Ích lợi chủ quan: ích lợi được sử dụng theo yêu cầu con người (VD: con người dùng sức nóng của củi đốt để sưởi ấm, nấu ăn,...)

Ích lợi cụ thể: ích lợi của số lượng vật phẩm mà người ta có thể đo lường được (VD: quần áo để mặc, gạo để ăn,...)

- Theo đà thỏa mãn nhu cầu, ích lợi có xu hướng giảm dần. Cùng với đà tăng lên của vật phẩm để thỏa mãn nhu cầu thì “mức bão hòa” về vật phẩm tăng lên còn “mức độ cấp thiết” của nhu cầu giảm xuống. Do đó theo đà thỏa mãn nhu cầu tăng thì ích lợi của vật có xu hướng giảm (vật phẩm sau đưa ra thỏa mãn nhu cầu có ích lợi ít hơn vật phẩm trước).

Chương VIII: Học thuyết kinh tế của trường phái cổ điển mới

- Với số lượng vật phẩm nhất định, vật phẩm cuối cùng để thỏa mãn nhu cầu sẽ là “vật phẩm giới hạn”, ích lợi của nó là “ích lợi giới hạn”, nó quyết định ích lợi chung của tất cả các vật phẩm khác.

Vậy : *ích lợi giới hạn là ích lợi của vật phẩm cuối cùng đưa ra thỏa mãn nhu cầu, ích lợi đó là nhỏ nhất, nó quyết định ích lợi của tất cả các vật phẩm khác.*

- Nội dung quy luật “ích lợi giới hạn” ngày càng giảm :

Theo đó, số lượng sản phẩm kinh tế càng ít thì “ích lợi giới hạn” càng lớn. Sản phẩm kinh tế tăng thì tổng ích lợi tăng còn “ích lợi giới hạn” giảm, có thể dẫn tới 0 (VD: nước quá nhiều, không còn khan hiếm thì chỉ còn ích lợi trừu tượng)

Thể hiện quan điểm tách rời giá trị và ích lợi

+ Lí thuyết giá trị: (Giá trị giới hạn)

- Lí thuyết giá trị - ích lợi (giá trị - chủ quan): (phủ nhận lí thuyết giá trị - lao động của kinh tế tư sản cổ điển và Mác). Theo đó “ích lợi giới hạn” quyết định giá trị của sản phẩm kinh tế, đó là “giá trị giới hạn”, nó quyết định giá trị của tất cả các sản phẩm khác (ích lợi của vật quyết định giá trị - ở đây là: “ích lợi giới hạn”). Muốn có nhiều giá trị phải tạo ra sự khan hiếm.

- Giá trị trao đổi (GTTĐ): Ngược với A.Smith cho rằng GTTĐ là khách quan, Menger cho rằng GTTĐ là chủ quan, sở dĩ hai người trao đổi sản phẩm cho nhau là vì cả hai đều tin rằng sản phẩm mà mình bỏ ra đổi với mình ít giá trị hơn sản phẩm mà mình thu về (Có sự so sánh các sản phẩm, nếu có lợi mới trao đổi, căn cứ vào nhu cầu bản thân)

- Hai điều kiện để hành vi trao đổi được thực hiện:

* Cả hai đều có lợi trong trao đổi.

* Sản phẩm dư thừa của người này là khan hiếm của người kia và ngược lại.

Ví dụ : 2 nông dân A và B đều có bò và ngựa. A nhiều bò, ít ngựa, B ngược lại. Được sắp xếp như sau (thứ tự giá trị - GT):

Nông dân A	
Bò 7 con	Ngựa 3 con
10	9
9	8
8	7
7	
6	
5	
4	
3	

Nông dân B	
Bò 3 con	Ngựa 7 con
9	10
8	9
7	8
	7
	6
	5
	4
	3

Chương VIII: Học thuyết kinh tế của trường phái cổ điển mới

A: xác định giá trị giới hạn của ngựa cao hơn của bò.

B: ngược lại.

Trao đổi lần 1: A mất 1 bò thứ 7 (GT là 4), được thêm ngựa thứ 4 (GT là 6) do đó lợi 2

B mất 1 ngựa (GT là 4), được thêm bò thứ 4 (GT là 6) do đó lợi 2

Trao đổi lần 2: GT là 5 đổi GT là 5 do đó không lợi, không thiệt.

Trao đổi lần 3: đổi một GT là 6 lấy một giá trị là 4 thiệt 2 vì thế không trao đổi nữa.

- Các hình thức giá trị :

* *Giá trị khách quan*: xuất phát từ tác dụng của một vật mang lại cho ta kết quả cụ thể (than đốt cho nhiệt lượng). Điều này biểu hiện mối quan hệ của vật phẩm và kết quả xuất phát từ việc sử dụng vật phẩm, không bao hàm những phán đoán chủ quan của con người.

* *Giá trị chủ quan*: xuất phát từ sự tiêu dùng những kết quả mà sản phẩm mang lại cho con người quy định sử dụng nó như thế nào (nhiệt lượng đốt than sử dụng vào việc gì)

Từ đó phân chia giá trị sử dụng (GTSD) và GTTĐ thành : GTSD chủ quan, GTTĐ chủ quan, GTSD khách quan, GTTĐ khách quan.

Căn cứ phân chia là nơi nhận sản phẩm, của cải tới tay ai?

Ví dụ 1:

Tủ sách căn cứ vào chủ sở hữu

- Trí thức: có GTSD
- Nhà buôn: có GTTĐ

Cả hai đều là chủ quan nên nó có GTSD chủ quan và GTTĐ chủ quan .

Ví dụ 2 :

1m³ củi đốt

- Nhiệt lượng là căn cứ để đổi lấy vật khác thì có GTTĐ khách quan.
- Nhiệt lượng để dùng vào một công việc cụ thể (nấu ăn) thì có GTSD khách quan.

8.2.2. Các lý thuyết giới hạn của Mỹ (Đại biểu : Clark)

Cha John Bates Clark: lý thuyết năng suất giới hạn, lý thuyết phân phối.

Con John Maurice Clark: lý thuyết về chi phí bất biến và chi phí khả biến. Đã chia kinh tế chính trị thành kinh tế tổng hợp, kinh tế tĩnh và kinh tế động.

* *Lý thuyết “Năng suất giới hạn”*:

- Trên cơ sở lý thuyết “ba nhân tố sản xuất” của J.B.Say, lý thuyết “năng suất bất tương xứng” của D.Ricardo, lý thuyết “ích lợi giới hạn” của thành Viên Áo, Clark đưa ra lý thuyết năng suất giới hạn.

Chương VIII: Học thuyết kinh tế của trường phái cổ điển mới

- Theo D.Ricardo : “Năng suất bất tương xứng” đó là khi tăng thêm 1 nhân tố sản xuất nào đó (trong 3 nhân tố lao động, đất đai, tư bản) mà các nhân tố khác không đổi thì sẽ giảm năng suất của nhân tố tăng thêm.

- Phối hợp với lí thuyết “ích lợi giới hạn”, Clark đã nghiên cứu về quy luật năng suất lao động (NSLĐ).

Theo ông ích lợi của lao động thể hiện ở NSLĐ (ích lợi các yếu tố sản xuất thể hiện ở năng suất của nó). Song NSLĐ của các yếu tố sản xuất là giảm sút (bất tương xứng), do vậy đơn vị yếu tố sản xuất được sử dụng sau cùng là đơn vị yếu tố sản xuất giới hạn - sản phẩm của nó là sản phẩm giới hạn, năng suất của nó là năng suất giới hạn, nó quyết định năng suất của tất cả các đơn vị yếu tố sản xuất khác (Người công nhân cuối cùng là “người công nhân giới hạn”, sản phẩm của họ là “sản phẩm giới hạn” và NSLĐ của họ là “NSLĐ giới hạn”, quyết định NSLĐ của những người lao động khác).

** Lí thuyết phân phối của Clark :*

Dựa vào lí thuyết năng suất giới hạn, sử dụng lí thuyết năng lực chịu trách nhiệm của các yếu tố sản xuất theo đó, thu nhập là năng lực chịu trách nhiệm của các yếu tố sản xuất. Ông đưa ra lí thuyết về tiền lương, lợi nhuận, lợi tức, địa tô.

Cụ thể: - Người lao động nhận tiền lương = Sản phẩm giới hạn của lao động

- Nhà tư bản - Lợi tức = Sản phẩm giới hạn của tư bản

- Chủ đất - Địa tô = Sản phẩm giới hạn của đất đai

- Nhà kinh doanh - Lợi nhuận = Thặng dư của người sử dụng các yếu tố sản xuất

Từ đó: Phân phối là bình đẳng, không còn bóc lột nữa.

** Lí thuyết về chi phí bất biến và chi phí khả biến của T.M.Clark (con)*

Là sự tiếp tục nghiên cứu của Clark (cha) – Phân tích kinh tế trong trạng thái động

- Để sản xuất hàng hóa phải sử dụng máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu, LĐ,...

Đó chính là chi phí sản xuất (còn gọi là chi phí toàn bộ).

- Có 2 loại: (2 bộ phận) hợp thành chi phí toàn bộ .

+ Chi phí bất biến: Những chi phí không biến đổi so với quy mô sản xuất sản phẩm (dù quy mô sản xuất có thay đổi nó cũng không thay đổi).

Ví dụ: thuê đất, thuê nhà, trả lương ban giám đốc - thậm chí không sản xuất cũng phải chi phí.

+ Chi phí khả biến: là chi phí thay đổi theo quy mô sản xuất sản phẩm

Ví dụ: nguyên vật liệu, lao động trực tiếp sản xuất,...

- Chi phí giới hạn: chi phí tăng thêm để sản xuất một đơn vị sản phẩm cuối cùng.

Chi phí giới hạn = Chi phí đứng sau – Chi phí đứng trước

Chương VIII: Học thuyết kinh tế của trường phái cổ điển mới

Xu hướng chung: lúc đầu chi phí giới hạn giảm dần đến một quy mô nhất định của sản lượng thì tăng cùng với sự phát triển của quy mô sản xuất, do đó chi phí bình quân cho mỗi sản phẩm cũng biến động tương tự.

- Lý thuyết này được sử dụng để xác định giới hạn của việc tăng quy mô sản phẩm.
- Các nhà kinh tế cũng vận dụng để xây dựng lý thuyết gia tốc phân tích nguyên nhân khủng hoảng kinh tế và giải quyết điều chỉnh chu trình kinh doanh.

8.2.3. Lý thuyết kinh tế của trường phái thành Lausene (Thụy Sĩ)

(Đại biểu: Walras) - Nội bật: Lý thuyết cân bằng tổng quát.

(Phản ánh sự phát triển tư tưởng “bàn tay vô hình” – tư tưởng tự do kinh tế của Adam Smith)

* Nội dung:

- Theo Walras trong cơ cấu nền kinh tế thị trường có 3 loại thị trường:
 - + Thị trường sản phẩm (TTSP): Nơi mua bán hàng hóa, tương quan trao đổi giữa các loại hàng hóa là giá cả của chúng.
 - + Thị trường tư bản (TTTB): Nơi hời và vay tư bản, lãi suất tư bản cho vay là giá tư bản.
 - + Thị trường lao động (TTLĐ): Nơi thuê mướn công nhân, tiền lương (tiền công) là giá lao động.
- Ba thị trường độc lập với nhau, nhưng nhờ hoạt động của doanh nhân nên có quan hệ với nhau.
 - + Doanh nhân: người sản xuất hàng hóa để bán.
 - + Để sản xuất: Vay vốn (TTTB), thuê công nhân (TTLĐ) vì thế họ là sức cầu trên 2 thị trường này (tạo ra sức cầu cho xã hội) – Chi phí sản xuất: Lãi suất trả TB và tiền lương.
 - + Khi sản xuất được hàng hóa: bán trên TTSP, là sức cung trên TTSP.

Mối quan hệ: Khi bán sản phẩm trên thị trường được giá cao hơn chi phí sản xuất nhà tư bản có lãi vì thế mở rộng sản xuất muốn vậy phải vay thêm tư bản, thuê thêm công nhân làm cho sức cầu trên TTTB và TTLĐ tăng kéo theo giá cả của tư bản và lao động tăng kết quả là chi phí sản xuất tăng.

Mặt khác sản phẩm sản xuất tăng thì sản phẩm hàng hóa trên TTSP tăng nên giá cả hàng hóa giảm vì thế thu nhập giảm. Khi giá cả của hàng hóa sản xuất tăng thêm ngang bằng chi phí sản xuất ra chúng thì doanh nhân không có lời trong việc sản xuất thêm nên họ không mở rộng sản xuất (không vay thêm tư bản và thuê thêm công nhân nữa).

Từ đó làm cho giá cả tư bản và lao động ổn định dẫn đến giá hàng hóa ổn định (tiền công, lãi suất, giá hàng tiêu dùng đều ổn định). Cuối cùng ba thị trường đều đạt được trạng thái cân bằng. Nền kinh tế ở trạng thái cân bằng tổng quát (sự cân bằng tổng quát giữa các thị trường). Điều này được thực hiện thông qua dao động tự phát của cung cầu và giá cả trên thị trường trong điều kiện tự do cạnh tranh.

Chương VIII: Học thuyết kinh tế của trường phái cổ điển mới

- Điều kiện để có cân bằng tổng quát là: có sự cân bằng giữa thu nhập bán hàng hóa sản xuất thêm và chi phí sản xuất ra chúng (Sự cân bằng giữa giá hàng hóa và chi phí sản xuất).

** Tóm lại: Những nhà kinh tế thuộc trường phái cổ điển mới tin tưởng vào sức mạnh của nền kinh tế thị trường và sự hoạt động của các quy luật kinh tế. Theo họ, sự điều tiết của “bàn tay vô hình” sẽ đảm bảo cho quá trình tái sản xuất phát triển bình thường.*

8.2.4. Lý thuyết kinh tế của trường phái Cambridge (Anh)

(Đại biểu: Marshall) - Nổi tiếng: Lý thuyết cung cầu và giá cả (Lý thuyết cung cầu và giá cả cân bằng)

** Nội dung:*

- Giá cả: là hình thức của quan hệ về lượng mà trong đó hàng hóa và tiền tệ được trao đổi với nhau (Theo ông giá trị là phạm trù siêu hình, vô nghĩa, chỉ có giá cả là phạm trù thiết thực và cụ thể vì thế là nhà kinh tế không đề cập đến giá trị). Giá cả được hình thành trên thị trường do kết quả sự va chạm giá cả người mua - người bán (Giá cả người mua: được xác định bởi ích lợi giới hạn, giá cả người bán: được xác định bởi chi phí sản xuất). Trong điều kiện tự do cạnh tranh, giá cả người mua (của cầu) giảm cùng với mức tăng số lượng hàng hóa cung ứng trên thị trường.

- Giá cả người mua và giá cả người bán là mối quan hệ cung cầu.

- Thị trường là tổng thể những người có quan hệ kinh doanh hay nơi gặp gỡ cung cầu. Kết quả sự va chạm cung - cầu hình thành nên giá cả cân bằng hay giá cả thị trường (GCTT).

- Thời gian là yếu tố ảnh hưởng quan trọng đến cung cầu và giá cả.

- Đưa ra khái niệm “Độ co giãn của cầu” để chỉ sự phụ thuộc của cầu vào mức giá cả (Kí hiệu K - Hệ số co giãn của cầu).

+ Nếu $K > 1$: Sự biến đổi nhỏ của giá cả làm cầu biến đổi lớn hơn thì gọi là cầu co giãn.

+ Nếu $K < 1$: Sự biến đổi của giá cả chỉ làm cầu biến động đáng kể thì gọi là cầu không co giãn.

+ Nếu $K = 1$: Sự biến đổi của cầu và giá cả cùng tỷ lệ thì gọi là cầu co giãn đơn vị (hay cầu co giãn bằng đơn vị).

Nhận xét: Việc xác định K giúp các xí nghiệp độc quyền đưa ra CS GC có lợi cho mình (GCĐQ để thu P-ĐQ cao)

(Có thể bán số lượng sản phẩm ít hơn mà giá cả cao hơn)

- Sự co giãn của cầu phụ thuộc vào các nhân tố: mức giá cả, sức mua và nhu cầu mua sắm.

- Thời gian là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến cung cầu và giá cả. Quy tắc chung:

+ Thời gian ngắn (thời kì nghiên cứu ngắn) phải chú ý tới ảnh hưởng của cầu lên giá trị.

+ Thời gian dài (thời kì nghiên cứu càng dài) thì ảnh hưởng tác động của chi phí tới giá trị rất quan trọng.

Chương VIII: Học thuyết kinh tế của trường phái cổ điển mới

(Theo ông: Hôi giá trị được quyết định bởi lợi ích hay chi phí sản xuất cũng tương tự như hôi lưỡi kéo trên hay lưỡi kéo dưới cắt đứt mảnh giấy)

8.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG

8.3.1. Tiến bộ

Sự phân tích nền kinh tế thị trường hiện đại cuối thế kỉ 19, đầu thế kỉ 20 và được vận dụng trong hoạt động thực tiễn

- Đã có dự phân tích cụ thể sự vận động của nền kinh tế trên cơ sở các quy luật của thị trường, nghiên cứu sâu hơn các quan hệ sản xuất trao đổi.
- Đã góp phần vào sự điều chỉnh của CNTB, đưa ra những biện pháp điều chỉnh chu kỳ kinh doanh.
- Tác động đến các chính sách kinh tế của các nước tư bản trong thời kỳ này.
- Là cơ sở của kinh tế học vĩ mô hiện đại.

8.3.2. Hạn chế

- Mưu toan bác bỏ học thuyết kinh tế Mác về giá trị, giá trị thặng dư, tư bản và các kết luận của Mác về mâu thuẫn tư sản và công nhân, về sự sụp đổ của CNTB.
- Xây dựng trên cơ sở chủ nghĩa duy tâm chủ quan, không tính đến vai trò quyết định của nền sản xuất và của các điều kiện lịch sử xã hội. Những điều kiện này quyết định đặc điểm phát triển kinh tế ở một giai đoạn nhất định. Từ đó đi đến khẳng định các phạm trù kinh tế trong CNTB là tồn tại vĩnh viễn.
- Mưu toan biến kinh tế chính trị thành môn khoa học kinh tế thuần túy. Thực chất muốn gạt bỏ mối quan hệ kinh tế và chính trị, coi những hoạt động kinh tế là những hoạt động tách rời khỏi một chế độ chính trị nhất định, che giấu những lợi ích kinh tế khác nhau đằng sau những hoạt động kinh tế.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hoàn cảnh lịch sử ra đời và đặc điểm của trường phái kinh tế cổ điển mới?
2. Trình bày lý thuyết sản phẩm kinh tế của trường phái thành Viên (Áo)? So Sánh với quan điểm của phái cổ điển và của Mác?
3. Trình bày lý luận giá trị của trường phái thành Viên (Áo) và so sánh với quan điểm của phái cổ điển và của C.Mác?
4. Lý thuyết năng suất giới hạn và phân phối của J.B.Clark, từ đó rút ra những nhận xét gì về các lý thuyết này?
5. Nội dung cơ bản của lý thuyết cân bằng tổng quát của L. Walras. Tại sao nói lý thuyết này là sự tiếp tục tư tưởng tự do kinh tế của phái cổ điển mới?
6. Nội dung cơ bản của lý thuyết cung cầu và giá cả cân bằng của A.Marshall. Ý nghĩa của việc nghiên cứu lý thuyết này trong kinh tế học hiện đại.

Chương VIII: Học thuyết kinh tế của trường phái cổ điển mới

7. Công lao và hạn chế của các học thuyết kinh tế trường phái cổ điển mới?

VẤN ĐỀ THẢO LUẬN

1. So sánh quan điểm tự do kinh tế của trường phái kinh tế tư sản cổ điển và trường phái kinh tế “cổ điển mới”
2. So sánh tư tưởng giá trị của trường phái kinh tế tư sản cổ điển và của Mác với trường phái kinh tế “cổ điển mới”

TÀI LIỆU HỌC TẬP VÀ THAM KHẢO

1. Tài liệu học tập:

Tập bài giảng lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, năm 2009

2. Tài liệu tham khảo:

- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Đại học kinh tế quốc dân biên soạn – NXB thống kê, năm 2003
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện chính trị quốc gia HCM – NXB chính trị quốc gia, năm 2002
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện báo chí và tuyên truyền – NXB chính trị quốc gia, năm 2000
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Phân viện Hà Nội – NXB chính trị quốc gia, năm 2000
- + GS, TS Mai Ngọc Cường – Lịch sử các học thuyết kinh tế: cấu trúc hệ thống, bổ sung, phân tích và nhận định mới – NXB lý luận chính trị, năm 2006
- + Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin – Bộ giáo dục và đào tạo, năm 2007

3. Tài liệu đọc thêm:

- + Giáo trình Kinh tế học vi mô – Bộ giáo dục đào tạo, 2007
- + A.Smith: Bàn về nguyên nhân và bản chất sự giàu có của các dân tộc
- + D. Ricardo: Những nguyên lý của kinh tế chính trị và vấn đề thuế khóa.
- + K.Marx: Tư bản QI, II, III, IV.
- + Steven Pressman – 50 nhà kinh tế tiêu biểu, NXB lao động, năm 1999
- + Hướng dẫn nghiên cứu và ôn tập môn lịch sử các học thuyết kinh tế - Nguyễn Văn Trình - Đại học Cần Thơ
- + Lịch sử tư tưởng kinh tế, Phan Quế Anh, NXB KHKT, HN, 1992...

CHƯƠNG IX

HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA TRƯỜNG PHÁI KEYNES

Mục đích yêu cầu

Nắm được hoàn cảnh lịch sử dẫn đến sự ra đời của học thuyết và đặc điểm của học thuyết.

Nắm được nội dung tư tưởng cơ bản của học thuyết và vai trò ảnh hưởng của học thuyết trong tư duy kinh tế học hiện đại và trong thực tiễn.

Trong nghiên cứu cần đặt trong mối liên hệ với các trường phái kinh tế khác.

Tóm tắt

Về hoàn cảnh lịch sử

Thời gian xuất hiện từ những năm 30 của thế kỉ XX và thống trị đến những năm 70 - thế kỉ XX. Trong điều kiện kinh tế - xã hội: Ở các nước phương Tây khủng hoảng kinh tế, thất nghiệp thường xuyên, nghiêm trọng chứng tỏ các lý thuyết ủng hộ tự do kinh doanh của trường phái cổ điển và cổ điển mới không còn sức thuyết phục. Thực tế yêu cầu một lý thuyết kinh tế mới có khả năng thích ứng với tình hình mới và học thuyết của Keynes đáp ứng được, đó là lý thuyết kinh tế chủ nghĩa tư bản có điều tiết.

Đặc điểm của học thuyết kinh tế trường phái Keynes

Tư tưởng cơ bản là: Bác bỏ cách lí giải cổ điển về sự tự điều chỉnh của nền kinh tế, Nhà nước phải can thiệp vào kinh tế. Đánh giá cao vai trò của tiêu dùng. Vì vậy lý thuyết của Keynes còn được gọi là lý thuyết trọng cầu.

Đặc điểm phương pháp luận của học thuyết là:

- Đưa ra phương pháp phân tích vĩ mô
- Về cơ bản trong phương pháp vẫn dựa vào tâm lý chủ quan, tâm lý xã hội, tâm lý của số đông. Phương pháp có tính chất siêu hình: coi lý thuyết của mình đúng cho mọi chế độ xã hội. Theo xu hướng chung: tách kinh tế khỏi chính trị, tích cực áp dụng toán học

Về nội dung (Các lý luận chủ yếu):

1. Nội dung cơ bản của lý thuyết chung về việc làm của Keynes
2. Lý thuyết về sự điều chỉnh kinh tế vĩ mô của nhà nước

(Tư tưởng trung tâm là đưa ra những giải pháp kích thích tiêu dùng và đầu tư)

3. Các học thuyết kinh tế trường phái Keynes mới và sau Keynes

Về đánh giá khái quát:

Học thuyết Keynes được vận dụng rộng rãi trong thời gian dài ở các nước tư bản và có những biến thể khác nhau – Là cơ sở cho chính sách kinh tế của nhiều nước tư bản nhưng cũng chỉ là liều thuốc tạm thời, mang tính ngắn hạn, chưa chữa được tận gốc rễ căn bệnh của CNTB.

Chương IX: Học thuyết kinh tế của trường phái Keynes

9.1. HOÀN CẢNH RA ĐỜI VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA TRƯỜNG PHÁI KEYNES

9.1.1. Hoàn cảnh ra đời

- Thời gian: Những năm 30 của thế kỉ XX (Thông trị đến những năm 70 - thế kỉ XX)

- Kinh tế - Xã hội:

+ Ở các nước phương Tây khủng hoảng kinh tế, thất nghiệp thường xuyên, nghiêm trọng (điển hình là cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 – 1933). Điều đó chứng tỏ các lí thuyết ủng hộ tự do kinh doanh (tự điều tiết, “bàn tay vô hình”, lí thuyết “cân bằng tổng quát”) của trường phái cổ điển và cổ điển mới không còn sức thuyết phục, tỏ ra kém hiệu nghiệm, không đảm bảo nền kinh tế phát triển lành mạnh.

+ CNTB phát triển cao hơn nữa, lực lượng sản xuất phát triển cao đòi hỏi sự can thiệp của Nhà nước vào kinh tế (hình thành CNTB độc quyền nhà nước).

- Sự phát triển của CNXH (phát triển đến những năm 70 của thế kỉ XX): Lúc đầu sự thành công của nền kinh tế kế hoạch hóa thu hút sự chú ý của các nhà kinh tế tư sản (Vai trò kinh tế của Nhà nước).

Tóm lại :đòi hỏi khách quan phải có một lí thuyết kinh tế mới có khả năng thích ứng với tình hình mới và học thuyết của Keynes đáp ứng được, đó là lí thuyết kinh tế CNTB có điều tiết.

9.1.2. Đặc điểm của học thuyết kinh tế trường phái Keynes

** Tư tưởng cơ bản:*

Bác bỏ cách lí giải cổ điển về sự tự điều chỉnh của nền kinh tế, không đồng ý với phái cổ điển và cổ điển mới về sự cân bằng kinh tế dựa trên cơ sở tự điều tiết của thị trường.

+ Nhà nước phải can thiệp vào kinh tế.

+ Lý giải: khủng hoảng kinh tế, thất nghiệp là do chính sách kinh tế lỗi thời, bảo thủ, thiếu sự can thiệp của Nhà nước (không phải do nội sinh của CNTB) .

+ Vị trí trung tâm trong lí thuyết của Keynes: lí thuyết về việc làm vì theo ông vấn đề quan trọng và nguy hiểm nhất đối với CNTB là khối lượng thất nghiệp và việc làm.

Keynes được coi là người biểu hiện lợi ích và là công trình sư của CNTB độc quyền nhà nước.

** Đặc điểm phương pháp luận:*

- Đưa ra phương pháp phân tích vĩ mô (Phân tích kinh tế xuất phát từ những tổng lượng lớn để nghiên cứu mối liên hệ và khuynh hướng của chúng nhằm tìm ra công cụ tác động vào khuynh hướng, làm thay đổi tổng lượng).

+ Đưa ra mô hình kinh tế vĩ mô với 3 đại lượng:

Một là, đại lượng xuất phát (bao gồm nguồn vật chất như tư liệu sản xuất, sức lao động, mức độ trang bị kĩ thuật của sản xuất, trình độ chuyên môn hóa của người lao động, cơ cấu của chế độ xã hội). Là đại lượng không thay đổi hay thay đổi chậm chạp.

Chương IX: Học thuyết kinh tế của trường phái Keynes

Hai là, đại lượng khả biến độc lập (là những khuynh hướng tâm lý như tiêu dùng, đầu tư, ưa chuộng tiền mặt,...). Là cơ sở hoạt động của mô hình, là đòn bẩy bảo đảm sự hoạt động của tổ chức kinh tế TBCN.

Ba là, đại lượng khả biến phụ thuộc (là các chỉ tiêu quan trọng cấu thành nền kinh tế TBCN, cụ thể hóa tính trạng nền kinh tế như: khối lượng việc làm, thu nhập quốc dân, đơn vị tiền công) là đại lượng thay đổi theo sự tác động của các biến số độc lập.

Mối liên hệ đại lượng khả biến độc lập và đại lượng khả biến phụ thuộc:

$$\text{Thu nhập (R)} = \text{GT sản lượng (Q)} = \text{Tiêu dùng (C)} + \text{Đầu tư (I)}$$

$$\text{Tiết kiệm (E)} = \text{Thu nhập (R)} - \text{Tiêu dùng (C)} \quad (\text{E hoặc S})$$

$$(\text{hay } R = Q = C + I, E = R - C) \Rightarrow E = I.$$

E, I là 2 đại lượng quan trọng, theo Keynes việc điều tiết vĩ mô nhằm giải quyết việc làm, tăng thu nhập đòi hỏi khuyến khích tăng đầu tư và giảm tiết kiệm, có như vậy mới giải quyết được khủng hoảng và thất nghiệp.

- Về cơ bản trong phương pháp vẫn dựa vào tâm lý chủ quan, nhưng khác với các nhà cổ điển và cổ điển mới dựa vào tâm lý cá biệt, Keynes dựa vào tâm lý xã hội, tâm lý chung, tâm lý của số đông (đưa ra các phạm trù khuynh hướng tiêu dùng, tiết kiệm là các phạm trù tâm lý số đông, tâm lý xã hội).

- Đánh giá cao vai trò của tiêu dùng, trao đổi, coi tiêu dùng và trao đổi là nhiệm vụ số một mà nhà kinh tế học phải giải quyết. Theo ông, nguyên nhân của khủng hoảng kinh tế, thất nghiệp và trì trệ trong nền kinh tế là do cầu tiêu dùng giảm do đó cầu có hiệu quả giảm (tiêu dùng tăng chậm hơn mức tăng thu nhập do khuynh hướng tiết kiệm, ưa chuộng tiền mặt,... vì thế cầu tiêu dùng và do đó cầu có hiệu quả giảm).

Do đó, cần nâng cầu tiêu dùng, kích thích cầu có hiệu quả. Vì vậy lý thuyết của Keynes còn được gọi là lý thuyết trọng cầu.

- Phương pháp có tính chất siêu hình: coi lý thuyết của mình đúng cho mọi chế độ xã hội.

- Theo xu hướng chung: tách kinh tế khỏi chính trị, tích cực áp dụng toán học (công thức, mô hình, đại lượng, hàm số, đồ thị).

9.2. CÁC LÝ THUYẾT KINH TẾ CHỦ YẾU

9.2.1. Lý thuyết chung về việc làm của Keynes

* Theo Keynes: Việc làm không chỉ xác định tình hình thị trường lao động, sự vận động của thất nghiệp mà còn bao gồm cả tình trạng sản xuất, khối lượng sản phẩm, quy mô thu nhập. Việc làm cụ thể hóa tình trạng nền kinh tế, cơ sở cho việc điều tiết nền kinh tế.

*** Khái quát lý thuyết chung về việc làm:**

Việc làm tăng thì thu nhập thực tế tăng, do đó tiêu dùng tăng (tâm lý chung) nhưng tốc độ tăng tiêu dùng chậm vì khuynh hướng tiết kiệm 1 phần thu nhập tăng thêm. Do đó cầu giảm tương đối (so với sản xuất), cản trở việc mở rộng đầu tư của nhà tư bản. Nhà kinh doanh sẽ thua

Chương IX: Học thuyết kinh tế của trường phái Keynes

lỗi nếu sử dụng toàn bộ lao động tăng thêm để thỏa mãn số cầu tiêu dùng tăng (“Khuynh hướng tiêu dùng giới hạn”).

Để khắc phục: phải có một khối lượng đầu tư nhằm kích thích quần chúng tiêu dùng phần tiết kiệm của họ.

Việc mở rộng đầu tư của các nhà tư bản còn phụ thuộc vào “hiệu quả giới hạn của tư bản” và lãi suất.

**** Các phạm trù cơ bản trong lý thuyết chung về việc làm :***

- **Khuynh hướng tiêu dùng giới hạn:** Là khuynh hướng cá nhân phân chia phần thu nhập tăng thêm cho tiêu dùng theo tỷ lệ ngày càng giảm dần. Đây là quy luật tâm lý của mọi cộng đồng tiêu tiền, nó là nguyên nhân của sự giảm sút tương đối cầu tiêu dùng dẫn đến sản xuất trì trệ, khủng hoảng kinh tế và thất nghiệp.

+ Theo Keynes: là một tương quan hàm số giữa thu nhập và chi tiêu cho tiêu dùng rút ra từ thu nhập đó (C): $C = X(R)^{(R)}$

+ Có 3 nhân tố ảnh hưởng:

Thứ nhất, thu nhập (R): thu nhập tăng thì tiêu dùng tăng và ngược lại.

Thứ hai, các nhân tố KQ ảnh hưởng đến thu nhập (thay đổi tiền công danh nghĩa, cho một LĐ, lãi suất, thuế khóa,...)

Thứ ba, những nhân tố chủ quan ảnh hưởng đến khuynh hướng tiêu dùng. Có thể chia làm 2 nhóm:

Nhóm làm tăng tiết kiệm (lập khoản dự phòng rủi ro, để dành cho tuổi già, cho việc học tập của con cái và bản thân, xây dựng tài sản,... thậm chí thỏa mãn tính hà tiện đơn thuần) có thể khái quát là sự thận trọng, nhìn xa, tính toán, tham vọng, tự lập, kinh doanh, kiêu hãnh và hà tiện điều này dẫn đến giảm tiêu dùng.

Nhóm thứ hai làm giảm tiết kiệm tăng tiêu dùng (thích hưởng thụ, thiển cận, hào phóng, phô trương, xa hoa,...)

+ Có bốn loại động lực là tiết kiệm kinh doanh (bảo đảm nguồn tài chính để thực hiện cuộc đầu tư mới mà không mắc nợ) - Tiền mặt (bảo đảm nguồn tiền mặt để đối phó với những bất trắc xảy ra) - Cải tiến (bảo đảm tăng thu nhập nhờ hiệu suất) và động lực thận trọng về tài chính (bảo đảm quỹ dự trữ tài chính)

+ Biểu thị khuynh hướng tiêu dùng giới hạn (các công cụ toán học):

Kí hiệu: $MPC = dC / dR$

Trong đó:

MPC là Khuynh hướng tiêu dùng giới hạn

C: Chi tiêu cho tiêu dùng rút ra từ thu nhập, dC là gia tăng tiêu dùng

R: Thu nhập, dR là gia tăng thu nhập.

Chương IX: Học thuyết kinh tế của trường phái Keynes

- **Số nhân đầu tư**: là mối quan hệ giữa gia tăng thu nhập (dR) với gia tăng đầu tư (dI). Nó xác định sự gia tăng đầu tư sẽ làm gia tăng thu nhập lên bao nhiêu lần (là hệ số bằng số nói lên mức độ tăng của SL do kết quả của mỗi đơn vị đầu tư)

$$K = \frac{dR}{dR - dC}$$
$$K = \frac{1}{1 - \frac{dC}{dR}} = \frac{1}{\frac{dS}{dR}}$$

$$\frac{dC}{dR} = \text{MPC (khuyh hướng tiêu dùng giới hạn)} \Rightarrow K = \frac{1}{1 - \text{MPC}}$$
$$\frac{dS}{dR} = \text{MPS (khuyh hướng tiết kiệm giới hạn)} \Rightarrow K = \frac{1}{\text{MPS}}$$

Từ đó công thức tính sự gia tăng sản lượng do đầu tư thêm là:

$$dR = dQ = K \cdot dI \quad (R = Q = C + I)$$

Theo Keynes : Mỗi sự gia tăng đầu tư kéo theo sự gia tăng cầu về tư liệu sản xuất và sức lao động, kích thích sản xuất phát triển, tăng thu nhập (tăng sản lượng) và đến lượt nó thu nhập tăng lại làm tiền đề cho sự gia tăng đầu tư mới và số nhân làm cho thu nhập phóng đại lên nhiều lần.

Ví dụ:

+ Chính phủ đầu tư 1 tỷ để xây dựng nhà máy sản xuất máy bay:

Một phần mua tư liệu sản xuất (TLSX) phần này trở thành thu nhập của các nhà tư bản bán TLSX.

Một phần thuê cai thợ, công nhân phần này trở thành thu nhập của các cai thợ và công nhân.

+ Các nhà tư bản sau khi bán TLSX lại có thu nhập, trong đó:

Một phần để tiết kiệm.

Một phần để đầu tư mua sắm các yếu tố tiếp tục quá trình sản xuất và phần này lại trở thành đầu tư và thu nhập của những người bán các yếu tố đó.

+ Cai thợ có thu nhập:

Một phần tiết kiệm.

Chương IX: Học thuyết kinh tế của trường phái Keynes

Một phần tiêu dùng (mua ô tô) phần này trở thành đầu tư cho người sản xuất ô tô, thu nhập cho người sản xuất ô tô.

+ Công nhân có thu nhập:

Một phần tiết kiệm.

Một phần mua lương thực, thực phẩm lại trở thành đầu tư cho người sản xuất: lương thực, thực phẩm và trở thành thu nhập cho họ.

Tóm lại: 1 tỷ đầu tư của chính phủ thành thu nhập của lớp người thứ nhất (tư bản, cai thợ, công nhân). Từ thu nhập của lớp người thứ nhất 1 phần để tiêu dùng trở thành đầu tư và thu nhập cho lớp người thứ hai (cung cấp các yếu tố sản xuất: tư liệu sản xuất, lương thực, thực phẩm,...)

Đầu tư của lớp người này trở thành thu nhập thu nhập của lớp người khác đưa đến sự gia tăng của thu nhập.

Ở đây, nếu khuynh hướng tiêu dùng chung trong xã hội là $\frac{2}{3}$ theo nguyên lý số nhân, từ 1 tỷ đầu tư của chính phủ ta có thể có được 3 tỷ thu nhập (Hệ số phóng đại 3 lần).

- Hiệu quả giới hạn của tư bản :

+ Theo Keynes, mục đích của các doanh nhân khi đầu tư là bán có “thu hoạch tương lai”. Đó là chênh lệch giữa số tiền bán hàng với phí tổn cần thiết để sản xuất ra hàng hóa đó.

+ Tương quan giữa “thu hoạch tương lai” và phí tổn cần thiết để sản xuất hàng hóa đó gọi là hiệu quả của tư bản (%).

+ Cùng với sự tăng lên của vốn đầu tư thì hiệu quả của tư bản giảm dần và Keynes gọi đó là hiệu quả giới hạn của tư bản (%).

Có 2 nguyên nhân :

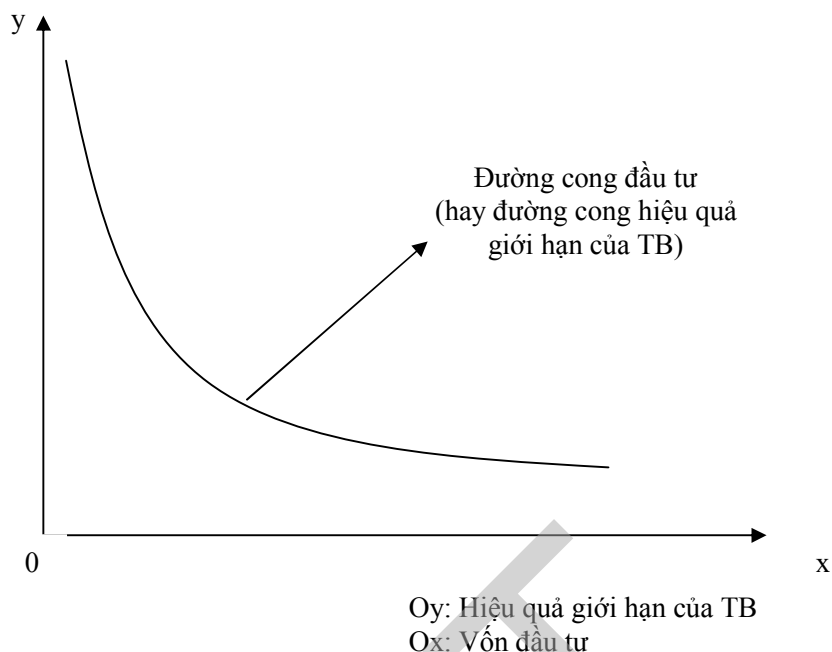
Một là, đầu tư tăng thì khối lượng hàng hóa tăng do đó giá cả hàng hóa sản xuất thêm giảm .

Hai là, cung về hàng hóa tăng (sản xuất tăng) thì giá cung tổng số tư bản tăng.

(phí tổn sản xuất tăng và “thu hoạch tương lai” giảm dẫn đến hiệu quả tư bản giảm)

Như vậy tăng đầu tư sẽ dẫn đến làm giảm hiệu quả giới hạn của tư bản.

+ Đường biểu diễn mối quan hệ giữa gia tăng đầu tư và hiệu quả giới hạn tư bản gọi là “đường cong đầu tư” hay “đường cong hiệu quả giới hạn của tư bản”.



+ Giữa hiệu quả giới hạn và lãi suất có mối quan hệ mật thiết, nó hình thành nên giới hạn của những cuộc đầu tư: khi hiệu quả giới hạn của tư bản $>$ lãi suất thị trường thì người ta tiếp tục đầu tư, khi hiệu quả giới hạn của tư bản \leq lãi suất người ta sẽ không đầu tư nữa.

Ví dụ :

Vốn đầu tư (tỷ)	Hiệu quả giới hạn TB (%)	Lãi suất (%)	Chênh lệch (%)
1	18	6	12
2	9	6	3
3	6	6	0
4	4	6	- 2

Từ đó ta có nhận xét :

Nếu vốn đầu tư tư bản < 3 tỷ thì giới hạn của các cuộc đầu tư > 0 , doanh nhân có lợi nên sẽ đầu tư.

Nếu vốn đầu tư tư bản $= 0$ thì giới hạn là 0, doanh nhân bị thiệt hại khi đầu tư tiếp tục.

(Keynes cũng phân biệt nhà tư bản và doanh nhân)

Từ đó, sự khuyến khích đầu tư phụ thuộc một phần vào lãi suất.

Chương IX: Học thuyết kinh tế của trường phái Keynes

- **Lãi suất:** là phần trả công cho sự chia ly của cái tiền tệ (Số tiền trả cho việc không sử dụng tiền mặt trong một khoảng thời gian nhất định). Không phải cho tiết kiệm hay nhịn ăn tiêu (vì khi tích trữ tiền mặt dù rất nhiều cũng không nhận được khoản trả công nào cả).

+ Chịu ảnh hưởng của hai nhân tố là: khối lượng tiền trong tiêu dùng (tỉ lệ nghịch) và sự ưa chuộng tiền mặt (tỉ lệ thuận) Đây là điểm quan trọng để Keynes đưa ra chính sách điều chỉnh kinh tế của Nhà nước (tăng hiệu quả giới hạn tư bản và giảm lãi suất). Sự ưa chuộng tiền mặt là khuynh hướng có tính chất hàm số, biểu diễn dưới dạng hàm số:

$$M = M_1 + M_2 = L_1(R) + L_2(r) \quad (\text{Hàm số của lãi suất})$$

$$\left\{ \begin{array}{l} M: \text{Sự ưa chuộng TM} \\ M_1: \text{Số TM dùng cho động lực giao dịch và dự phòng} \\ M_2: \text{Số TM dùng cho động lực đầu cơ} \\ L_1: \text{Hàm số TM xác định } M_1 \text{ tương ứng với thu nhập } R \\ L_2: \text{Hàm số TM xác định } M_2 \text{ tương ứng với lãi suất } r \end{array} \right.$$

Thu nhập (R) cũng phụ thuộc 1 phần vào r nên M_1 cũng phụ thuộc r. Vì vậy sự ưa chuộng tiền mặt là HS của lãi suất (r).

Kết luận: Nội dung cơ bản của lí thuyết chung về việc làm của Keynes là:

- Với sự tăng thêm của việc làm sẽ tăng thu nhập, do đó tăng tiêu dùng.
- Song do khuynh hướng tiêu dùng giới hạn nên tiêu dùng tăng chậm hơn tăng thu nhập, còn tiết kiệm tăng nhanh. Điều đó làm giảm tương đối dẫn đến giảm cầu có hiệu quả và ảnh hưởng đến sản xuất và việc làm.
- Để tăng cầu có hiệu quả phải tăng chi phí đầu tư, tăng tiêu dùng sản xuất. Song do hiệu quả giới hạn của tư bản giảm sút (với lãi suất tương đối ổn định) nên giới hạn đầu tư chặt hẹp không kích thích được doanh nhân đầu tư.
- Để khắc phục: nhà nước phải có một chương trình đầu tư quy mô lớn để thu hút số tư bản nhàn rỗi và lao động thất nghiệp. Số người nay khi có thu nhập sẽ tham gia vào thị trường sản phẩm làm cầu hàng hóa tăng do đó hiệu quả giới hạn của tư bản tăng. Khi đó doanh nhân sẽ tăng đầu tư và sản xuất tăng (theo mô hình số nhân). Khủng hoảng và thất nghiệp sẽ được ngăn chặn.

9.2.2. Lý thuyết về sự điều chỉnh kinh tế vĩ mô của nhà nước

(Tư tưởng trung tâm là đưa ra những giải pháp kích thích tiêu dùng và đầu tư)

- Nhà nước phải duy trì cầu đầu tư để kích thích cả đầu tư Nhà nước và tư nhân bằng các chương trình đầu tư lớn (sự tham gia của nhà nước vào kinh tế là cần thiết, không thể dựa vào cơ chế thị trường tự điều tiết).
- Sử dụng hệ thống tài chính, tín dụng và lưu thông tiền tệ làm công cụ làm công cụ chủ yếu để điều tiết kinh tế thông qua hai hướng: vừa củng cố lòng tin và sự lạc quan của doanh nhân, vừa bảo đảm bù đắp thâm hụt ngân sách.

Chương IX: Học thuyết kinh tế của trường phái Keynes

- Thực hiện “lạm phát kiểm soát” để tăng giá cả hàng hóa, tăng mức lưu thông tiền tệ để giảm lãi suất cho vay, in tiền giấy trợ cấp thâm hụt ngân sách Nhà nước, sử dụng công cụ thuế điều tiết kinh tế.

- Khuyến khích mọi hình thức đầu tư (để tạo việc làm và tăng thu nhập). Thậm chí kể cả đầu tư cho chiến tranh.

- Khuyến khích tiêu dùng của mọi loại người (tăng tổng cầu)

(Đặc biệt khuyến khích tiêu dùng xa hoa của các tầng lớp giàu có)

Học thuyết Keynes được vận dụng rộng rãi trong thời gian dài ở các nước tư bản và có những biến thể khác nhau – là cơ sở cho chính sách kinh tế của nhiều nước tư bản.

9.2.3. Các học thuyết kinh tế trường phái Keynes mới và sau Keynes

a) Trường phái Keynes mới:

Được xây dựng trên cơ sở học thuyết Keynes, có 3 trào lưu:

- Những người Keynes phái hữu: ủng hộ độc quyền, chạy đua vũ trang, quân sự hóa nền kinh tế

- Những người Keynes tự do: ủng hộ độc quyền nhưng chống chạy đua vũ trang

(Gọi là phái Keynes chính thống)

- Những người Keynes mới phái tả: ủng hộ lợi ích tư bản nhỏ và vừa, chống lại độc quyền

Trường phái này tác động đến chính sách của nhiều nước tư bản, phát triển rộng rãi ở nhiều nước, sắc thái khác nhau, đáng chú ý là ở Mỹ và Pháp.

Ở Mỹ :

Coi học thuyết của Keynes là liều thuốc hiệu nghiệm và có bổ sung tăng. Đưa ra các giải pháp: tăng thu ngân sách, tăng thuế trong thời kì hưng thịnh, tăng nợ Nhà nước.

Coi thu chi ngân sách là “công cụ ổn định bên trong” của nền kinh tế.

Coi chi phí chiến tranh là phương tiện tốt nhất để ổn định thị trường, thoát khỏi khủng hoảng kinh tế.

Ở Pháp:

Có hai trào lưu:

- Một số muốn áp dụng nguyên vẹn học thuyết Keynes

- Một số khác phê phán Keynes trong việc sử dụng lãi suất để điều tiết kinh tế và đề nghị thay bằng công cụ kế hoạch hóa. Họ phân biệt “Kế hoạch hóa mệnh lệnh” với “Kế hoạch hóa hướng dẫn” và nước Pháp dùng Kế hoạch hóa hướng dẫn.

b) Trường phái sau Keynes:

* Đặc điểm cơ bản:

Chương IX: Học thuyết kinh tế của trường phái Keynes

Coi quan điểm kinh tế của Keynes là nguồn gốc, nhưng phê phán Keynes (chính thống) đã bỏ qua nhân tố tiền tệ, trừu tượng hóa vấn đề “Năng suất giới hạn”, phê phán lí thuyết giá trị của Mác.

Dựa vào lí thuyết giá trị của D.Ricardo, phương pháp phân tích của Mác áp dụng các quan điểm hệ thống kinh tế – xã hội vào nghiên cứu kinh tế (ví dụ: Chú ý đến vai trò công đoàn trong phát triển kinh tế)

Áp dụng nhiều dòng lí thuyết khác nhau để xây dựng hệ thống lí luận của mình với gốc là học thuyết Keynes.

9.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG

9.3.1. Tiến bộ

- Học thuyết kinh tế của Keynes đã có tác dụng tích cực nhất định đối với sự phát triển kinh tế trong các nước tư bản. Góp phần thúc đẩy kinh tế của các nước tư bản phát triển, hạn chế được khủng hoảng và thất nghiệp, nhất là trong những năm 50 – 60, tốc độ phát triển kinh tế của nhiều nước rất cao (tạo nên những thần kì: Nhật, Tây Đức, Pháp, Thụy Sĩ,...). Vì vậy học thuyết này giữ vị trí thống trị trong hệ thống tư tưởng kinh tế tư sản trong một thời gian dài. Các khái niệm được sử dụng trong phân tích kinh tế vĩ mô ngày nay.

“Nó là liều thuốc chữa cho CNTB Tây Âu khỏi ốm và nền kinh tế Mỹ lành mạnh”.

- Là cơ sở chủ đạo của các chính sách kinh tế vĩ mô ở các nước tư bản phát triển từ sau chiến tranh thế giới 2. Thậm chí CHLB Đức dựa vào học thuyết Keynes ban hành đạo luật có tên “Luật về ổn định hóa nền kinh tế” (1968) tạo khung pháp lí cho chính phủ toàn quyền điều hành nền kinh tế nhằm đạt 4 mục đích: tăng trưởng, thất nghiệp thấp, chống lạm phát và cân bằng thanh toán.

- Keynes được coi là nhà kinh tế cứu khôi, cứu tinh đối với CNTB sau khủng hoảng kinh tế 1929 – 1933.

Dur luận rộng rãi đánh giá Keynes là một trong ba nhà kinh tế lớn nhất (cạnh A.Smith và C.Mác).

Tác phẩm “Lí thuyết chung về việc làm, lãi suất và tiền tệ” được so sánh với “Nguồn gốc của cải của các dân tộc” (A.Smith) và “Tư bản” (C.Mác)

9.3.2. Hạn chế

- Mục đích chống khủng hoảng và thất nghiệp chưa làm được (chỉ tác dụng tạm thời)

+ Thất nghiệp vẫn duy trì ở mức cao.

+ Khủng hoảng không trầm trọng như trước nhưng vẫn xảy ra thường xuyên, thời gian giữa các cuộc khủng hoảng kinh tế ngắn hơn.

- Ý đồ dùng lãi suất để điều chỉnh chu kỳ kinh tế TBCN không có hiệu quả.

Chính sách lạm phát có mức độ (có kiểm soát) làm cho lạm phát càng trầm trọng, tác hại lớn hơn cái lợi nó mang lại.

- Quá coi nhẹ cơ chế thị trường (“dùng đại bác bắn vào cơ chế thị trường”)

Chương IX: Học thuyết kinh tế của trường phái Keynes

- Phương pháp luận thiếu khoa học, đã xuất phát từ tâm lý con người để giải thích nguyên nhân kinh tế.

- CNTB va vào cuộc khủng hoảng mới với đặc trưng là lạm phát. Vì cơ bản chỉ tập trung vào các vấn đề mang tính chất ngắn hạn, ít chú trọng tới tầm quan trọng của khuyến khích đối với tăng trưởng kinh tế dài hạn.

- Là bài thuốc chữa ngọn, chưa chữa được tận gốc rễ căn bệnh của CNTB. Vấn đề là giải quyết triệt để mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất đạt đến trình độ xã hội hoá cao và quan hệ sản xuất vẫn mang tính tư nhân.

CÂU HỎI ÔN TẬP:

1. Hoàn cảnh lịch sử ra đời và đặc điểm cơ bản của học thuyết kinh tế trường phái Keynes?
2. Nội dung cơ bản của lý thuyết việc làm của J.M.Keynes?
3. Trình bày quan điểm của học thuyết Keynes về vai trò kinh tế của nhà nước. Tác dụng của lý thuyết này đối với sự phát triển kinh tế của các nước tư bản?
4. Trình bày những thành tựu và hạn chế của học thuyết kinh tế trường phái Keynes?

VẤN ĐỀ THẢO LUẬN

Ảnh hưởng của học thuyết Keynes đối với sự tồn tại và phát triển của chủ nghĩa tư bản.

TÀI LIỆU HỌC TẬP VÀ THAM KHẢO

1. Tài liệu học tập:

Tập bài giảng lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, năm 2009

2. Tài liệu tham khảo:

- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Đại học kinh tế quốc dân biên soạn – NXB thống kê, năm 2003
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện chính trị quốc gia HCM – NXB chính trị quốc gia, năm 2002
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện báo chí và tuyên truyền – NXB chính trị quốc gia, năm 2000
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Phân viện Hà Nội – NXB chính trị quốc gia, năm 2000
- + GS, TS Mai Ngọc Cường – Lịch sử các học thuyết kinh tế: cấu trúc hệ thống, bổ sung, phân tích và nhận định mới – NXB lý luận chính trị, năm 2006

Chương IX: Học thuyết kinh tế của trường phái Keynes

- + Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin – Bộ giáo dục và đào tạo, năm 2007

3. Tài liệu đọc thêm:

- + Giáo trình Kinh tế học vĩ mô – Bộ giáo dục đào tạo, 2007
- + Giáo trình Kinh tế học vi mô – Bộ giáo dục đào tạo, 2007
- + J.M.Keynes: Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ - NXB Giáo dục, Hà Nội, 1994
- + Kinh tế học tóm lược – Giáo trình kinh tế học của Paul Samuelson và Wiliam Norhaus, NXB khoa học xã hội và viện kinh tế học, Hà nội, 1992
- + A.Smith: Bàn về nguyên nhân và bản chất sự giàu có của các dân tộc
- + D. Ricardo: Những nguyên lý của kinh tế chính trị và vấn đề thuế khóa.
- + K.Marx: Tư bản QI, II, III, IV.
- + Steven Pressman – 50 nhà kinh tế tiêu biểu, NXB lao động, năm 1999
- + Hướng dẫn nghiên cứu và ôn tập môn lịch sử các học thuyết kinh tế - Nguyễn Văn Trinh - Đại học Cần Thơ
- + Lịch sử tư tưởng kinh tế, Phan Quế Anh, NXB KHKT, HN, 1992

CHƯƠNG X

HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA TRƯỜNG PHÁI CHÍNH HIỆN ĐẠI

Mục đích yêu cầu

Nắm được hoàn cảnh lịch sử xuất hiện học thuyết và các đặc điểm của trường phái chính hiện đại

Hiểu và nắm vững nội dung tư tưởng cơ bản của học thuyết đồng thời có sự liên hệ so sánh với các trường phái kinh tế khác,

Thấy được những đóng góp và hạn chế của trường phái chính hiện đại trong lý luận và trong thực tiễn.

Tóm tắt

Hoàn cảnh lịch sử xuất hiện:

Thực tế, nền kinh tế sẽ phát triển không hiệu quả nếu như đề cao quá đáng vai trò của thị trường hoặc vai trò nhà nước được thể hiện trong các lý thuyết trước đó. Sự phê phán các trường phái dẫn đến sự xích lại gần nhau giữa 2 chiều hướng (Từ những 60 – 70 của thế kỷ XX) và dẫn đến sự hình thành “Trường phái chính hiện đại”

Đặc điểm :

Trường phái chính hiện đại đã vận dụng một cách tổng hợp các lý thuyết và phương pháp của các trường phái kinh tế trong lịch sử nhằm đưa ra lý thuyết làm cơ sở cho các hoạt động của doanh nghiệp và chính sách kinh tế của Nhà nước tư sản. Theo đó, nền kinh tế thị trường cần có sự điều tiết của Nhà nước. “Muốn vỗ tay phải vỗ bằng cả hai bàn tay”

Về nội dung:

1. Lý thuyết về nền kinh tế hỗn hợp

(Là tư tưởng trung tâm của kinh tế học trường phái chính hiện đại)

+ Phân tích về cơ chế thị trường

+ Phân tích vai trò kinh tế của chính phủ (nhà nước)

Tóm lại, phát triển kinh tế có hiệu quả là phải dựa vào cả “hai bàn tay” là Cơ chế thị trường (bàn tay vô hình): xác định giá cả, sản lượng trong nhiều lĩnh vực. Sự điều tiết của Chính phủ (bàn tay hữu hình): bằng các chương trình thuế, chi tiêu và luật lệ .

2. Lý thuyết giới hạn khả năng sản xuất và sự lựa chọn

Thực chất lý thuyết “sự lựa chọn” nhằm đưa ra được mô hình số lượng cho người tiêu dùng trong điều kiện kinh tế thị trường và trên cơ sở đó dự đoán được sự thay đổi của nhu cầu xã hội .

3. Lý thuyết thất nghiệp, lý thuyết về lạm phát, lý thuyết về tiền tệ và ngân hàng, thị trường chứng khoán: Nắm vững một số khái niệm

4. Một số lý thuyết tăng trưởng kinh tế đối với các nước đang phát triển

Chương X: Học thuyết kinh tế của trường phái chính hiện đại

Đã chú ý phân tích, đánh giá đặc điểm, điều kiện và các nguồn lực để phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển để đưa ra lời khuyên và những giải pháp cho các nước hay mỗi nhóm nước .

Đã có nước khai thác vận dụng thành công (NICs) nhưng là số ít. Thực chất đều nhằm phục vụ lợi ích các nước tư bản trong điều kiện mới (thống trị, bóc lột, nô dịch các nước kém phát triển) .

Đòi hỏi sự thận trọng, sáng suốt của Chính phủ các nước kém phát triển để đạt tăng trưởng kinh tế, phát triển kinh tế và độc lập tự chủ .

Về đánh giá khái quát:

Lý thuyết kinh tế của trường phái chính hiện đại có sự kế thừa, vận dụng và phát triển các lý thuyết kinh tế của nhiều trường phái trong lịch sử.

10.1. HOÀN CẢNH LỊCH SỬ VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TRƯỜNG PHÁI CHÍNH HIỆN ĐẠI

10.1.1. Hoàn cảnh lịch sử xuất hiện

Các lý thuyết kinh tế của trường phái cổ điển mới đều tập trung đề cao vai trò của cơ chế thị trường tự do cạnh tranh.

Trường phái Keynes và Keynes mới lại đề cao vai trò điều tiết vĩ mô kinh tế của Nhà nước và phê phán những khuyết tật của thị trường.

Thực tế, nền kinh tế sẽ phát triển không hiệu quả nếu như đề cao quá đáng vai trò của thị trường hoặc vai trò nhà nước. Sự phê phán các trường phái dẫn đến sự xích lại gần nhau giữa hai chiều hướng (Từ những 60 – 70 của thế kỷ XX) .

Từ đó hình thành “Trường phái chính hiện đại”.

10.1.2. Đặc điểm của học thuyết kinh tế trường phái chính hiện đại

- Vận dụng một cách tổng hợp các lý thuyết và phương pháp của các trường phái kinh tế trong lịch sử nhằm đưa ra lý thuyết làm cơ sở cho các hoạt động của doanh nghiệp và chính sách kinh tế của Nhà nước tư sản.

- Sử dụng cả phương pháp phân tích vi mô và phân tích vĩ mô để trình bày các vấn đề kinh tế. Sử dụng nhiều công thức toán học, đồ thị để lý giải các hiện tượng và quá trình kinh tế. Theo đó, nền kinh tế thị trường cần có sự điều tiết của Nhà nước.

- Sự thể hiện rõ ràng nhất những đặc điểm này được trình bày trong cuốn “kinh tế học” của P.A. Samuelson. Đặc điểm nổi bật trong “kinh tế học” là đã vận dụng một cách tổng hợp phương pháp và nội dung lý thuyết của các trường phái trong lịch sử để phân tích những vấn đề của nền kinh tế hàng hóa. Chịu ảnh hưởng của kinh tế giới hạn cho rằng: “việc tổ chức nền kinh tế phải tuân theo các quy luật khan hiếm, phải lựa chọn các khả năng sản xuất, phải tính đến quy luật năng suất giảm dần và chi phí tương đối ngày càng tăng...”

10.2. MỘT SỐ LÝ THUYẾT TIÊU BIỂU

10.2.1. Lý thuyết về nền kinh tế hỗn hợp

(Là tư tưởng trung tâm của kinh tế học trường phái chính hiện đại)

Chương X: Học thuyết kinh tế của trường phái chính hiện đại

“Nền kinh tế hỗn hợp” là nền kinh tế kết hợp trong đó kinh tế tư nhân và kinh tế Nhà nước, nó được điều hành bởi cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước .

** Ba vấn đề của tổ chức kinh tế:*

Mọi xã hội, mọi nền kinh tế đều phải đối phó với 3 vấn đề

+ Sản xuất hàng hóa gì? Với số lượng bao nhiêu?

+ Sản xuất hàng hóa như thế nào? Ai là người sản xuất, sản xuất bằng nguồn lực nào, sử dụng kỹ thuật sản xuất nào?

+ Sản xuất cho ai? Ai là người được hưởng các thành quả của những nỗ lực kinh tế, hay sản phẩm quốc dân được phân chia như thế nào?

(Do sản xuất của nền kinh tế bị hạn chế bởi các nguồn lực và kiến thức công nghệ, mỗi xã hội dù giàu hay nghèo đều phải lựa chọn)

Trong lịch sử đã có hai phương thức:

Một là, Chính phủ đưa ra hầu hết các quyết định kinh tế

Hai là, Các quyết định kinh tế đều do thị trường xác định

Cả hai phương thức đều có ưu điểm và hạn chế, không nên tuyệt đối hóa một phương thức nào mà cần kết hợp: cơ chế thị trường và điều tiết của Nhà nước.

** Cơ chế thị trường:*

Theo Samuelson, cơ chế thị trường là một hình thức tổ chức kinh tế, trong đó cá nhân người tiêu dùng và các nhà kinh doanh tác động lẫn nhau qua thị trường để xác định ba vấn đề trung tâm của tổ chức kinh tế.

Là cơ chế tinh vi, phối hợp một cách không tự giác mọi người, mọi hoạt động và mọi doanh nghiệp thông qua hệ thống giá cả thị trường.

+ Không phải là sự hỗn độn mà là một trật tự kinh tế.

+ Là phương tiện giao tiếp để tập hợp tri thức và hành động của hàng triệu cá nhân khác nhau. Không có bộ não trung tâm, nó vẫn giải được những bài toán mà máy tính lớn nhất ngày nay không thể giải nổi (giải quyết những vấn đề sản xuất phân phối).

+ Không ai thiết kế ra, xuất hiện tự nhiên và cũng thay đổi (luôn luôn thay đổi) như xã hội loài người. Không cá nhân hay tổ chức đơn lẻ nào có trách nhiệm sản xuất, tiêu dùng, phân phối hay định giá.

Thị trường: Là cơ chế trong đó người mua và người bán tương tác với nhau để xác định giá cả và sản lượng hàng hóa hay dịch vụ.

+ Các yếu tố: hàng hóa, tiền tệ, người bán, người mua, giá cả hàng hóa.

+ Sự hoạt động của giá cả hàng hóa là tín hiệu đối với người sản xuất và tiêu dùng, giá là quả cân trong cơ chế thị trường là biểu hiện sự hoạt động của quy luật giá trị.

Quan hệ cung - cầu : Là khái quát của hai lực lượng cơ bản người bán và người mua ở trên thị trường. Sự biến đổi của giá cả dẫn đến biến đổi cung - cầu.

Chương X: Học thuyết kinh tế của trường phái chính hiện đại

Cơ chế thị trường chịu sự điều khiển của “hai ông vua” là người tiêu dùng và kỹ thuật (Người tiêu dùng thống trị, điều khiển thị trường nhưng lại bị kỹ thuật hạn chế vì kinh tế không thể vượt qua giới hạn của khả năng sản xuất). Do đó, chỉ người tiêu dùng không quyết định được sản xuất cái gì mà còn thêm còn thêm: chi phí sản xuất, các quy định kinh doanh.

Vì thế thị trường đóng vai trò trung gian hòa giải sở thích người tiêu dùng và hạn chế của kỹ thuật.

“Sản xuất cái gì phải do cả chi phí kinh doanh lẫn các quy định cung và cầu của người tiêu dùng quy định”. Cho nên trong khi nghiên cứu không chỉ có vai trò của cầu mà còn có vai trò của cung.

Động lực: lợi nhuận (Chi phối hoạt động của người sản xuất kinh doanh)

Môi trường: cạnh tranh

Cơ chế thị trường không phải lúc nào cũng đưa tới kết quả tối ưu mà có những khuyết tật nhất định, nhiều vấn đề thị trường không giải quyết nổi (độc quyền, ô nhiễm môi trường, khủng hoảng, thất nghiệp, sự phân phối bất bình đẳng). Do đó theo Samuelson cần có sự can thiệp của chính phủ (Nhà nước) để khắc phục các khuyết tật.

** Vai trò kinh tế của chính phủ:*

Có 4 chức năng:

- Thiết lập khuôn khổ pháp luật: đề ra các quy tắc mà doanh nghiệp, người tiêu dùng và cả chính phủ cũng phải tuân theo. Bao gồm: các quy định về tài sản, các quy tắc về hợp đồng và hoạt động kinh doanh, các trách nhiệm hỗ trợ của các liên đoàn lao động, ban quản lý và các luật lệ để xác định môi trường kinh tế.

- Sửa chữa, khắc phục những khuyết tật của cơ chế thị trường.

- + Can thiệp hạn chế độc quyền (phá vỡ cạnh tranh hoàn hảo, cho phép một cá nhân hay tổ chức đơn lẻ có thể quy định giá cả hàng hóa \Rightarrow làm biến dạng cầu và sản xuất, xuất hiện lợi nhuận siêu ngạch độc quyền và có thể được sử dụng vào những hoạt động vô ích, do đó làm giảm hiệu quả nền kinh tế)

- + Can thiệp vào các tác động bên ngoài.

Ví dụ: sự ô nhiễm môi trường, sự khai thác bừa bãi tài nguyên...

- + Đảm nhiệm việc sản xuất các hàng hóa công cộng: cần thiết, có ý nghĩa quan trọng, mà tư nhân không muốn hoặc không thể sản xuất (quốc phòng, an ninh,...)

- + Thu thuế: để đảm bảo hoạt động của Chính phủ.

- Đảm bảo sự công bằng: cơ chế thị trường tất yếu dẫn đến sự phân hóa và bất bình đẳng (Về thu nhập, sự bất công,...) do nhiều nguyên nhân.

- + Công cụ quan trọng nhất: Thuế lũy tiến (thu nhập), người có thu nhập cao (giàu) thuế lớn hơn người có thu nhập thấp (nghèo).

- + Công cụ thứ hai: Hỗ trợ thu nhập (trợ cấp người cao tuổi, tàn tật, thất nghiệp,...) bằng hệ thống thanh toán chuyển nhượng.

Chương X: Học thuyết kinh tế của trường phái chính hiện đại

+ Công cụ thứ ba: Trợ cấp tiêu dùng cho nhóm người có thu nhập thấp bằng cách phát tem phiếu mua thực phẩm, chăm sóc y tế có trợ cấp, giảm tiền nhà,...

- Tăng trưởng và ổn định kinh tế vĩ mô: Chính phủ sử dụng các chính sách tiền tệ, tài chính tác động tới chu kỳ kinh doanh, giải quyết nạn thất nghiệp, chống trì trệ, lạm phát.

Nhân xét: Trong nhiều trường hợp, sự can thiệp của Nhà nước cũng có những hạn chế như có nhiều vấn đề Nhà nước không lựa chọn đúng, sự tài trợ của Chính phủ có lúc kém hiệu quả (do chương trình quá lớn, thời gian quá dài), sự ảnh hưởng của chủ quan (Chính phủ bị chi phối bởi thiểu số người, hoặc bởi những người bất tài, tham nhũng,...) dẫn đến việc đưa ra những quyết định sai lầm, không phù hợp với quy luật khách quan, không phản ánh đúng sự vận động của thị trường. Vì vậy theo Samuelson sự can thiệp của Nhà nước chỉ nên giới hạn “trong khuôn khổ khôn ngoan của cạnh tranh”.

Tóm lại, phát triển kinh tế có hiệu quả là phải dựa vào cả “hai bàn tay” :

+ *Cơ chế thị trường (bàn tay vô hình): xác định giá cả, sản lượng trong nhiều lĩnh vực.*

+ *Sự điều tiết của Chính phủ (bàn tay hữu hình): bằng các chương trình thuế, chi tiêu và luật lệ.*

10.2.2. Lý thuyết giới hạn khả năng sản xuất và sự lựa chọn

Theo Samuelson: do tính chất hạn chế của toàn bộ tài nguyên có thể sản xuất ra hàng hóa buộc xã hội chỉ được lựa chọn trong số hàng hóa tương đối khan hiếm để sản xuất.

Ví dụ: Lựa chọn sản xuất lương thực và máy móc (Tăng 1 đơn vị lương thực, giảm 1 đơn vị máy móc)

Khả năng	Lương thực	Máy móc
A	0	150
B	10	140
C	20	120
D	30	90
E	40	50
F	50	0

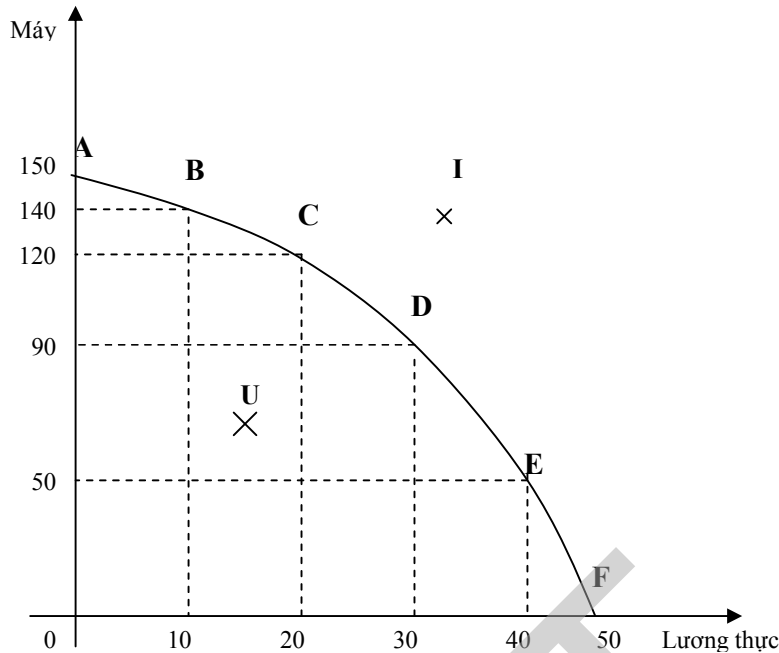
+ Có 6 phương án lựa chọn sản xuất với các nguồn lực có sẵn.

+ Nếu tập trung nguồn lực sản xuất mặt hàng này thì phải bỏ việc sản xuất mặt hàng khác.

- Đồ thị :

+ ABCDEF là đường giới hạn khả năng sản xuất (Production Possibility Frontier)

+ Biểu thị sự lựa chọn mà xã hội có thể có là:



Đường giới hạn khả năng sản xuất (PPF) biểu diễn số lượng tối đa của 2 loại hàng hóa và dịch vụ có thể được sản xuất với các nguồn lực hiện có trong nền kinh tế (Với giả định các nguồn lực đều được sử dụng hết).

Đưa ra quan điểm về hiệu quả sử dụng tài nguyên. Một nền kinh tế có hiệu quả nằm trên đường (PPF).

Ví dụ:

+Điểm I: Bên ngoài đường PPF là không thể có (không thể đạt tới) trong điều kiện không có sự biến đổi nào về nguồn lực tài nguyên, lao động, vốn, công nghệ.

+Điểm U: Điểm bên trong đường PPF biểu diễn nền kinh tế chưa đạt hiệu quả vì các nguồn lực đã không được sử dụng hết.

Thực chất lí thuyết “sự lựa chọn” nhằm đưa ra được mô hình số lượng cho người tiêu dùng trong điều kiện kinh tế thị trường và trên cơ sở đó dự đoán được sự thay đổi của nhu cầu xã hội.

10.2.3. Lý thuyết thất nghiệp

Thất nghiệp là vấn đề trung tâm của các xã hội hiện đại.

** Các khái niệm về thất nghiệp và tỉ lệ thất nghiệp:*

- Người có việc làm là những người đi làm. Còn những người thất nghiệp là những người không có việc làm nhưng đang tìm việc làm.

- Tỷ lệ thất nghiệp là số người thất nghiệp chia cho toàn bộ lực lượng lao động

- Thất nghiệp tự nguyện: Là tình trạng thất nghiệp mà ở đó công nhân không muốn làm việc với mức lương trên thị trường lúc đó.

Chương X: Học thuyết kinh tế của trường phái chính hiện đại

- Thất nghiệp không tự nguyện: Là tình trạng với mức lương cứng nhắc, không thay đổi, một quỹ lương nhất định chỉ thuê được một lượng công nhân nhất định, số còn lại đi làm với mức lương đó nhưng không tìm được việc làm.

**** Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên***

(Đây là một trong những khái niệm quan trọng của kinh tế học vĩ mô hiện nay)

Thất nghiệp tự nhiên là mức mà ở đó các thị trường lao động khác biệt ở trạng thái cân bằng. Ở một số thị trường thì cầu quá mức (nhiều việc mà không có người làm), trong khi đó có những thị trường khác thì cung quá mức (hay thất nghiệp). Gộp lại, tất cả những nhân tố hoạt động để sức ép đối với tiền lương và giá cả trên tất cả các thị trường đều cân bằng.

Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên luôn luôn lớn hơn không. Vì trong một nước rộng lớn, mức độ cơ động cao, thị hiếu và tài năng đa dạng, mức cung cầu về số lượng hàng hóa, dịch vụ thường xuyên thay đổi, tất yếu có thất nghiệp tạm thời.

**** Ảnh hưởng của thất nghiệp tự nhiên***

Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên liên quan chặt chẽ đến lạm phát. Đó là tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất mà đất nước có thể chấp nhận được ở mức trung bình mà không có nguy cơ gây lạm phát tăng xoáy ốc.

Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên có xu hướng ngày càng tăng: nguyên nhân là do ngày càng tăng của số lượng thanh thiếu niên, người thiếu số, phụ nữ vào lực lượng lao động, tác động của chính sách (như trợ cấp bảo hiểm) làm cho công nhân thất nghiệp không tích cực tìm việc làm, do thay đổi cơ cấu sản xuất...

Để giảm tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, cần cải thiện dịch vụ thị trường lao động, mở các lớp đào tạo, loại bỏ những trở ngại về chính sách của chính phủ, tạo việc làm công cộng.

10.2.4. Lý thuyết về lạm phát

Trong nền kinh tế hiện đại hạn chế lạm phát là một trong những mục tiêu chủ yếu của chính sách kinh tế vĩ mô.

**** Các khái niệm về lạm phát***

- Lạm phát xảy ra khi mức chung của giá cả và chi phí tăng, thông thường người ta tính lạm phát thông qua “chỉ số giá”. Chỉ số giá quan trọng nhất là chỉ số giá hàng tiêu dùng (CPI) tỷ số này tính giá của một loại hàng hóa tiêu dùng và dịch vụ so với giá của những thứ đó trong một năm gốc.

- Lạm phát gồm có: Lạm phát vừa phải, lạm phát phi mã, siêu lạm phát

+ Lạm phát vừa phải là lạm phát xảy ra khi giá cả tăng chậm, thường là một con số (dưới 10%)

+ Lạm phát phi mã là lạm phát xảy ra khi tiền giấy bung ra quá nhiều, giá cả tăng lên gấp nhiều lần mỗi tháng

**** Nguồn gốc của lạm phát***

Tỷ lệ lạm phát là một cân bằng ngắn hạn và tồn tại cho đến khi nền kinh tế bị chấn động

Chương X: Học thuyết kinh tế của trường phái chính hiện đại

Nguyên nhân chính là do cầu kéo và cho chi phí đẩy

Lạm phát do cầu kéo diễn ra khi nền kinh tế tới hoặc vượt mức sản xuất tiềm năng, việc tăng mức cầu lúc này dẫn tới lạm phát. Trường hợp này với mức cung hạn chế về sản lượng thực tế, tăng cầu làm tăng giá, dẫn đến tăng lạm phát.

Lạm phát do chi phí đẩy là lạm phát khi mà chi phí đẩy giá lên ngay cả trong những thời kỳ tài nguyên không được sử dụng hết, khủng hoảng diễn ra, nguyên nhân là: tăng tiền lương, làm tăng chi phí sản xuất, đòi hỏi doanh nghiệp phải tăng giá.

**** Tác động của lạm phát***

Lạm phát tác động đến nền kinh tế bằng hai cách:

Một là, phân phối lại thu nhập và của cải

Hai là, thay đổi mức độ và hình thức sản lượng

Lạm phát cân bằng và có dự đoán trước không làm cho ai bị thiệt và có lợi, vì lúc này giá cả và tiền lương đều biến đổi theo một tỷ lệ.

Còn lạm phát không thấy trước, thường có lợi cho những người mắc nợ, những kẻ tìm cách kiếm lời và đầu tư liều lĩnh, có hại cho chủ nợ và giai cấp có thu nhập ổn định, những người hưởng trợ cấp và những người đầu tư “nhát gan”.

Lạm phát gây ra tác hại kinh tế lớn. Khi lạm phát không cân bằng thì giá cả tương đối, thuế suất và lãi suất thực tế bị biến dạng.

Lạm phát không dự tính trước dẫn đến những đầu tư sai lầm, phân phối lại thu nhập một cách ngẫu nhiên.

**** Những biện pháp kiểm soát lạm phát***

- Chấp nhận mức lạm phát và suy thoái kinh tế là hai vấn đề lựa chọn của mọi nền kinh tế. Giữa lạm phát và thất nghiệp có mối quan hệ trao đổi. Để giảm lạm phát phải tăng thất nghiệp và ngược lại.

- Dùng “chỉ số hóa” và những kỹ thuật thích ứng (Chỉ số hóa là một cơ chế, theo đó người ta miễn dịch một phần hoặc hoàn toàn thay đổi ở trong mức nói chung).

- Kiểm soát giá cả và tiền lương hay hướng dẫn tự nguyện.

- Dựa vào kỷ luật của thị trường cạnh tranh để hạn chế việc tăng giá cả và tiền lương.

- Sử dụng chính sách thu nhập dựa trên thuế, như trợ cấp cho những người mà tiền lương hoặc giá cả tăng chậm, đánh thuế vào những người làm tăng lạm phát.

10.2.5. Lý thuyết về tiền tệ và ngân hàng, thị trường chứng khoán

* *Lý thuyết tiền tệ*: Vấn đề quan trọng trong lý thuyết tiền tệ hiện đại là xác định thành phần của mức cung tiền tệ.

* *Ngân hàng*: Trong lý thuyết kinh tế học quan tâm đến “sự mở rộng nhiều lần của tiền gửi ngân hàng hay quá trình tạo nguồn tiền gửi ngân hàng.

Chương X: Học thuyết kinh tế của trường phái chính hiện đại

* *Thị trường chứng khoán*: Để phát huy tính tích cực và hạn chế tiêu cực của thị trường chứng khoán, các nhà kinh tế học hiện đại đưa ra lý thuyết về “thị trường có hiệu quả”. Trong thị trường này giá cả chứng khoán hoạt động rất thất thường mà các nhà kinh tế học gọi là “cuộc đi lang thang không có chủ định”. Từ việc nghiên cứu, các nhà kinh tế học đưa ra nhiều lời khuyên về chiến lược đầu tư trên thị trường này.

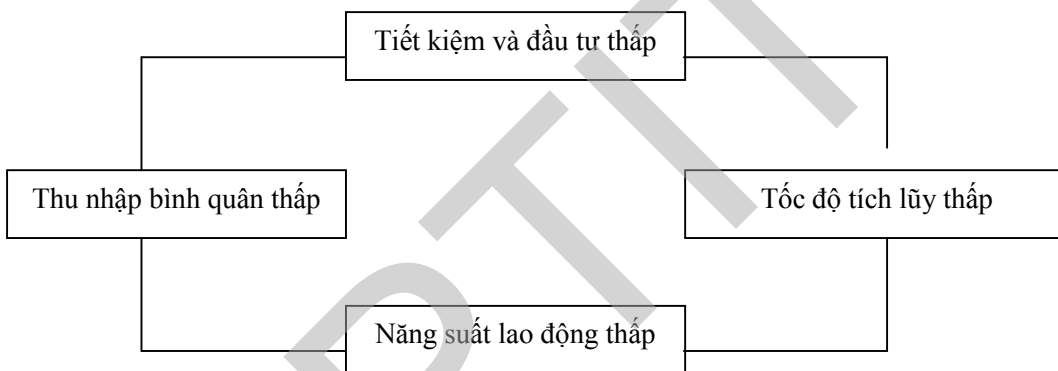
10.2.6. Một số lý thuyết tăng trưởng kinh tế đối với các nước đang phát triển

a) Thuyết “Cái vòng luẩn quẩn” và “Cú huých từ bên ngoài” của Samuelson :

Theo ông, để tăng trưởng kinh tế cần có 4 nhân tố là: Nhân lực lao động, tài nguyên, cấu thành TB và kỹ thuật công nghệ. Ở các nước kém phát triển thì 4 yếu tố trên và việc kết hợp chúng đang gặp nhiều trở ngại lớn.

Khó khăn càng tăng thêm trong “một vòng luẩn quẩn” của sự nghèo khổ.

Đề phá vỡ cần có “cú huých từ bên ngoài” về vốn, công nghệ, chuyên gia...tức là phải có đầu tư nước ngoài, phải tạo điều kiện thuận lợi để kích thích đầu tư nước ngoài.



b) Thuyết “Cắt cánh” của Rostow (Mỹ) :

Quá trình phát triển kinh tế của mỗi nước trải qua 5 giai đoạn:

+ Xã hội truyền thống cũ: sản xuất nông nghiệp thống trị, năng suất lao động thấp, đời sống vật chất và tinh thần thiếu thốn, xã hội kém linh hoạt.

+ Chuẩn bị cắt cánh: Đã xuất hiện các chủ xí nghiệp có khả năng đổi mới kinh tế, kết cấu hạ tầng được quan tâm, đặc biệt là giao thông. Xuất hiện nhiều trung tâm kinh tế làm chỗ dựa cho sự tăng trưởng.

+ Giai đoạn cắt cánh: Đã hội tụ đủ các điều kiện như đầu tư tăng 5 – 10% trong GNP, công nghiệp phát triển, xuất hiện một số ngành mũi nhọn đạt hiệu quả kinh tế cao, tăng trưởng kinh tế, lợi nhuận tăng, tư bản, năng suất lao động bình quân tăng vọt, kinh tế phát triển, quan hệ kinh tế đối ngoại phát mở rộng.

+ Giai đoạn chín muồi: đầu tư đạt 10 – 20% GNP, xuất hiện nhiều ngành công nghiệp mới và hiện đại. Cơ cấu xã hội biến đổi, đời sống dân cư được cải thiện rõ nét.

Chương X: Học thuyết kinh tế của trường phái chính hiện đại

+ Kỷ nguyên tiêu dùng cao: sản xuất đạt trình độ xã hội hóa cao, quốc gia thịnh vượng, nhưng cũng có hiện tượng giảm sút sự tăng trưởng kinh tế (Bài toán cho chính phủ).

Trong 5 giai đoạn thì giai đoạn cắt cánh là quyết định nhất.

Điều kiện để cắt cánh là (3 điều kiện):

+ Tỷ lệ đầu tư tăng từ 5 – 10%

+ Xây dựng được những lĩnh vực đầu tàu (thị trường xuất nhập khẩu phát triển nhanh hoặc công nghiệp có khả năng phát triển mạnh, hiệu quả theo quy mô lớn). Khi các lĩnh vực đầu tàu tăng nhanh thì quá trình tăng trưởng tự duy trì xuất hiện.

+ Phải có bộ máy quản lý năng động, biết sử dụng kỹ thuật và tăng cường quan hệ kinh tế đối ngoại.

c) Lý thuyết phát triển kinh tế dựa vào công nghiệp hóa (CNH)

Có hai phương pháp thực hiện CNH:

* CNH thay thế nhập khẩu: phát triển sản xuất trong nước để thay thế các sản phẩm nhập khẩu.

Ưu điểm: Tận dụng nguồn lực trong nước, mở rộng thị trường nội địa, tạo nhiều việc làm, tăng thu nhập. Kích thích lòng tự tôn dân tộc thành động lực phát triển kinh tế.

Hạn chế: Do chính sách bảo hộ có thể gây sự ỷ lại của các nhà sản xuất trong nước, sản xuất không được đổi mới, quy mô thị trường nhỏ bé hạn chế phát triển sản xuất (Không đồng nghĩa với “đóng cửa” nền kinh tế).

Đối với những mặt hàng cần thiết vẫn nhập khẩu (một mặt hạn chế, thậm chí ngăn cấm đối với hàng hóa trong nước có khả năng sản xuất, mặt khác cho phép nhập khẩu các yếu tố để sản xuất hàng hóa thay thế nhập khẩu). Mỗi giao lưu kinh tế giữa các nước vẫn phát triển.

* CNH theo hướng xuất khẩu: Bắt đầu từ thập niên 60 của thế kỷ 20.

Nội dung cơ bản: tập trung phát triển sản xuất các sản phẩm để xuất khẩu. Lấy thị trường nước ngoài làm trọng tâm. (Dựa vào lý thuyết “Lợi thế so sánh” của D.Ricardo)

Các nhóm ngành sản xuất chủ yếu của mô hình này:

+ Phát triển sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ

+ Khai thác và sản xuất sản phẩm thô

+ Ngành chế biến và lắp ráp thu hút nhiều lao động sống

+ Chế biến nông sản

+ Một số ngành kỹ thuật cao: chế tạo máy, điện tử.

Phụ thuộc vai trò Chính phủ để phối hợp hài hòa thị trường trong nước và quốc tế.

* Trong thực tế: Cả hai loại đều có ưu và nhược điểm. Vì thế trong thực tế cần kết hợp hài hòa 2 chiến lược “thay thế nhập khẩu” và “hướng về xuất khẩu”, vừa thỏa mãn nhu cầu trong nước vừa phát huy lợi thế so sánh trên thế giới.

d) Lý thuyết tăng trưởng kinh tế ở châu Á gió mùa

Chương X: Học thuyết kinh tế của trường phái chính hiện đại

Do nhà kinh tế Haroy Toshima (Nhật) đưa ra) vận dụng cho các nước có nền nông nghiệp lúa nước, trong đỉnh cao thời vụ vẫn thiếu lao động.

Giữ nguyên lao động nông nghiệp, song phải tạo nhiều việc là trong những tháng nhà rỗi (tăng vụ, đa dạng hóa vật nuôi cây trồng, mở mang nhiều ngành nghề mới để tạo việc làm tăng thu nhập).

Thực hiện CNH nông nghiệp: xây dựng kết cấu hạ tầng vật chất (điện, nước, giao thông, thông tin liên lạc), phát triển công nghiệp chế biến và cơ sở hạ tầng xã hội (giáo dục, y tế, văn hóa) cho nông thôn. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, thay thế lao động thủ công bằng lao động máy móc năng suất lao động cao...

Kết quả là cải thiện đời sống nông dân, văn minh hóa nông thôn và kinh tế sẽ tăng trưởng, lại tránh được sức ép về nhiều mặt đối với đô thị.

Kết luận về các lý thuyết

Đã chú ý phân tích, đánh giá đặc điểm, điều kiện và các nguồn lực để phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển để đưa ra lời khuyên và những giải pháp cho các nước hay mỗi nhóm nước.

Đã có nước khai thác vận dụng thành công (NICs) nhưng là số ít. Thực chất đều nhằm phục vụ lợi ích các nước tư bản trong điều kiện mới (thống trị, bóc lột, nô dịch các nước kém phát triển).

Trong sự vận dụng đòi hỏi sự thận trọng, sáng suốt của Chính phủ các nước kém phát triển để đạt tăng trưởng kinh tế, phát triển kinh tế và độc lập tự chủ.

10.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG

10.3.1. Những tiến bộ

- Có sự kế thừa, vận dụng và phát triển các lý thuyết kinh tế của nhiều trường phái trong lịch sử.

- Với mô hình kinh tế hỗn hợp: một mặt nhận thức được yếu tố tích cực của cơ chế thị trường tự do cạnh tranh, mặt khác vạch ra sự cần thiết phải điều tiết vĩ mô của nhà nước (thông qua các chức năng và công cụ) để phát huy mặt tích cực và khắc phục khuyết tật của cơ chế thị trường. Bên cạnh đó cũng chỉ ra những hạn chế của nhà nước khi điều hành nền kinh tế

- Đưa ra một số lý thuyết làm cơ sở cho sự điều tiết kinh tế của nhà nước

- Có sự nghiên cứu để đưa ra lý thuyết phát triển kinh tế đối với các nước chậm phát triển

10.3.2. Những hạn chế

- Mô tả các hiện tượng và quá trình kinh tế trong các giai đoạn lịch sử khác nhau và đưa ra những tiêu chí phân loại (nước giàu – nghèo, phát triển – đang phát triển,...) nhưng chưa chỉ ra được bản chất và nguyên nhân thật sự của các hiện tượng và quá trình đó.

- Trong điều kiện toàn cầu hoá hiện nay các nước phát triển vẫn giữ lợi thế về vốn, công nghệ, thị trường,... nên sự bình đẳng trong quan hệ kinh tế quốc tế hiện nay khó có thể đạt được. Vì thế lý thuyết kinh tế của trường phái chính hiện đại không thể áp dụng cho mọi nơi, mọi lúc, mọi quốc gia.

Chương X: Học thuyết kinh tế của trường phái chính hiện đại

Tóm lại, tùy từng điều kiện, khả năng và nguồn lực của mình, các nước có thể tiếp thu các nhân tố hợp lý để đề ra phương hướng, chính sách giải pháp phù hợp đảm bảo tốc độ phát triển cao và bền vững.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Hoàn cảnh lịch sử ra đời và đặc điểm của học thuyết kinh tế trường phái chính hiện đại?
2. Nội dung cơ bản của lý thuyết về nền kinh tế hỗn hợp của trường phái chính hiện đại. Sự vận dụng lý thuyết này ở Việt Nam?
3. Lý thuyết giới hạn khả năng sản xuất và sự lựa chọn?
4. Các lý thuyết tăng trưởng và phát triển đối với các nước đang phát triển và sự vận dụng các lý thuyết này ở nước ta?
5. Những đóng góp và hạn chế của các học thuyết kinh tế trường phái chính hiện đại?

VẤN ĐỀ THẢO LUẬN

1. Làm rõ sự kế thừa, vận dụng và phát triển các lý thuyết kinh tế của nhiều trường phái trong lịch sử của học thuyết kinh tế trường phái chính hiện đại.
2. Sự vận dụng học thuyết kinh tế trường phái chính hiện đại ở Việt Nam.

TÀI LIỆU HỌC TẬP VÀ THAM KHẢO

1. Tài liệu học tập:

Tập bài giảng lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, năm 2009

2. Tài liệu tham khảo:

- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Đại học kinh tế quốc dân biên soạn – NXB thống kê, năm 2003
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện chính trị quốc gia HCM – NXB chính trị quốc gia, năm 2002
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện báo chí và tuyên truyền – NXB chính trị quốc gia, năm 2000
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Phân viện Hà Nội – NXB chính trị quốc gia, năm 2000
- + GS, TS Mai Ngọc Cường – Lịch sử các học thuyết kinh tế: cấu trúc hệ thống, bổ sung, phân tích và nhận định mới – NXB lý luận chính trị, năm 2006
- + Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin – Bộ giáo dục và đào tạo, năm 2007

3. Tài liệu đọc thêm:

Chương X: Học thuyết kinh tế của trường phái chính hiện đại

- + Giáo trình Kinh tế học vĩ mô – Bộ giáo dục đào tạo, 2007
- + Giáo trình Kinh tế học vi mô – Bộ giáo dục đào tạo, 2007
- + J.M.Keynes: Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ - NXB Giáo dục, Hà Nội, 1994
- + Kinh tế học tóm lược – Giáo trình kinh tế học của Paul Samuelson và William Norhaus, NXB khoa học xã hội và viện kinh tế học, Hà nội, 1992
- + A.Smith: Bàn về nguyên nhân và bản chất sự giàu có của các dân tộc
- + D. Ricardo: Những nguyên lý của kinh tế chính trị và vấn đề thuế khóa.
- + K.Marx: Tư bản QI, II, III, IV.
- + Steven Pressman – 50 nhà kinh tế tiêu biểu, NXB lao động, năm 1999
- + Hướng dẫn nghiên cứu và ôn tập môn lịch sử các học thuyết kinh tế - Nguyễn Văn Trình - Đại học Cần Thơ
- + Lịch sử tư tưởng kinh tế, Phan Quế Anh, NXB KHK, HN, 1992

CHƯƠNG XI

HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA TRƯỜNG PHÁI TỰ DO MỚI

Mục đích yêu cầu:

Hiểu hoàn cảnh lịch sử ra đời học thuyết và nắm vững các đặc điểm của trường phái tự do mới

Nắm vững nội dung và tư tưởng cơ bản của học thuyết kinh tế trường phái tự do mới. Cần liên hệ so sánh với các học thuyết kinh tế của các trường phái khác nhất là các trường phái kinh tế hiện đại.

Thấy được những đóng góp và hạn chế của các học thuyết trường phái này trong lý luận và trong thực tiễn.

Tóm tắt

+ Về hoàn cảnh lịch sử và đặc điểm của trường phái tự do mới:

Từ giữa những năm 70 của thế kỷ XX, hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa lại lâm vào cuộc khủng hoảng lớn. Xuất hiện khuynh hướng phê phán học thuyết Keynes và do đó phục hồi tư tưởng tự do kinh tế nhưng có sửa đổi để thích ứng với tình hình mới.

Trường phái tự do mới dựa trên nền tảng lập trường tự do tư sản cổ điển đồng thời lại muốn áp dụng và kết hợp quan điểm của trường phái Keynes, trường phái trọng thương ở mức độ nhất định để hình thành hệ tư tưởng mới điều tiết nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Trường phái này phát triển rộng rãi ở các nước tư bản với màu sắc khác nhau, tên gọi khác nhau.

+ Về nội dung:

1. Lý thuyết về nền kinh tế thị trường xã hội ở CHLB Đức

Tư tưởng trung tâm của mô hình: Tự do thị trường, tự do kinh doanh, không có sự khống chế của độc quyền, bảo vệ quyền sở hữu tư nhân, bảo vệ hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa, tính độc lập kinh tế và chịu trách nhiệm của chủ doanh nghiệp, thừa nhận vai trò nhất định của Nhà nước (để đảm bảo phối hợp sự tự do kinh tế với các quy tắc và chuẩn mực xã hội).

Yếu tố xã hội trong kinh tế thị trường - xã hội được quan tâm đặc biệt

2. Các lý thuyết kinh tế của chủ nghĩa tự do mới ở Mỹ

a) Thuyết trọng tiền (Đại biểu: Milton Friedman)

Cho rằng mức cung tiền tệ là nhân tố quyết định đến việc tăng sản lượng quốc gia và do đó ảnh hưởng đến việc làm, giá cả (các biến số của kinh tế vĩ mô)

Có thể tác động vào chu kỳ kinh tế TBCN bằng việc chủ động điều tiết mức cung tiền tệ.

Chủ trương ưu tiên chống lạm phát hơn là chống thất nghiệp.

Nhà nước không nên can thiệp nhiều vào kinh tế (chỉ giới hạn ở điều chỉnh mức cung tiền tệ, điều tiết lưu thông tiền tệ để ngăn chặn lạm phát).

Chương XI: Học thuyết kinh tế của trường phái tự do mới

b) Lý thuyết trọng cung: (Tiền bối: Marshall, Đại biểu: Arthur Laffer)

Đề cao vai trò chủ động trong sản xuất của giới chủ, đề cao cơ chế tự điều tiết của thị trường tự do.

Công cụ chủ yếu để phân tích kinh tế là lý thuyết đường cong Laffer thể hiện mối quan hệ giữa thu nhập và mức thuế.

+ Về đánh giá chung:

Các lý thuyết kinh tế của chủ nghĩa tự do mới đều nhận thấy những hạn chế của cơ chế thị trường tự do cạnh tranh, đều đưa ra những cách giải quyết khác nhau về nguyên nhân và đưa ra những giải pháp khắc phục. Đã quan tâm đến tăng trưởng kinh tế, phát triển kinh tế bền vững, khuyến khích cạnh tranh đồng thời quan tâm đến những vấn đề xã hội.

Mặt khác còn mang tính chất chủ quan, phiến diện dựa vào yếu tố tâm lý xã hội, tâm lý tiêu dùng ... Chưa vạch rõ nguyên nhân, bản chất của các hiện tượng kinh tế như thất nghiệp, lạm phát, bất công, ... do đó đưa ra liều thuốc có tính hiệu quả nhất thời và phiến diện.

11.1. HOÀN CẢNH LỊCH SỬ VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TRƯỜNG PHÁI TỰ DO MỚI

11.1.1. Hoàn cảnh lịch sử xuất hiện

Từ giữa những năm 70, hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa lại lâm vào cuộc khủng hoảng lớn do đó bộc lộ sự bất lực của các chính sách kinh tế của Nhà nước tư sản dựa trên học thuyết của trường phái Keynes.

Xuất hiện khuynh hướng phê phán học thuyết Keynes và do đó phục hồi tư tưởng tự do kinh tế nhưng có sửa đổi để thích ứng với tình hình mới.

Nguồn gốc: Tư tưởng tự do kinh tế của các nhà cổ điển (cuối thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX) được phát triển ở các nhà cổ điển mới (cuối thế kỉ XIX đến thập kỉ 30 của thế kỉ XX) Gọi là chủ nghĩa tự do cũ. Sau đó tư tưởng CNTB có điều tiết (Keynes) thống trị, đến những năm 70 thì tư tưởng tự do kinh tế được phục hồi dẫn đến sự xuất hiện “chủ nghĩa tự do mới” hay “chủ nghĩa bảo thủ mới”.

11.1.2. Đặc điểm của học thuyết kinh tế trường phái tự do mới

- Đây là một trào lưu tư tưởng kinh tế tư sản. Chủ nghĩa tự do kinh tế gồm các lý thuyết đề cao tự do kinh doanh, tự do tham gia thị trường, coi nền kinh tế TBCN là hệ thống tự động do các quy luật kinh tế khách quan tự phát điều tiết.

- Chủ nghĩa tự do mới: dựa trên nền tảng lập trường tự do tư sản cổ điển đồng thời lại muốn áp dụng và kết hợp quan điểm của trường phái Keynes, trường phái trọng thương ở mức độ nhất định để hình thành hệ tư tưởng mới điều tiết nền kinh tế TBCN.

- Tư tưởng cơ bản: Cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước ở mức độ nhất định (ủng hộ tự do kinh doanh nhưng thừa nhận sự điều tiết nhất định của Nhà nước, khẩu hiệu: “Tự do kinh doanh nhiều hơn, thị trường nhiều hơn, Nhà nước can thiệp ít hơn”)

- Trong việc lý giải các hiện tượng và quá trình kinh tế: nhấn mạnh yếu tố tâm lý cá nhân trong việc qui định sản xuất và tiêu dùng, đồng thời sử dụng các công cụ toán học để chứng minh cho lý thuyết của mình.

Chương XI: Học thuyết kinh tế của trường phái tự do mới

- Phát triển rộng rãi ở các nước tư bản với màu sắc khác nhau, tên gọi khác nhau.

11.2. MỘT SỐ LÝ THUYẾT TIÊU BIỂU

11.2.1. Lý thuyết về nền kinh tế thị trường xã hội ở CHLB Đức

**** Nền kinh tế thị trường xã hội :***

Là một nền kinh tế thị trường kết hợp tự do cá nhân, năng lực hoạt động kinh tế với công bằng xã hội.

Nền kinh tế thị trường xã hội không phải là nền kinh tế thị trường tư bản truyền thống (cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX), không phải là nền kinh tế kế hoạch hoá ở các nước XHCN trước đây, cũng không phải là nền kinh tế thị trường hiện đại của trào lưu tự do mới vì trào lưu này quá coi nhẹ vai trò của nhà nước và các vấn đề xã hội.

Đây là nền kinh tế thị trường kích thích mạnh mẽ sáng kiến các nhân và lợi ích toàn xã hội, đồng thời phòng tránh được các khuyết tật lớn của thị trường, chống lạm phát, giảm thất nghiệp, quan tâm thực hiện công bằng xã hội. Các quyết định kinh tế và chính trị của nhà nước được hoạch định trên cơ sở chú ý đến những nhu cầu và nguyện vọng cá nhân.

Mô hình này theo đuổi các mục tiêu:

+ Bảo đảm và nâng cao tự do về vật chất cho mọi công dân bằng cách bảo đảm cơ hội kinh doanh cá thể bằng một hệ thống an toàn xã hội.

+ Thực hiện công bằng xã hội theo nghĩa là công bằng trong khởi nghiệp và phân phối

+ Bảo đảm ổn định bên trong của xã hội (khắc phục khủng hoảng kinh tế, mất cân đối)

Tư tưởng trung tâm của mô hình:

Tự do thị trường, tự do kinh doanh, không có sự khống chế của độc quyền, bảo vệ quyền sở hữu tư nhân, bảo vệ hệ thống kinh tế TBCN, tính độc lập kinh tế và chịu trách nhiệm của chủ doanh nghiệp, thừa nhận vai trò nhất định của Nhà nước (để đảm bảo phối hợp sự tự do kinh tế với các quy tắc và chuẩn mực xã hội).

Được tổ chức theo kiểu “sân bóng đá” (Ropke và Erhard nêu ra)

Trong đó: + Xã hội là một sân bóng đá

+ Các giai cấp và tầng lớp xã hội là các cầu thủ

+ Nhà nước là trọng tài, đóng vai trò bảo đảm cho trận đấu diễn ra theo luật, tránh khỏi những tai họa.

**** Các tiêu chuẩn của nền kinh tế thị trường xã hội:***

Thứ nhất, tuyệt đối đảm bảo quyền tự do cá nhân.

Thứ hai, bảo đảm công bằng xã hội thông qua các chính sách xã hội của nhà nước.

Thứ ba, chính sách kinh doanh theo chu kỳ. Nhà nước phải có chính sách khắc phục hậu quả của khủng hoảng chu kỳ, điều chỉnh mất cân đối.

Thứ tư, chính sách tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội

Chương XI: Học thuyết kinh tế của trường phái tự do mới

Thứ năm, chính sách cơ cấu. Được coi là tiêu chuẩn đặc trưng, hạt nhân trong chính sách tăng trưởng. (Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo yêu cầu CMKHCHN, đào tạo con người,..)

Thứ sáu, bảo đảm tính phù hợp với cạnh tranh trên thị trường, ngăn ngừa sự phá vỡ hay hạn chế cạnh tranh quá mức trên thị trường..

Ngày nay, lí thuyết này được phát triển thành lí thuyết “Xã hội có tổ chức”, “Xã hội phúc lợi chung”.

**** Các chức năng của cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường - xã hội :***

Là yếu tố trung tâm không thể thiếu, để có hiệu quả phải có sự bảo hộ của Nhà nước trên cơ sở tôn trọng quyền tự do của các xí nghiệp.

Chức năng cơ bản của cạnh tranh:

- + Sử dụng các nguồn tài nguyên một cách tối ưu
- + Khuyến khích tiến bộ kĩ thuật
- + Phân phối thu nhập
- + Thỏa mãn nhu cầu người tiêu dùng
- + Đảm bảo tính linh hoạt của sự điều chỉnh
- + Thực hiện kiểm soát sức mạnh kinh tế và chính trị
- + Đảm bảo quyền tự do lựa chọn và hành động cá nhân

Các nhân tố đe dọa cạnh tranh:

+ Từ chính phủ: có thể hạn chế, bóp méo cạnh tranh, với tư cách người quản lí xã hội sẽ làm suy yếu cạnh tranh.

+ Từ phía tư nhân: về cơ bản đó là sự hình thành tổ chức độc quyền

Do đó, các nhà kinh tế học Đức cho rằng cần phải có biện pháp bảo vệ cạnh tranh.

**** Yếu tố xã hội trong kinh tế thị trường - xã hội:***

Được quan tâm đặc biệt với nội dung: nâng cao mức sống của các nhóm dân cư thu nhập thấp, bảo trợ xã hội đồng thời bảo vệ tất cả các thành viên trong xã hội.

Muốn giải quyết tốt các vấn đề xã hội cần phải tăng nhịp độ tăng trưởng kinh tế, phân phối thu nhập một cách công bằng, xây dựng hệ thống bảo hiểm xã hội.

**** Vai trò của Chính phủ :***

Quy tắc 1: Cần có Chính phủ nhưng chỉ can thiệp khi cần thiết với mức độ hợp lí (Nguyên tắc hỗ trợ) .

Quy tắc 2: Tạo sự hài hòa giữa các chức năng của Chính phủ với thị trường, can thiệp phải thích hợp với hệ thống thị trường, bảo đảm tương hợp với các quy luật thị trường.

**** Thành tựu và hạn chế của nền kinh tế thị trường xã hội:***

+ Thành tựu kinh tế xã hội:

Chương XI: Học thuyết kinh tế của trường phái tự do mới

- Đưa nước Đức từ một nước thua trận trong chiến tranh thế giới thứ hai trở thành một cường quốc kinh tế.

- Thực hiện được hai mục tiêu: tự do cá nhân và đoàn kết xã hội.

- Kết hợp được khả năng công nghiệp lớn mạnh dựa trên công nghệ hiện đại với sự phát triển thương mại thế giới mở rộng.

- Nguyên nhân: Coi trọng năng suất cao, coi trọng nguồn nhân lực và việc đào tạo bồi dưỡng con người, coi trọng nghiên cứu - triển khai, quan tâm mạnh đến các vấn đề xã hội.

+ Hạn chế:

Tăng trưởng kinh tế gần đây chậm lại

- Về xã hội: chủ nghĩa cá nhân cực đoan tăng lên, sự khủng hoảng về con người.

- Sự can thiệp của nhà nước cũng cần xem xét lại.

11.2.2. Các lý thuyết kinh tế của chủ nghĩa tự do mới ở Mỹ

a) Thuyết trọng tiền (Đại biểu: Milton Friedman)

** Nội dung:*

Thứ nhất, cho rằng mức cung tiền tệ là nhân tố quyết định đến việc tăng sản lượng quốc gia và do đó ảnh hưởng đến việc làm, giá cả (các biến số của kinh tế vĩ mô)

Về bản chất: nền kinh tế TBCN là tương đối ổn định, cơ chế thị trường tự nó sẽ đảm bảo cân bằng cung cầu và không nhất thiết phải trải qua các chu kì kinh doanh.

Suy thoái và lạm phát cao là do nhà nước cung quá ít hoặc quá nhiều tiền cho nền kinh tế.

Cụ thể: tiền cung ứng tăng nhanh hơn mức thu nhập thì dân cư sẽ chi tiêu ngay số tiền đó là cầu tiêu dùng tăng dẫn đến tăng giá và lạm phát.

Ngược lại, tiền cung ứng ít hơn mức cần thiết thì chi tiêu giảm, tổng cầu giảm, hàng hóa bán ra chậm, dẫn đến trì trệ, thu hẹp sản xuất, hiện tượng suy thoái kinh tế và thất nghiệp xảy ra.

Tóm lại: biến động trong cung ứng tiền tệ sẽ dẫn đến biến động trong thu nhập, trong hoạt động sản xuất kinh doanh và giá cả cùng với những biến động trong cơ cấu kinh tế và cạnh tranh,... dẫn tới chu kì kinh doanh (khủng hoảng kinh tế).

Có thể tác động vào chu kì kinh tế TBCN bằng việc chủ động điều tiết mức cung tiền tệ. Việc điều tiết này do Nhà nước thực hiện thông qua ngân hàng trung ương. Hiệu quả phụ thuộc vào trình độ và năng lực của Nhà nước.

Thứ hai, giá cả phụ thuộc vào khối lượng tiền tệ trong lưu thông nên có thể thông qua chính sách tiền tệ để ổn định giá cả, chống lạm phát.

Chương XI: Học thuyết kinh tế của trường phái tự do mới

Từ công thức: $MV = PQ$

$$V = PQ / M$$

- M - Mức cung tiền tệ
- V - Tốc độ lưu thông tiền tệ
- P - Giá cả TB của hàng hóa và dịch vụ
- Q - Sản lượng (KL hàng hóa và dịch vụ trong năm)
- P.Q - GNP danh nghĩa

Vì V có tính ổn định, Q không phụ thuộc hoặc phụ thuộc rất ít vào M

Nên M thay đổi tác động trực tiếp đến P, do đó tác động đến giá cả, lạm phát và sự phát triển kinh tế.

Chủ trương ưu tiên chống lạm phát hơn là chống thất nghiệp (Thậm chí có thể chấp nhận tỉ lệ thất nghiệp cao để ngăn ngừa lạm phát), lạm phát là căn bệnh nan giải của xã hội chứ không phải thất nghiệp.

Chỉ có chính sách tiền tệ mới giữ vai trò chủ đạo tác động đến ổn định và phát triển kinh tế (không phải là các chính sách tài khóa như thuế và chi tiêu), trái với Keynes.

Tư tưởng điều tiết tiền tệ (Friedman) là: chủ động điều tiết mức cung tiền tệ trong từng thời kì phát triển, trong thời kì khủng hoảng kinh tế nên tăng khối lượng tiền tệ, trong thời kì ổn định nên giảm mức cung tiền tệ. Nhìn chung giữ mức cung của tiền tăng với tỉ lệ ổn định (3 - 4% / năm).

Thứ ba, ủng hộ và bảo vệ quan điểm tự do kinh doanh, ủng hộ chế độ tư hữu, bảo vệ quyền tự do hoạt động của doanh nghiệp. Nhà nước không nên can thiệp nhiều vào kinh tế (chỉ giới hạn ở điều chỉnh mức cung tiền tệ, điều tiết lưu thông tiền tệ để ngăn chặn lạm phát).

* *Đánh giá*: Có ảnh hưởng sâu sắc trong nhiều nước tư bản phát triển, đặc biệt là Anh và Mỹ (Reagan và Thatcher).

Nhưng chỉ đạt hiệu quả nhất thời, đưa đến những hậu quả mới.

b) Lý thuyết trọng cung:

* Xuất hiện ở Mỹ vào năm 1980, biểu hiện rõ sự đối lập với những tư tưởng trọng cầu của Keynes.

(Tiền bối: Marshall, Đại biểu: Arthur Laffer)

Đề cao vai trò chủ động trong sản xuất của giới chủ, đề cao cơ chế tự điều tiết của thị trường tự do. Theo lý thuyết này, chỉ có khu vực kinh doanh tự do của tư nhân mới có khả năng đạt được sự phát triển kinh tế ổn định. Dù chính phủ có tự đặt nhiệm vụ gì thì cũng không thể can thiệp vào kinh tế. Sự kích thích tư nhân sản xuất chỉ bắt đầu từ sản xuất và do thị trường tác động điều tiết. Sự ép buộc quá mức từ phía nhà nước có thể gây ra phản ứng tiêu cực làm thui chột năng lực và tính năng động của khu vực tư nhân.

* *Nội dung*:

Chương XI: Học thuyết kinh tế của trường phái tự do mới

- Khối lượng sản xuất là kết quả của chi phí sản xuất, phản ánh kết quả hoạt động kinh tế. Chi phí này mang lại kích thích kinh tế: chi phí sản xuất tăng thì khối lượng sản xuất càng lớn do đó cung tăng sẽ tạo ra cầu mới, cơ chế thị trường tự điều tiết sẽ dẫn tới cân bằng cung cầu. Sự điều tiết của chính phủ sẽ làm biến dạng cung cầu. Nhà nước (Chính phủ) có nhiệm vụ là xây dựng các điều kiện để các yếu tố kích thích kinh tế xuất hiện, nền kinh tế sẽ đạt được trạng thái lí tưởng.

+ Khuyến khích nâng cao khối lượng và hiệu quả sản xuất.

+ Tôn trọng tính chủ động của giới chủ, giảm tới mức tối đa sự can thiệp của Nhà nước - Nguyên tắc: Đề cao lợi ích của khu vực tư nhân.

+ Xem cạnh tranh là yếu tố cần thiết (tự do cạnh tranh)

- Tiết kiệm là yêu cầu của mọi nền kinh tế. Muốn phát triển kinh tế không phải ở chỗ kích thích cầu mà phải tăng năng suất lao động bằng con đường kích thích lao động, đầu tư và tiết kiệm. Không có tiết kiệm sẽ không có bất kì sự tăng trưởng nào (Phủ nhận quan điểm của Keynes đã coi tiết kiệm như là nguồn gốc của sản xuất thừa, phủ nhận việc kích thích cầu).

- Sự tác động vào tổng cung sẽ tạo ra những thế năng cho những mục tiêu ổn định dài hạn và việc hoạch định chính sách của Nhà nước chỉ mang lại hiệu quả cao khi nhằm vào các mục tiêu ổn định dài hạn.

- Các nhân tố ảnh hưởng đến tổng cung của nền kinh tế là:

+ Lao động: số lượng, chất lượng người lao động

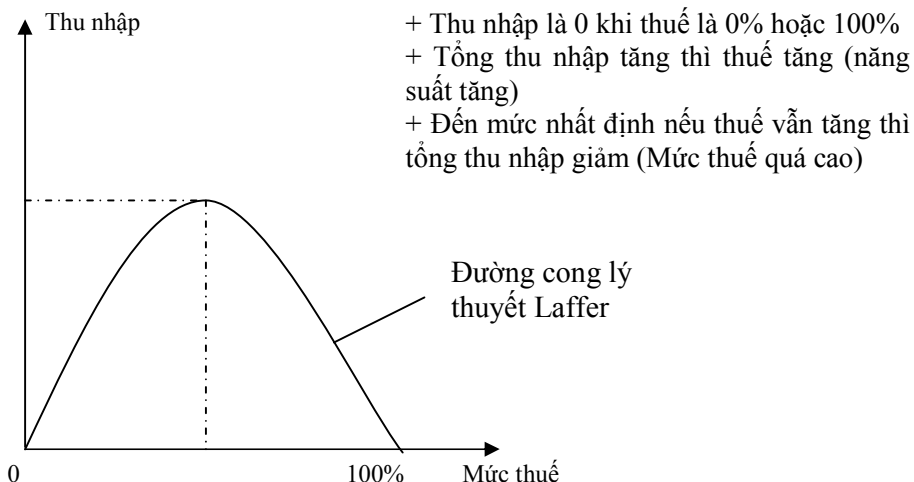
+ Vốn: khai thác và sử dụng triệt để mọi nguồn vốn

+ Tiến bộ kĩ thuật: cải tiến kĩ thuật, áp dụng khoa học, công nghệ mới

Vì vậy, phải quan tâm hàng đầu đến các yếu tố trên nhằm khai thác một cách tối ưu các nguồn lực để phát triển sản xuất.

- Cần giảm thuế: sẽ tăng được tiết kiệm và đầu tư, kích thích sản xuất kinh doanh và cải tiến kĩ thuật, từ đó tăng sản phẩm và lợi nhuận, do đó không giảm thu ngân sách mà làm cho tăng (tổng thu về thuế tăng); (Phê phán chính sách thuế cao của Keynes)

- Công cụ chủ yếu để phân tích kinh tế là lí thuyết đường cong Laffer thể hiện mối quan hệ giữa thu nhập và mức thuế.



Tóm lại, cần có chính sách thuế hợp lý, mức thuế phù hợp.

* Đánh giá: Lí thuyết trọng cung có ảnh hưởng đến chính sách kinh tế của chính quyền Reagan. Năm 1981, Reagan đã đề nghị giảm 25% thuế thu nhập nhưng thâm hụt ngân sách ngày càng lớn khiến người ta nghi ngờ...

11.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG

11.3.1. Những tiến bộ

- Các lí thuyết kinh tế của chủ nghĩa tự do mới đều nhận thấy những hạn chế của cơ chế thị trường tự do cạnh tranh (nhất là lạm phát, thất nghiệp, bất công xã hội, khủng hoảng kinh tế chu kỳ, ...), đều đưa ra những cách giải quyết khác nhau về nguyên nhân và đưa ra những giải pháp khắc phục.

- Đã quan tâm đến tăng trưởng kinh tế, phát triển kinh tế bền vững, khuyến khích cạnh tranh đồng thời quan tâm đến những vấn đề xã hội.

- Đánh giá tầm quan trọng và hiệu quả can thiệp của Nhà nước vào kinh tế ở mức độ khác nhau, đã đưa ra một số giải pháp, chính sách điều tiết vĩ mô của Nhà nước.

11.3.2. Những hạn chế

- Giải thích hiện tượng, nguyên nhân khủng hoảng kinh tế mang tính chất chủ quan, phiến diện dựa vào yếu tố tâm lí xã hội, tâm lí tiêu dùng...mà không thấy được tính tổng thể, mối liên hệ biện chứng giữa các hiện tượng và quá trình kinh tế.

- Chưa vạch rõ nguyên nhân, bản chất của các hiện tượng kinh tế như thất nghiệp, lạm phát, bất công,... do đó đưa ra liều thuốc chữa chạy mang tính hiệu quả nhất thời và phiến diện .

Tóm lại, vẫn không giải quyết được triệt để mâu thuẫn cơ bản của CNTB, không chữa được tận gốc rễ căn bệnh của CNTB.

CÂU HỎI ÔN TẬP:

1. Hoàn cảnh lịch sử ra đời và đặc điểm của học thuyết kinh tế trường phái tự do mới?
2. Trình bày lý thuyết về nền kinh tế thị trường xã hội ở CHLB Đức. Thành tựu và hạn chế của nền kinh tế thị trường xã hội?
3. Trình bày nội dung cơ bản của lý thuyết trọng tiền ở Mỹ, so sánh với học thuyết Keynes
4. Trình bày nội dung cơ bản của lý thuyết trọng cung ở Mỹ, so sánh với tư tưởng trọng cầu của học thuyết Keynes
5. Những đóng góp và hạn chế của các học thuyết kinh tế trường phái tự do mới.

VẤN ĐỀ THẢO LUẬN

Chương XI: Học thuyết kinh tế của trường phái tự do mới

1. So sánh trường phái tự do mới và trường phái chính hiện đại.
2. Sự vận dụng học thuyết kinh tế trường phái tự do mới ở Việt Nam.

TÀI LIỆU HỌC TẬP VÀ THAM KHẢO

1. Tài liệu học tập:

Tập bài giảng lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, năm 2009

2. Tài liệu tham khảo:

- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Đại học kinh tế quốc dân biên soạn – NXB thống kê, năm 2003
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện chính trị quốc gia HCM – NXB chính trị quốc gia, năm 2002
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện báo chí và tuyên truyền – NXB chính trị quốc gia, năm 2000
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Phân viện Hà Nội – NXB chính trị quốc gia, năm 2000
- + GS, TS Mai Ngọc Cường – Lịch sử các học thuyết kinh tế: cấu trúc hệ thống, bổ sung, phân tích và nhận định mới – NXB lý luận chính trị, năm 2006
- + Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin – Bộ giáo dục và đào tạo, năm 2007

3. Tài liệu đọc thêm:

- + Giáo trình Kinh tế học vĩ mô – Bộ giáo dục đào tạo, 2007
- + Giáo trình Kinh tế học vi mô – Bộ giáo dục đào tạo, 2007
- + J.M.Keynes: Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ - NXB Giáo dục, Hà Nội, 1994
- + Kinh tế học tóm lược – Giáo trình kinh tế học của Paul Samuelson và William Norhaus, NXB khoa học xã hội và viện kinh tế học, Hà nội, 1992
- + A.Smith: Bàn về nguyên nhân và bản chất sự giàu có của các dân tộc
- + D. Ricardo: Những nguyên lý của kinh tế chính trị và vấn đề thuế khóa.
- + K.Marx: Tư bản QI, II, III, IV.
- + Steven Pressman – 50 nhà kinh tế tiêu biểu, NXB lao động, năm 1999
- + Hướng dẫn nghiên cứu và ôn tập môn lịch sử các học thuyết kinh tế - Nguyễn Văn Trinh - Đại học Cần Thơ
- + Lịch sử tư tưởng kinh tế, Phan Quế Anh, NXB KHK, HN, 1992

CHƯƠNG XII

TRƯỜNG PHÁI THỂ CHẾ

Mục đích yêu cầu:

Hiểu được hoàn cảnh lịch sử xuất hiện các học thuyết kinh tế thuộc trường phái thể chế và các đặc điểm của nó.

Nắm vững tư tưởng và nội dung cơ bản của trường phái thể chế,

Vị trí vai trò của trường phái này trong điều kiện hiện nay.

Tóm tắt

Về hoàn cảnh ra đời Sự phát triển khoa học công nghệ và kinh tế tri thức yêu cầu khách quan phải có lý thuyết mới để lý giải các hiện tượng kinh tế xã hội mới nảy sinh.

Về đặc điểm: trường phái thể chế là một trào lưu cải lương trong lý luận kinh tế tư sản. Mong muốn biện hộ cho CNTB độc quyền, xoa dịu mâu thuẫn và khắc phục những yếu kém của CNTB độc quyền.

Những nội dung tư tưởng cơ bản của trường phái thể chế mới

+ Sự đề cao vai trò của khoa học kỹ thuật, có vai trò quyết định và làm thay đổi bản chất của CNTB.

+ Quan niệm về sự can thiệp của nhà nước vào kinh tế: cần có sự can thiệp của nhà nước (tư tưởng chung giống với trường phái Keynes nhưng biện pháp, chính sách cụ thể thì khác)

+ Lý tưởng xã hội mới: chỉ cần các biện pháp cải lương cải tạo dần CNTB.

Đánh giá chung

+ Cần lưu ý: trường phái thể chế có cách nhìn tương đối hiện thực khách quan về CNTB, rất cần thiết để tham khảo khi nghiên cứu các hiện tượng kinh tế mới của CNTB.

+ Trường phái này đang trong quá trình vận động, còn cần phải tiếp tục nghiên cứu

12. 1. HOÀN CẢNH LỊCH SỬ VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TRƯỜNG PHÁI THỂ CHẾ

12.1.1. Hoàn cảnh lịch sử xuất hiện

Truyền bá rộng rãi từ những năm 20 - 30 của thế kỷ 20 nhưng xuất hiện sớm hơn , đó là từ cuối thế kỷ 19. Sự nảy sinh trường phái thể chế với tư cách là sự đối lập của giai cấp tiểu tư sản đối với chủ nghĩa đế quốc. Diễn ra trong quá trình CNTB chuyển từ tự do cạnh tranh sang độc quyền và sự thống trị của độc quyền. Đồng thời có sự thoái trào của kinh tế chính trị tư sản cổ điển.

Tồn tại song song bên cạnh các trường phái kinh tế khác nhưng đặc biệt từ thập kỷ 90 của thế kỷ XX có tác động ảnh hưởng rất lớn.

+ 1920 - 1930 Trường phái thể chế cổ điển, thời kỳ mở rộng trường phái thể chế.

+ Trước và sau chiến tranh thế giới thứ hai: Trường phái thể chế thực chứng

Chương XII: Trường phái thể chế

+ 1960 - 1970 đến nay: Trường phái thể chế mới, nổi bật là trường phái thể chế gắn rất chặt với sự tác động ngày càng mạnh mẽ của cách mạng khoa học kỹ thuật và công nghệ.

12.1.2. Đặc điểm của trường phái thể chế

Tư tưởng cơ bản: Đề cao vai trò của các thể chế xã hội của khoa học kỹ thuật trong sự phát triển kinh tế. Động lực của sự phát triển xã hội là các thể chế xã hội.

(Các hình thức gia đình, nhà nước, tổ chức kinh tế (độc quyền), nghiệp đoàn,... Có thể là sự biểu hiện của tư liệu sản xuất, động cơ xử sự, phương thức tư duy như tập tục, truyền thống, biểu hiện về luật pháp, luân lý).

Đặc điểm nổi bật nhất là: tính không thuần nhất (tức là không có định nghĩa chung cho các quá trình kinh tế, vì thế tạo nên nhiều trào lưu, khuynh hướng khác nhau ngay trong trường phái).

Động lực của sự phát triển xã hội là các thể chế xã hội (gia đình, nhà nước, tổ chức độc quyền, nghiệp đoàn,... có thể là sự biểu hiện của tâm lý xã hội, động cơ xử sự, phương thức tư duy: tập tục, truyền thống, biểu hiện về luật pháp, luân lý,...)

Khẳng định các phạm trù kinh tế (chế độ sở hữu, thuế, tiền tệ, lợi nhuận,...) là hình thức thể hiện của tâm lý học trong xã hội.

Không thừa nhận tác động của các quy luật kinh tế khách quan, không phân tích sự phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất mà chỉ phân tích sự tiến hóa của tư liệu sản xuất.

Thay thế môn kinh tế bằng môn lịch sử và sự phân tích tâm lý (nghiên cứu nếp sống, thói quen, tập tục, truyền thống, tác động của các yếu tố xã hội và đạo đức)

Thay thế nghiên cứu lý luận bằng phương pháp mô tả.

Về đối tượng và phương pháp nghiên cứu:

Đi sâu vào mặt thể chế và kết cấu kinh tế xã hội, nghiên cứu quá trình phát sinh, phát triển và tác dụng của các “thể chế” để phân tích xã hội.

Coi mối quan hệ tập thể, các thể chế kinh tế - xã hội là cơ sở phát triển kinh tế.

Đối tượng nghiên cứu vượt khỏi phạm vi của kinh tế tư bản truyền thống

12.2. MỘT SỐ KHUYNH HƯỚNG VÀ LÝ THUYẾT CỦA TRƯỜNG PHÁI THỂ CHẾ

12.2.1. Trường phái thể chế cũ (cổ điển)

a) Khuynh hướng thể chế tâm lý - xã hội (Đại biểu: Veblen - Được coi là người sáng lập trường phái thể chế)

Cách tiếp cận tâm lý - xã hội đối với các hiện tượng kinh tế, đi phân tích phẩm hạnh và tư duy của các nhóm xã hội.

Phân tích các hiện tượng kinh tế trong khi xem xét chúng như những tập quán đã được xác lập. Theo ông: tình cảm huyết thống, bản năng tài nghệ, lòng hiếu học, khát khao tri thức là những động lực thúc hoạt động kinh tế.

Chương XII: Trường phái thể chế

Phê phán gay gắt các tệ nạn trong xã hội tư bản và cho rằng mâu thuẫn chủ yếu của xã hội tư bản là mâu thuẫn giữa lĩnh vực sản xuất vật chất và lĩnh vực quản lý và lưu thông .

Đồng nhất tính quy luật phát triển xã hội với quy luật sinh học thì lại không chấp nhận quan điểm Mác xít về lao động, bản chất tư bản, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, phản đối đấu tranh giai cấp .

Bác bỏ quan hệ con người đối với tư liệu sản xuất, bỏ qua vị trí con người trong quá trình sản xuất.

Là người đặt nền móng và đề xướng thuyết “kỹ thuật quyết định”: đề cao vai trò trí thức trong sự phát triển xã hội hiện đại, cho rằng có thể thay đổi chế độ bằng cách chuyển chính quyền vào tay giới trí thức kỹ thuật, bằng sự đấu tranh của các nhà kỹ thuật, kỹ sư để buộc các nhà kinh doanh phải theo điều kiện của họ.

b) Khuynh hướng thể chế pháp lý - xã hội (Commons)

Truyền bá chủ nghĩa cải lương trong phong trào công nhân .

- Xác định bản chất của tư bản không phải là bóc lột công nhân và tạo giá trị thặng dư mà là quan hệ thị trường, và trong điều kiện CNTB hiện đại thì biểu hiện như là “sự cạnh tranh không trung thực”. Từ đó có thể sử dụng các cơ quan pháp luật để sửa chữa
 - Phủ định sự hiện diện của các giai cấp mà chỉ tồn tại những nhóm nghề nghiệp và có “xung đột xã hội” nảy sinh khi hợp tác với nhau.
 - Khắc phục bằng cách: hoàn thiện các tiêu chuẩn pháp chế sẽ đem lại khả năng cho tiến bộ xã hội.
- + Quan hệ tư bản và công nhân: là sự “giao ước” có tính chất pháp lý của các thành viên bình đẳng theo các quy tắc luật định.
- + Bằng cách thiết chế các quy tắc có thể xóa bỏ mọi mâu thuẫn, xung đột xã hội.
- Các phạm trù kinh tế biểu hiện như là các quan hệ pháp lý.

Ví dụ :

“Sở hữu” là hình thức pháp lý gồm có sở hữu vật chất, sở hữu phi vật chất và sở hữu không cảm nhận (các loại giấy tờ có giá trị, nợ và nghĩa vụ trả nợ, ...). Trong đó sở hữu không cảm nhận là nội dung của “các giao ước”. Đứng đầu trong nghiên cứu của Commons là mô tả việc bán cổ phiếu, trái phiếu, chứng khoán,... đặt lên hàng đầu lĩnh vực lưu thông

Từ đó bản chất tư bản không phải nằm trong sự vận động của tư bản công nghiệp (tư bản sản xuất) mà là trong sự vận động của tư bản giả.

c) Khuynh hướng thể chế thống kê (Mitchell - Nổi tiếng về nghiên cứu các hiện tượng kinh tế có tính chu kỳ)

- Đối tượng nghiên cứu: tìm tòi cụ thể các chỉ tiêu bằng số, tìm hiểu các quy luật trong sự biến động của các chỉ số này để cải thiện chúng và điều tiết kinh tế.

Chương XII: Trường phái thể chế

- Nghiên cứu các vấn đề lưu thông tiền tệ và đặc biệt chú ý xem xét “các chu kì kinh doanh”, tính độ dài các chu kì, xây dựng mô hình phát triển không có khủng hoảng, xây dựng các chỉ số, các chỉ tiêu phản ánh tình hình kinh tế và sử dụng nó để lí giải tình trạng CNTB.

Ví dụ :

“Phong vũ biểu trạng huống Havót” để dự báo “Thời tiết kinh tế”.

+ Được phân tích bởi 3 đường cong dựa trên các chỉ số tư bản

Đường cong A - chỉ số đầu cơ

Đường cong B - chỉ số kinh doanh

Đường cong C - chỉ số thị trường tiền tệ

+ Số liệu chủ yếu thuộc lĩnh vực lưu thông tiền tệ dẫn đến dự báo sai.

- Lí giải sự phát triển xã hội không phải là sự phát triển của cá nhân mà là sự hoàn thiện mối liên hệ tập thể các thành viên. Nhìn thấy sự phát triển trong sự tiến hóa của các thể chế, tăng quy chế Nhà nước và sự can thiệp của thể chế Nhà nước vào kinh tế nhưng không đánh giá được tính hợp lí của thể chế này mà chỉ tái hiện và mô tả.

12.2.2. Trường phái thể chế mới

Dựa trên thuyết “Kĩ thuật quyết định” của Veblen và trong điều kiện cách mạng khoa học kĩ thuật và công nghệ phát triển

Bao gồm các thuyết “Xã hội công nghiệp”, “Xã hội công nghiệp mới”, “Xã hội hậu công nghiệp”.

***a) Thuyết xã hội công nghiệp* (những năm 60):**

Tuyên bố thủ tiêu vai trò chủ đạo của sở hữu trong kinh tế, chuyển vai trò quyết định phát triển kinh tế sang các công ty lớn. Tập trung quyền lực công ty vào tay các nhà khoa học và quản lí, ứng dụng kĩ thuật, quản lí có tổ chức nhằm đáp ứng các yêu cầu cơ bản của xã hội, nhờ Nhà nước điều tiết.

Theo họ kĩ thuật làm thay đổi không chỉ việc áp dụng các quy luật kinh tế mà cả các quy luật trong khuôn khổ “Xã hội chủ nghĩa” như:

+ Việc bóc lột công nhân bị thủ tiêu

+ Bảo đảm đối với tài sản được đặt hàng đầu và có thể giải quyết bằng những phương pháp khác nhau (TBCN hay XNCN) của nền “văn minh công nghiệp”.

+ Các công ty không còn mang tính chất độc quyền, không chỉ mục đích lợi nhuận mà còn hướng đến việc thoả mãn tốt hơn nhu cầu xã hội, thực hiện các chức năng xã hội quan trọng.

b) Thuyết “Xã hội công nghiệp mới” :

Dùng lăng kính “công nghệ học quyết định”. Sự tiến bộ của khoa học kĩ thuật quyết định sự tiến hóa xã hội. Làm cho CNTB tiến hóa sang “Xã hội công nghiệp mới”

+ Tư bản mất quyền lực

+ Người có tri thức chuyên môn được trọng thị

Chương XII: Trường phái thể chế

+ Quyền lực chuyển vào tay “tổ hợp chuyên gia”

+ Do đó, mục tiêu không phải lợi nhuận tối đa nữa, xóa bỏ giàu nghèo, giai cấp.

Bằng các biện pháp cải lương để cải tạo CNTB thành xã hội mới.

Ví dụ :

- Galbraith đưa ra tổng thể gồm: hệ thống kế hoạch và hệ thống thị trường :

+ Hệ thống kế hoạch: do khoảng 1000 công ty lớn hợp thành, kinh doanh theo kế hoạch, có quyền lực xác định giá cả, chi phí, công nghệ và quyền lực đối với xã hội và Nhà nước.

+ Hệ thống thị trường: có hàng triệu hãng kinh doanh nhỏ hợp thành. Đặc điểm: sử dụng kỹ thuật công nghệ tương đối giản đơn, quan hệ thị trường thống trị.

- Hai hệ thống có mối quan hệ lệ thuộc, TĐ trong đó có sự bất bình đẳng. Hệ thống kế hoạch có ưu thế tổ chức, còn hệ thống thị trường có nhiều điểm yếu vì thế phải phục tùng hệ thống kế hoạch và chịu thiệt thòi về thu nhập.

Tóm lại, hệ thống thị trường bị hệ thống kế hoạch bóc lột giống như các nước đang phát triển bị các nước phát triển bóc lột.

- Sự đối lập hai hệ thống là xung đột cơ bản của xã hội Mỹ và là nguồn gốc mọi căn bệnh của XHTB.

- Giải quyết: Cải cách để xóa bỏ bất bình đẳng (hạn chế quyền lực của hệ thống kế hoạch, tăng quyền lực của hệ thống thị trường...).

- Vai trò Nhà nước được hoàn thiện bởi “Tổ hợp chuyên gia” là hội đồng quản trị xã hội, trở thành “Nhà nước toàn dân”, chỉ kế hoạch hóa sự phát triển kinh tế.

c) Thuyết “Xã hội hậu công nghiệp”

Đại diện: D.Bell (nhà xã hội học Mỹ)

Tác phẩm: “Sự xuất hiện của xã hội hậu công nghiệp: hướng dẫn một dự đoán xã hội” (1973)

Trọng tâm: “Nguyên lý trực”

Sự phát triển xã hội gắn với sự thay đổi về kinh tế, kỹ thuật, văn hóa – chính trị. Mỗi lĩnh vực dựa trên nguyên lý một trực nhất định .

- Các lý thuyết về sự phát triển xã hội: chỉ dựa trên một trực:

+ Mác: “Học thuyết kinh tế quyết định” (Theo trực quan hệ sở hữu)

+ “Xã hội hậu công nghiệp”: kỹ thuật quyết định (Theo trực các thay đổi kỹ thuật)

+ Xác định “xã hội hậu công nghiệp” theo trực công nghệ và tri thức.

- Đặc trưng:

+ Nền kinh tế chuyển từ công nghiệp chế biến là trụ cột sang dịch vụ làm trụ cột

+ Các chuyên gia lãnh nghề và kỹ thuật viên chiếm ưu thế

Chương XII: Trường phái thể chế

- + Tri thức luận giữ vai trò chủ đạo trong việc thực hiện các phương sách kinh tế và xác định cấu trúc xã hội
- + Kỹ thuật của tương lai được tiến hành theo kế hoạch, có điều tiết, định hướng kinh tế - kỹ thuật đối với việc kiểm soát và đánh giá công nghệ.
- + Các chính sách chế định đều phải được thông qua “công nghệ trí tuệ”.
- Cho rằng chủ nghĩa tư bản hiện đại đã biến đổi về chất, trở thành “Xã hội hậu công nghiệp”
 - + Không còn là chủ nghĩa tư bản cũng không phải là chủ nghĩa xã hội
 - + Trong xã hội: khoa học kỹ thuật có vai trò ngày càng tăng và chiếm địa vị quyết định, chế độ tư hữu mất dần tác dụng, mâu thuẫn xã hội được loại trừ.

12.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG

** Là sản phẩm của chủ nghĩa tư bản độc quyền, trường phái này đang trong quá trình vận động, chưa kết thúc. Do đó, sự đánh giá chưa phải là kết luận cuối cùng.*

12.3.1. Những tiến bộ

Trong khi nhận thức được vai trò và tác động của các mặt đời sống xã hội, đặc biệt nhận thức khá sâu sắc tác động của khoa học kỹ thuật và công nghệ đối với sự phát triển kinh tế trong xã hội hiện đại, trường phái thể chế đặt vấn đề nghiên cứu tổng thể nền kinh tế, xã hội trong quá trình vận động lịch sử, nghiên cứu kinh tế trong mối liên hệ tác động với các mặt khác của đời sống xã hội vì vậy, ít nhiều khắc phục mâu thuẫn, cứu vãn sự sụp đổ của chủ nghĩa tư bản, làm cho chủ nghĩa tư bản có sự biến đổi thích nghi.

Là cơ sở của các học thuyết chính trị - xã hội tư bản như: thuyết hội tụ, thuyết phúc lợi chung, “Nhà nước tư bản toàn cầu”.

Nghiên cứu giúp chúng ta nhìn nhận khoa học hơn về học thuyết Mác - Lênin. Phạm vi rộng, đụng chạm đến nhiều mặt của đời sống xã hội nên để hiểu đầy đủ cần có hiểu biết rộng, phối hợp nghiên cứu đa ngành, liên ngành: kinh tế, chính trị, xã hội học, tâm lý học, lịch sử,...

12.3.2. Những hạn chế

Nói chung đứng trên quan điểm duy tâm khi nghiên cứu kinh tế, xã hội (phủ định vai trò cơ sở kinh tế của quan hệ sản xuất, quan hệ sở hữu, đề cao vai trò của các yếu tố kinh tế như: tâm lý, pháp lý, tri thức ...)

Bản chất: Là một trào lưu tư sản dù có phê phán gay gắt những khuyết tật của xã hội tư bản và thậm chí có những đại diện được coi là “những người cấp tiến”.

Phản ánh hệ tư tưởng tư sản, đứng trên lập trường giai cấp tư sản bênh vực lợi ích của tư bản độc quyền và CNTB.

Mọi lý luận đưa ra đều nhằm chống lại chủ nghĩa Mác - Lênin, chủ nghĩa xã hội.

CÂU HỎI ÔN TẬP:

Chương XII: Trường phái thể chế

1. Hoàn cảnh lịch sử ra đời và đặc điểm của các học thuyết kinh tế trường phái thể chế?
2. Những nội dung tư tưởng cơ bản của trường phái thể chế mới?
3. Trình bày những đóng góp của trường phái thể chế mới trong việc nghiên cứu các hiện tượng kinh tế hiện nay và ý nghĩa của việc nghiên cứu trường phái này?

TÀI LIỆU HỌC TẬP VÀ THAM KHẢO

1. Tài liệu học tập:

Tập bài giảng lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, năm 2009

2. Tài liệu tham khảo:

- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Đại học kinh tế quốc dân biên soạn – NXB thống kê, năm 2003
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện chính trị quốc gia HCM – NXB chính trị quốc gia, năm 2002
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện báo chí và tuyên truyền – NXB chính trị quốc gia, năm 2000
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Phân viện Hà Nội – NXB chính trị quốc gia, năm 2000
- + GS, TS Mai Ngọc Cường – Lịch sử các học thuyết kinh tế: cấu trúc hệ thống, bổ sung, phân tích và nhận định mới – NXB lý luận chính trị, năm 2006
- + Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin – Bộ giáo dục và đào tạo, năm 2007

3. Tài liệu đọc thêm:

- + Giáo trình Kinh tế học vĩ mô – Bộ giáo dục đào tạo, 2007
- + Giáo trình Kinh tế học vi mô – Bộ giáo dục đào tạo, 2007
- + J.M.Keynes: Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ - NXB Giáo dục, Hà Nội, 1994
- + Kinh tế học tóm lược – Giáo trình kinh tế học của Paul Samuelson và William Norhaus, NXB khoa học xã hội và viện kinh tế học, Hà nội, 1992
- + K.Marx: Tư bản QI, II, III, IV.
- + Steven Pressman – 50 nhà kinh tế tiêu biểu, NXB lao động, năm 1999
- + Hướng dẫn nghiên cứu và ôn tập môn lịch sử các học thuyết kinh tế - Nguyễn Văn Trình - Đại học Cần Thơ
- + Lịch sử tư tưởng kinh tế, Phan Quế Anh, NXB KHKT, HN, 1992

TÀI LIỆU HỌC TẬP VÀ THAM KHẢO

1. Tài liệu học tập:

Tập bài giảng lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, năm 2009

2. Tài liệu tham khảo:

- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Đại học kinh tế quốc dân biên soạn – NXB thống kê, năm 2003
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện chính trị quốc gia HCM – NXB chính trị quốc gia, năm 2002
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện báo chí và tuyên truyền – NXB chính trị quốc gia, năm 2000
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Phân viện Hà Nội – NXB chính trị quốc gia, năm 2000
- + GS, TS Mai Ngọc Cường – Lịch sử các học thuyết kinh tế: cấu trúc hệ thống, bổ sung, phân tích và nhận định mới – NXB lý luận chính trị, năm 2006
- + Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin – Bộ giáo dục và đào tạo, năm 2007

3. Tài liệu đọc thêm:

- + Giáo trình Kinh tế học vĩ mô – Bộ giáo dục đào tạo, 2007
- + Giáo trình Kinh tế học vi mô – Bộ giáo dục đào tạo, 2007
- + J.M.Keynes: Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ - NXB Giáo dục, Hà Nội, 1994
- + Kinh tế học tóm lược – Giáo trình kinh tế học của Paul Samuelson và William Norhaus, NXB khoa học xã hội và viện kinh tế học, Hà nội, 1992
- + A.Smith: Bàn về nguyên nhân và bản chất sự giàu có của các dân tộc
- + D. Ricardo: Những nguyên lý của kinh tế chính trị và vấn đề thuế khóa.
- + K.Marx: Tư bản QI, II, III, IV.
- + Steven Pressman – 50 nhà kinh tế tiêu biểu, NXB lao động, năm 1999
- + Hướng dẫn nghiên cứu và ôn tập môn lịch sử các học thuyết kinh tế - Nguyễn Văn Trình - Đại học Cần Thơ
- + Lịch sử tư tưởng kinh tế, Phan Quế Anh, NXB KHK, HN, 1992